

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA
ĐỘC LẬP — TỰ DO — HẠNH PHÚC

TẬP SAN NGHIÊN CỨU

VĂN SỬ ĐỊA

YẾU MỤC

HỒ CHỮ TỊCH VÀ THỜI ĐẠI CHÚNG TA
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở
VIỆT-NAM

của MINH-TRANH

MÃY Ý KIẾN VỀ QUYỀN « VĂN HỌC SỬ
VIỆT-NAM TIỀN BÁN THẾ KỶ THỨ XIX »

của VŨ NGỌC-PHAN

ÔN LẠI QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH CHỐNG
XÂM LƯỢC CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ
Ở VIỆT-NAM

của TRẦN HUY-LIỆU

7

THÁNG

5 và 6

— 1955 —

BAN NGHIÊN CỨU VĂN HỌC LỊCH SỬ ĐỊA LÝ
XUẤT BẢN

TẬP SAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA

MỤC LỤC

- Hồ Chủ tịch và thời đại chúng ta
BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ' ĐỊA 1
- Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt-nam
MINH-TRANH 5
- *Đề tiến tới xây dựng lịch sử văn học Việt-nam.* —
Mấy ý kiến về quyển « Văn học sử Việt-nam tiền
bán thế kỷ thứ XIX »
VŨ NGỌC-PHAN 27
- Ôn lại quá trình đấu tranh chống xâm lược của các
dân tộc thiểu số ở Việt-nam
TRẦN HUY-LIỆU 42
- Có thể xếp loại văn dịch những tác phẩm chữ Hán do
người Việt-nam viết vào văn học Việt-nam không ?
NGUYỄN MINH-VÂN 58
- *Tài liệu tham khảo* — Vài nét về khu Hải-phòng —
Hồng-gai.
HƯƠNG-TÂN 62

HỒ CHỦ TỊCH và thời đại chúng ta

HÀNG năm, ngày 19-5, nhân dân ta vui mừng phấn khởi kỷ niệm ngày sinh nhật Hồ Chủ-tịch. Trong bài *Sáng tháng Năm*, thi sĩ Tố-Hữu đã viết về Người :

*Người ngồi đó, với cây chì đỏ
Chỉ đường đi từng bước từng giờ
Không gì vinh bằng chiến đấu dưới cờ
Chủ-tịch Hồ-chí-Minh vĩ đại !*

Lịch sử Việt-nam nói chung là do nhân dân Việt-nam xây dựng nên và đem xương máu ra bảo vệ lấy nó. Lịch sử Việt-nam trong mấy chục năm qua, đặc biệt là từ ngày cách mạng tháng Tám tới nay, lại càng chứng tỏ vai trò quyết định của nhân dân Việt-nam. Nhưng nếu chúng ta chỉ thấy vai trò quyết định của nhân dân trong lịch sử mà không thấy vai trò lớn lao của lãnh tụ thì đó là một thiếu sót lớn ; hoặc ngược lại nếu chúng ta quan niệm rằng lãnh tụ tạo ra hết thảy thì đó lại là một quan niệm hết sức sai lầm.

Nhân dân ta đã thu được những thắng lợi vĩ đại : Cách mạng Tháng Tám thành công, kháng chiến trường kỳ và gian khổ thắng lợi, Hòa bình được lập lại ; Miền Bắc hoàn toàn giải phóng sẽ tiến mạnh trên công cuộc Hòa bình ; Miền Nam cùng với miền Bắc đang nỗ lực đấu tranh cho nên thống nhất của đất nước để thực hiện độc lập và dân chủ. Những thắng lợi vĩ đại ấy vì đâu mà có ? Chính là do sự đấu tranh kiên quyết của toàn dân ta, chính là nhờ sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt-nam, của Hồ Chủ-tịch.

Vai trò của Hồ Chủ-tịch trong thời đại chúng ta thật là to lớn.

Ngày sinh nhật Hồ Chủ-tịch, ở khắp nơi trong nước, đầu đầu cũng nhắc nhở đến Người, kể chuyện về Người, căn dặn nhau học tập những đức tính cao quý của Người. Đức tính của Hồ Chủ-tịch căn bản là đức tính của nhân dân, của dân tộc Việt-nam chung đúc lại, kết tinh ở đường lối cách mạng soi sáng bước đường tiến lên của nhân dân ta trong mấy chục năm nay. Nói đến Hồ Chủ-tịch thì không thể không nói đến đường lối cách mạng trên đó nhân dân ta đã dũng cảm tiến lên và đang dũng cảm tiến lên. Đường lối cách mạng ấy bắt nguồn từ nguyện vọng của nhân dân, của dân tộc và thể hiện ra ở tuyên ngôn, chính cương, nghị quyết, chỉ thị, thông tri của Đảng Lao động Việt-nam đứng đầu là Hồ Chủ-tịch.

Cây chì đỏ mà Hồ Chủ-tịch cầm ở tay hàng ngày, chỉ đường đi từng bước, từng giờ cho nhân dân ta chính là biểu hiện của sự chỉ đạo để thực hiện đường lối ấy. Đường lối ấy từ nhân dân đưa tới, tập trung lại Đảng và Hồ Chủ-tịch rồi từ Đảng và Hồ Chủ-tịch lại tỏa ra nhân dân biến thành một sức mạnh to lớn tiêu diệt đế quốc xâm lược và địa chủ phong kiến, xây dựng lên chế độ dân chủ nhân dân trong nước Cộng hòa Việt-nam độc lập.

Trước đây có một nhà làm thơ nói về Hồ Chủ-tịch, đã viết : « Hồ Chủ-tịch xuất hiện trong ánh sao ». Không phải. Hồ Chủ-tịch xuất hiện trong nhân dân, giữa nhân dân và từ nhân dân. Nhất là càng không phải từ trên trời rơi xuống để « cứu dân khổ đau ». Tất cả cuộc đời của Hồ Chủ-tịch đã chứng thực điều đó. Nhưng nói như thế vẫn còn là giản đơn. Sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt-nam trong thời đại chúng ta là một sự nghiệp chưa hề có trong lịch sử nước ta. Có người so sánh Hồ Chủ-tịch với những vị anh hùng dân tộc như Trần Hưng-Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ. Tất nhiên so sánh như thế có phần đúng, song nếu chỉ như thế thôi, thì còn chưa đủ. Sự nghiệp của Hồ Chủ-tịch trong thời đại chúng ta to lớn hơn sự nghiệp bao nhiêu anh hùng đáng ghi nhớ những thế kỷ trước. Trần Hưng-Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, đã lãnh đạo nhân dân chặn bàn tay của quân xâm lược, giữ lấy

bờ cõi của Tờ Quốc. Nhưng Tờ Quốc của chúng ta sau đó lại là Tờ Quốc của giai cấp phong kiến. Nhân dân ta đem xương máu ra giữ gìn lãnh thổ Việt-nam, nhưng sau đó ruộng đất của Việt nam lại không ở trong tay nhân dân.

Ngày nay dưới sự lãnh đạo của Hồ Chủ-tịch, nhân dân ta quyết đánh tan quân xâm lược, đồng thời lại kiên quyết giành lấy Tờ Quốc về mình. Tờ Quốc Việt-nam hực sự trong tay nhân dân Việt-nam và trước hết trong tay nhân dân lao động Việt-nam, điều đó chỉ thực hiện được trong thời đại của chúng ta, thời đại chủ nghĩa Mác Lê-nin toàn thắng, thời đại Hồ Chí-Minh vĩ đại.

Thời đại Hồ Chí-Minh là thời đại giai cấp công nhân từ địa vị bị áp bức bóc lột, từ lâu giữ vai trò lãnh đạo nhân dân lao động và toàn thể dân tộc đấu tranh giải phóng cho giai cấp và cho dân tộc.

Thời đại Hồ Chí-Minh là thời đại người cày có ruộng, người nông dân làm chủ nông thôn.

Thời đại Hồ Chí-Minh là thời đại lao động trí óc được phát huy sáng kiến và năng lực của mình để góp phần vào việc phục vụ nhân dân, xây dựng đất nước.

Thời đại Hồ Chí-Minh là thời đại nhân dân từ địa vị kẻ mất nước, tiến lên làm chủ nhân ông của đất nước.

Đó là thời đại chưa hề có trong hơn hai nghìn năm lịch sử.

Đó là một thời đại mới, một kỷ nguyên mới của lịch sử Việt-nam.

Hôm nay, kỷ niệm sinh nhật Hồ Chủ-tịch, tất cả các ngành, các giới đồng viên nhau học tập đức tính của Người. Nói đến Người, nhắc đến vai trò của Người, những nhà nghiên cứu khoa học xã hội, đang học khoa học xã hội, đang giảng khoa học xã hội lại có dịp học tập để nhận cho đúng hơn vai trò của Người trong lịch sử nước ta, do đó hiểu rõ hơn thời đại của chúng ta để càng thấy thấm thía hơn.

*Không gì vinh bằng chiến đấu dưới cờ
Chủ tịch Hồ Chí-Minh vĩ đại.*

Học tập để nhận thức vai trò của lãnh tụ trong thời đại chúng ta sẽ càng tăng thêm tin tưởng ở bước đường đấu tranh tương lai của dân tộc và sẽ càng nỗ lực góp phần thiết thực của mình vào trong cuộc đấu tranh ấy.

Có Đảng và Hồ Chủ-tịch, nhân dân Việt-nam đã làm cách mạng Tháng Tám thành công, đã dựng lên nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, đã kháng chiến thắng lợi và hoàn toàn giải phóng miền Bắc.

Có Đảng và Hồ Chủ-tịch, nhân dân Việt-nam nhất định sẽ kiên quyết đấu tranh củng cố hòa bình và sẽ tiến lên đập tan tất cả mọi âm mưu đen tối của bọn cướp nước và bán nước để giành lấy thống nhất, độc lập và dân chủ hoàn toàn.

Có Đảng và Hồ Chủ-tịch, nhân dân Việt-nam nhất định sẽ toàn thắng.

Ngày 19-5-1955

Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa

VẤN ĐỀ CHẾ ĐỘ CHIẾM HỮU NÔ LỆ Ở VIỆT-NAM

của MINH-TRANH

NNGHIÊN cứu lịch sử phát triển xã hội Việt-nam, chúng ta cần cùng nhau giải quyết một vấn đề : ở Việt-nam xưa kia có chế độ chiếm hữu nô lệ không ? Lịch sử Việt-nam đã được nghiên cứu từ lâu. Bộ sử Việt-nam đầu tiên đã được soạn ra trong thế kỷ 13 và từ thế kỷ 15 về sau, nhiều bộ sử khác lại kế tục xuất hiện. Trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị nước ta, sách sử về Việt-nam vẫn được xuất bản. Sau Cách mạng tháng Tám một số nhà nghiên cứu sử của ta, cố gắng soạn ra sách sử về Việt-nam. Nhưng cho đến nay, vẫn chưa có một kết luận nào dứt khoát, thích đáng về vấn đề lịch sử Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ không ?

Những nhà sử học phong kiến đã phong kiến hóa cả thời kỳ mà chế độ phong kiến chưa thể xuất hiện. Họ coi thời Hồng-Bàng là thời phong kiến, các vua Hùng-vương là những vua phong kiến. Điều đó cũng không có gì là lạ, vì những sử gia phong kiến chưa thể quan niệm đúng về sự phát triển của xã hội được. Tuy nhiên, chúng ta cũng cần đánh dấu lại tinh thần phê phán của nhiều nhà sử học phong kiến đối với thời kỳ Hồng-Bàng. Chẳng hạn như Ngô Thời-Sĩ nói về thời kỳ ấy, đã kết luận rằng : *« trong thời kỳ ấy, vua tôi cùng cày, không đắp bờ chia ranh giới, không phân ra uy quyền cấp bậc, không biết giặc dã, không ai xâm lấn ai... vua tôi gần gũi thân yêu nhau. Lễ lối ấy kéo dài mấy ngàn năm vẫn y nguyên như một »*.

Tuy chưa hiểu rõ ràng về chế độ lúc bấy giờ, các nhà sử học ấy cũng đã phần nào có ý niệm về tinh chất cộng sản nguyên thủy của thời Hồng-Bàng. Nhưng theo họ, sau thời Hồng-Bàng với xã hội ăn lông ở lỗ, với xã hội vua cũng như dân đều cùng nhau cày ruộng, thì bắt ngay sang xã hội hoàn toàn phong kiến. Chứ không có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ.

Những sách sử viết ra theo quan điểm thực dân phong kiến mà tiêu biểu nhất là bộ *Việt-nam sử lược* của Trần Trọng-Kim không có thể vượt ra ngoài sự chấp vạ lối nhìn sự diễn tiến của lịch sử nước ta theo con mắt của phong kiến và thực dân. Theo Trần Trọng-Kim thì ngay từ khi mới xuất hiện, xã hội Việt-nam theo tục truyền, đã là phong kiến và từ khi thực dân Pháp thống trị thì lịch sử Việt-nam chỉ là lịch sử bọn toàn quyền nối tiếp nhau mà thôi. Ở đây, chúng ta không đi vào phê phán bộ sử ấy, điều mà ta nên chú ý là : xã hội Việt-nam theo Trần Trọng-Kim bắt đầu là phong kiến và kết thúc bằng phong kiến thực dân, như thế tất nhiên là không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ.

* *

Từ sau cách mạng tháng Tám, một số bạn nghiên cứu sử Việt-nam cố gắng dùng quan điểm mới để phân tích sự phát triển của xã hội Việt-nam. Nhưng đối với nhiều vấn đề, ý kiến vẫn chưa được nhất trí. Đó là sự tất nhiên trong bước đầu học tập vận dụng quan điểm khoa học vào công tác của mình. Trong nhiều vấn đề chưa nhất trí ấy, có vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Cứ xem những sách giáo khoa về sử Việt-nam đã xuất bản thì rõ. Sau khi giới thiệu một vài truyền thuyết thì bắt ngay sang thời Bắc thuộc, nhưng tinh chất xã hội nước ta lúc bấy giờ chuyển biến như thế nào, những sách ấy không nêu lên được. Rồi thì bỗng dưng thấy chế độ phong kiến xuất hiện. Nhưng nó xuất hiện như thế nào, lực lượng sản xuất ra sao, quan hệ sản xuất ra sao, không thấy đề cập tới. Như vậy tất nhiên là khó mà gọi cho người học nhận thức được sự phát triển xã hội của nước ta.

Cũng có bạn kết luận rằng : trước thời Hai bà Trưng, xã hội nước ta còn mờ mịt và sau khi kể qua loa tình trạng mờ mịt ấy, bạn ấy đề cập ngay đến phong trào Hai bà Trưng.

Nhưng vì sao có phong trào Hai bà Trưng? Tinh chất xã hội nước ta trước và sau thời Hai bà Trưng như thế nào, bạn ấy cũng không nêu ra rõ ràng.

Lại có bạn kết luận rằng : xã hội Việt-nam không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong những lý do bạn ấy đưa ra, có một lý do có vẻ như chắc chắn nhất tức là : xem lịch sử Liên-Xô ta không thấy có chế độ chiếm hữu nô lệ. Vậy thì xã hội nước ta cũng không có chế độ chiếm hữu nô lệ. Nhưng bạn ấy quên mất một điều quan trọng là theo lịch sử Liên-Xô (Histoire de l'URSS) do một số giáo sư sử học Liên-Xô đứng đầu là Pantakrova soạn, thì ở Liên-Xô trước kia không phải là không có chế độ chiếm hữu nô lệ. Những nhà nước chiếm hữu nô lệ đã thành lập ở Transcaucasie, ở Arménie, ở Géorgie từ trước công lịch. Riêng có tộc Slaves ở phía Đông thì đến cuối thế kỷ thứ IX, sau công lịch (*chú ý : cuối thế kỷ thứ IX sau công lịch*), khi mà các tộc xung quanh đã tiến lên xã hội phong kiến, tộc slaves ở phía đông vẫn còn sống trong chế độ bộ lạc (clans) và từ chế độ bộ lạc họ chuyển ngay sang chế độ phong kiến, vì lúc bấy giờ (tức thế kỷ thứ IX), « *chế độ chiếm hữu nô lệ là một giai đoạn đã qua của lịch sử nhân loại* » (Lịch sử Liên-Xô). Tuy nhiên, mặc dầu tộc Slaves không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ (régime esclavagiste) nhưng việc nuôi nô lệ (esclavage) vẫn đã xuất hiện trong tộc Slaves ở phía Đông.

Có bạn lại cho rằng xã hội nước ta chỉ trải qua chế độ tiền nô lệ rồi chuyển ngay sang xã hội phong kiến. Nhưng thế nào là chế độ tiền nô lệ, đặc điểm của nó như thế nào, thì bạn ấy không nói rõ.

Tóm lại, vấn đề : « *xã hội nước ta có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không*, vẫn chưa được giải quyết. Và những kết luận cho rằng không có chế độ chiếm hữu nô lệ trong xã hội nước ta, mãi đến nay vẫn chưa có căn cứ vững chắc.

Theo ý chúng tôi, muốn giải đáp vấn đề này, chúng ta không thể không cùng nhau ôn lại hoặc nghiên cứu :

I — Những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung.

II — Những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông phương.

III — Và sau khi dựa vào những đặc điểm ấy, chúng ta sẽ cùng nhau nghiên cứu lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và tính chất xã hội trong thời cổ đại nước ta để xét xem xã hội Việt-nam đã có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ?

I

Những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung

Muốn biết xã hội Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, chúng ta cần cùng nhau nhắc lại những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung. Những đặc điểm ấy đã được Sta-lin tổng kết lại một cách rõ ràng sáng rõ trong « Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử » :

« Trong chế độ chiếm hữu nô lệ, quyền tư hữu của chủ nô về tư liệu sản xuất cũng như về người lao động, tức là người nô lệ mà chủ nô có thể bán, mua, giết đi như gia súc — chính là cơ sở của quan hệ sản xuất. Những quan hệ sản xuất ấy về căn bản thích hợp với trạng thái những lực lượng sản xuất trong thời kỳ ấy. Thay vào công cụ bằng đá bấy giờ, người ta đã dùng những công cụ bằng kim khí, thay vào nền kinh tế thu lại trong việc săn bắn cỏ sơ và nghèo nàn, nền kinh tế chưa biết gì đến nông nghiệp, người ta thấy xuất hiện nghề chăn nuôi, nghề trồng trọt, nghề thủ công, sự phân công giữa các ngành sản xuất khác nhau ; người ta thấy xuất hiện khả năng trao đổi sản phẩm giữa người này với người khác, giữa nhóm này với nhóm khác, khả năng tích lũy của cải trong tay một thiểu số, sự tích lũy thực sự những tư liệu sản xuất trong tay một thiểu số, khả năng bắt đa số phục tùng thiểu số và biến đa số thành nô lệ. Ở đây, không có việc làm cộng đồng và tự do của tất cả mọi phần tử trong xã hội trong quá trình sản xuất. Ở đây là chế độ chủ nô ăn không ngồi rồi cưỡng bách nô lệ làm việc. Cho nên cũng không có quyền sở hữu cộng đồng về tư liệu sản xuất ; không có sở hữu cộng đồng về sản phẩm. Quyền tư hữu thay thế cho quyền sở hữu cộng đồng. Ở đây, chủ nô là người chủ đứng đầu, quan trọng tuyệt đối.

« Người giàu và người nghèo, kẻ bóc lột và người bị bóc lột, những người có đủ tất cả các quyền và những người không có quyền gì hết, một cuộc đấu tranh giai cấp gắt gao giữa bọn người trên và bọn người dưới : đó là bức vẽ chế độ chiếm hữu nô lệ. »

Như thế nghĩa là trong chế độ chiếm hữu nô lệ.

1) Về lực lượng sản xuất thì gồm có những công cụ sản xuất bằng kim khí và người nô lệ mà chủ nô có thể bán, mua, giết đi như gia súc. Với những lực lượng sản xuất ấy, nghề chăn nuôi, nghề trồng trọt, nghề thủ công xuất hiện. Các ngành sản xuất khác nhau có sự phân công, việc trao đổi sản phẩm cũng hiện ra.

2) Về những quan hệ sản xuất, ta thấy có việc chủ nô bóc lột và nô lệ bị bóc lột. Người lao động tức là nô lệ không có một quyền gì hết, không có một chút tư liệu sản xuất nào ; chủ nô có thể tùy tiện bán và giết người lao động. Đã không có quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và quyền tự do cá nhân, người lao động cũng không có quyền sở hữu về sản phẩm làm ra. Thiều số chủ nô tích lũy trong tay những tư liệu sản xuất, tích lũy sản phẩm do đó bắt những người lao động phải phục tùng chúng. Xã hội chia ra hai giai cấp chính, đấu tranh với nhau một cách gắt gao.

Tiêu chuẩn để nhận định tinh chất một chế độ xã hội là trạng thái lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của xã hội ấy. Muốn nhận định xã hội chiếm hữu nô lệ dù ở Tây-phương hay ở Đông-phương, chúng ta đều phải căn cứ vào những tiêu chuẩn ấy. Tuy nhiên, không phải rằng xã hội chiếm hữu nô lệ ở Tây-phương cũng giống hết như xã hội chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương. Và ngay ở Tây phương, chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hi-lạp khác ở La Mã, ở La Mã khác ở Đức ; ở Đông-phương cũng vậy, chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước này không nhất định rập một khuôn như chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước khác. Như thế vì mỗi nước có những điều kiện lịch sử, điều kiện địa lý, điều kiện phát triển khác nhau. Cho nên khi nghiên cứu một chế độ xã hội của một nước, chúng ta không những phải căn cứ vào đặc điểm chung của chế độ ấy, mà còn phải căn cứ vào đặc điểm riêng của sự phát triển mỗi xã hội ở những nơi khác nhau.

Lấy tỉ dụ chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hi-lạp và La-mã. Chế độ chiếm hữu nô lệ ở hai nơi này đều có những đặc điểm chung giống nhau : về lực lượng sản xuất, có công cụ sản xuất bằng kim khí và người lao động nô lệ, về quan hệ sản xuất, có quyền tư hữu của chủ nô về tư liệu sản xuất và về người lao động nô lệ. Nhưng sự phát triển chế độ chiếm hữu nô lệ ở hai nước ấy không phải y hệt nhau.

Ở Hi-lạp, chủ nô nô dịch những người lao động bằng tiền tệ và cho vay lãi. Sự buôn bán bằng đường biển phát triển ở A-ten (Athènes) làm cho bọn quý tộc giàu có và tích lũy được tiền tệ trong tay.

« Do đấy, kinh tế tiền tệ thấm vào như một thứ át-xít làm tan rã (acide dissolvant) trong phương thức sinh hoạt cổ truyền của các công xã nông nghiệp, dựng trên kinh tế tự nhiên. Tục lệ của các tôn tộc (gens) hoàn toàn không phù hợp với kinh tế tiền tệ ; sự phá sản của những người tiểu nông ở Attique diễn ra cùng với sự tan rã của những quan hệ cũ trong tôn tộc . . . Việc cho vay và cầm cố không còn tôn trọng tôn tộc và tổ chức liên hợp của các tôn tộc (phraties) » (1).

Như vậy, lực lượng sản xuất phát triển đến mức độ nào đó thì với điều kiện lịch sử và địa lý của Hi-lạp, thương mại phát triển lên, kinh tế tiền tệ xuất hiện và trở thành một yếu tố làm tan rã chế độ cộng sản nguyên thủy ở A-ten và xác lập chế độ chiếm hữu nô lệ.

Ở La-mã, tình hình lại không hoàn toàn giống như thế. Ở đây, điều kiện phát triển có khác. Nếu ở A-ten, điều kiện địa lý và lịch sử đã cho phép bọn con buôn mở mang buôn bán ở bề với các nước lân cận ở phương Đông, thì ở La mã, điều kiện cho sự phát triển thương mại lại không có. Nhưng với sự phát triển của lực lượng sản xuất mới, trước hết là sự xuất hiện và phát triển công cụ sản xuất bằng kim khí, xã hội cộng sản nguyên thủy La-mã vẫn chuyển sang xã hội chiếm hữu nô lệ ; tất nhiên là chuyển theo một con đường không giống như ở Hi-lạp. Đây là tình hình cuối thời cộng sản nguyên thủy :

(1) Ăng-ghen : « Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước ».

« Mười họ (*gentes*) hợp thành một liên hợp tôn tộc (*phratrie*) gọi là *curie*, những liên hợp tôn tộc này đề ra những chức vụ công cộng quan trọng hơn là những liên hợp tôn tộc ở Hi-lạp. Mỗi liên hợp tôn tộc có những lễ nghi tôn giáo, những nơi thờ cúng và những tăng lữ riêng. Mười liên hợp tôn tộc hợp thành một thị tộc (*tribu*), thị tộc này chắc chắn lúc đầu đã cử ra một thủ lĩnh — chỉ huy quân sự và làm tăng lữ tối cao. Ba thị tộc gộp lại hợp thành dân tộc La-mã (*peuple romain*) tức là *populus romanus* . . . Những việc công cộng lúc đầu do một thượng nghị viện gồm 300 thủ lĩnh các tôn tộc điều khiển ; những thủ lĩnh này lấy tư cách là những người nhiều tuổi nhất gọi là gia trưởng (*pater*) và hội đồng của họ gọi là thượng nghị viện (*sénat* tức là hội đồng những người cao niên — chữ *sénat* do chữ *sénex* nghĩa là người già). Việc bầu cử người *pater* theo lệ sẵn có, của một gia đình trong mỗi tôn tộc tạo ra lớp quý tộc đầu tiên của thị tộc ; những gia đình này gọi là *patriciennes* và giành lấy độc quyền tham gia thượng nghị viện và nắm mọi chức vụ . . . Hội nghị các liên hợp tôn tộc chấp thuận và bác bỏ mọi luật lệ, cử ra những viên chức cao cấp, kể cả *rex* (tức là vua), có quyền tuyên chiến và trong các tòa án tối cao, quyết định những án xử tử một công dân La-mã... » (1)

Những gia đình *patriciennes* ấy dần dần chiếm đoạt ruộng đất làm của riêng, lập ra những trại ấp (*latifundia*) và nô dịch những người lao động. Việc thành lập nhà nước ở đây là « dựa trên sự phân phối ruộng đất và sự chênh lệch về tài sản . . . » (2). Những trại ấp ấy trong thời Cộng hòa, đã được kinh doanh theo hai cách « hoặc là đuổi người lao động đi và bắt nô lệ chăn nuôi bò và cừu ; hoặc là lập ra những *villas*, bắt nô lệ trồng trọt trên một qui mô lớn ».

Như vậy, nếu chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hi-lạp xuất hiện trên cơ sở thương mại và kinh tế tiền tệ phát triển do đó lập lên chế độ dân chủ của giai cấp chủ nô, bắt nô lệ làm trong các công trường thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở La-mã xuất hiện trên cơ sở các gia đình quý tộc dựa vào quyền hạn

(1) (2) Ăng-ghe-n : « Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước ».

của mình trong thương nghị viện, cướp đoạt ruộng đất của các thị tộc và lập lên Cộng hòa của giai cấp chủ nô, bắt nô lệ làm việc trong các trại ấp.

Nhưng dù từ chế độ cộng sản nguyên thủy chuyển sang chế độ chiếm hữu nô lệ, A-ten và La-mã theo những con đường khác nhau, song đặc điểm chung của chế độ chiếm hữu nô lệ ở hai nơi vẫn là một, tức là :

Những lực lượng sản xuất của xã hội chiếm hữu nô lệ gồm có những công cụ sản xuất ra của cải vật chất bằng kim khí và những người lao động nô lệ sản xuất ra của cải vật chất có kinh nghiệm và thói quen sử dụng những công cụ sản xuất bằng kim khí.

Cơ sở những quan hệ sản xuất lúc bấy giờ là sự chiếm hữu tư liệu sản xuất và chiếm hữu cả người lao động của giai cấp chủ nô.

II

Những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ Đông-phương

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương tất nhiên phải có những đặc điểm chung như chế độ chiếm hữu nô lệ ở tất cả các nơi khác. Nhưng sự phát sinh ra nó không phải hoàn toàn giống như ở các nước Tây-phương. Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương đã được nhiều nhà sử học Liên-xô và Trung-quốc, Nhật-bản nghiên cứu. Đó là vấn đề phương thức sản xuất Á-châu (mode de production asiatique).

Trong bài tựa sách « Phê phán chính trị kinh tế học » Mác viết :

« Nói chung thì những phương thức sản xuất Á-châu, cổ đại, phong kiến và tư sản cận đại là những thời đại phân biệt những bước tiến của sự cấu thành kinh tế xã hội » hoặc :

« Như vậy, theo sự phê phán của tôi, thì từ kinh tế tư sản đi ngược lên sẽ thấy có xã hội phong kiến, cổ đại và xã hội Đông-phương ».

Sau khi nghiên cứu các văn kiện của Mác, những nhà bác học ấy hầu hết đều kết luận rằng : phương thức sản xuất Á-châu hoặc xã hội Đông-phương mà Mác đề cập tới chính là chế độ chiếm hữu nô lệ Á-châu.

Một nhà sử học Liên-Xô đã nêu ra những đặc điểm của phương thức sản xuất Á-châu như sau :

- a) Ruộng đất thuộc về sở hữu quốc gia.
- b) Toàn quốc chia thành vô số công xã độc lập.
- c) Nhà nước và quan lại quản lý và thống trị các xã hội độc lập ấy.

Tảo-Xuyê-n Nhi-lang, nhà sử học Nhật-bản nhấn mạnh vào tính chất bóc lột theo lối cống nạp của chế độ chiếm hữu nô lệ ở châu Á và coi đó là một đặc điểm của nó.

Nhà sử học Trung-quốc Hầu Ngoại-Lư trong bài bàn « Về vấn đề qui luật xã hội cổ đại Á-châu » đã dẫn ra những câu trong « Tư bản luận » có thể giúp ích chúng ta nhận thức được tính chất của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương một cách dễ dàng hơn :

— Ở Đông-phương, *« kẻ sở hữu ruộng đất có thể là một cá nhân, đại biểu cho tổ chức cộng đồng ; ở châu Á và Ai-Cập đều như thế »* (Tư bản luận).

— *« Nô lệ dùng điều kiện sản xuất của người khác, họ không có độc lập. Họ phải lệ thuộc về nhân thân, và không có sự tự do cá nhân trong một trình độ nào đó, họ phải phụ thuộc vào với ruộng đất, không thể tách rời khỏi ruộng đất được, đó là những nông dân nô lệ chịu ách áp bức khắt khe nhất... Có những nô lệ không lệ thuộc vào kẻ tư hữu, chẳng hạn như ở châu Á, mà lại lệ thuộc vào kẻ sở hữu ruộng đất và quốc gia, địa tô và thuế hợp lại làm một. Trong tình hình này, quan hệ lệ thuộc về chính trị và kinh tế là những quan hệ thần thuộc vào quốc gia... »*

Ông Hầu Ngoại-Lư đã nghiên cứu sâu sắc phương thức sản xuất ở Á châu và cuối cùng kết luận :

« Chúng ta biết rằng : dù là Ai-cập, dù là châu Á, trong quá trình giải thể của cộng đồng thể, đã nảy ra các quốc gia riêng biệt như quyền ba « Tư bản luận » đã nói rõ hoặc là « nhà

nước thu cống nạp », hoặc « nhà nước quân chủ chuyên chế của Đông-phương ».... Sự hình thành những nhà nước ấy đã có trước lịch sử Hi-lạp La-mã tới 1.000 năm, cho nên chúng ta có thể kể ra mấy đặc điểm như sau :

Trong sự phát triển của lịch sử, phương thức sản xuất Á-châu đã chi phối tổ chức xã hội Đông-phương cổ đại và xuất hiện trước « cổ đại cổ điển ».

Việc xuất hiện trước ấy, phải chăng nói rằng tổ chức xã hội Đông-phương là một tổ chức đặc biệt, là tổ chức riêng có ở Đông-phương không ăn nhịp gì với ba tổ chức cổ điển, phong kiến và cận đại? Chúng tôi trả lời : không phải. Vậy thì tổ chức ấy là gì ? Câu trả lời của tôi là : Vì tình hình thực tế đặc biệt của nó, như nhiệt đới, sông ngòi, hoang thổ, bốn bề có nhiều chủng tộc khác nhau, tôn giáo khác nhau nên đã hình thành một loại phạm trù, tức là « đứa trẻ » văn minh lớn sớm.

Con đường đi của văn minh cổ đại có nhiều lối, nó chẳng qua chỉ là một lối đặc biệt mà thôi. Ở đây, chúng ta hãy nghiên cứu kỹ vì sao lại dùng danh từ « cổ điển ». Gọi là cổ điển là chỉ hình thái thông lệ của Hi-lạp, La-mã, mà nói về cổ đại thì trừ cổ điển ra, còn có những hình thái phi cổ điển, nên mới có « cổ đại cổ điển », « cổ đại Á-châu ».

Tóm lại, theo nhà sử học Hâu Ngoại-Lư thì : 1.) Xã hội cổ đại Đông-phương (tức xã hội chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương) đã xuất hiện trước khi xuất hiện xã hội cổ đại Hi-lạp và La-mã. — 2.) Xã hội cổ đại Đông-phương không phải là một tổ chức xã hội đặc biệt, mà nó là một phạm trù của chế độ chiếm hữu nô lệ. — 3.) Đường đi của chế độ chiếm hữu nô lệ có nhiều lối, lối cổ điển là lối Hi-lạp La-mã, lối châu Á là lối phi cổ điển.

Bây giờ qua những ý kiến trên đây, ta cần rút ra một kết luận về những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương. Theo chỗ chúng tôi hiểu thì kết luận ấy là :

Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương không giống như chế độ chiếm hữu nô lệ cổ điển ở Hi-lạp và La-mã ở những điểm sau này :

a) Ở Hi-lạp, La-mã trong quá trình giải thể của chế độ cộng sản nguyên thủy, ruộng đất của bộ lạc, thị tộc bị bọn chủ nô chiếm đoạt làm sở hữu riêng, rồi bọn chủ nô này dần dần lập lên bộ máy nhà nước của giai cấp chủ nô. Ở Đông phương, tình hình không diễn ra như thế. Trong quá trình giải thể của chế độ cộng sản nguyên thủy, ruộng đất các thị tộc biến thành ruộng đất của nhà nước đứng đầu là vua và trở thành sở hữu của nhà nước chứ không phải là trở thành sở hữu riêng của chủ nô này hay chủ nô khác. Nhà nước ấy là của ai? Trước hết là của vua.

b) Ở Hi-lạp, La-mã, kẻ bóc lột nô lệ là bọn chủ nô chiếm hữu ruộng đất, còn ở Đông-phương, kẻ bóc lột nô lệ là bọn vua, quan ở các cấp. Hình thức bóc lột ấy là cống nạp. Nô lệ không lệ thuộc vào chủ nô mà lệ thuộc vào nhà nước.

c) Ở Hi-lạp, La-mã, trong quá trình giải thể của chế độ cộng sản nguyên thủy, các công xã bị tan rã. Ở Đông-phương, các công xã ấy vẫn tồn tại và còn giữ tính chất độc lập. Nhưng tất cả công xã ấy đều do bộ máy vua quan chuyên chế thống trị.

Muốn nghiên cứu xã hội Đông-phương, sau khi chế độ cộng sản nguyên thủy tan rã, rồi qua chế độ chiếm hữu nô lệ đến chế độ phong kiến, chúng ta phải đi sâu vào tổ chức các công xã, tức là hình thức làng xã ở ta. Trong các làng xã ấy, chúng ta phải chú ý tới tổ chức hệ thống gia tộc gia trưởng. Ông Dương Hường-Khuê trong tạp chí Văn Sử Triết số 1 năm 1954 đã nhắc lại ý kiến của Mao Chủ tịch gợi ra cho các nhà nghiên cứu sử ở Trung-quốc đề tìm hiểu xã hội cổ đại và phong kiến Trung-quốc như sau :

« Mao Chủ tịch đã ra một chỉ thị rất quý báu về việc nghiên cứu và phân tích sử cổ đại Trung-quốc. Nếu chúng ta có thể giải thích và giải quyết được một cách đúng đắn những tàn dư của chế độ gia tộc sau khi giai cấp xã hội Trung-quốc hình thành thì chúng ta có thể tìm được con đường đúng để giải thích sự phát triển chậm trễ của xã hội phong kiến Trung-quốc và phân định được các thời kỳ của lịch sử Trung-quốc. Những hiện tượng như sau cần được nghiên cứu :

a) Từ nhà thờ họ, nhà thờ chi cho đến hệ thống gia tộc gia trưởng.

b) *Tổ chức xã hội phổ biến là lấy gia tộc làm đơn vị.*

c) *Thổ hào liệt thân có tính chất giòng dõi phong kiến».*

Những ý kiến trên đây không những giúp ta hiểu sâu được xã hội phong kiến ở Đông-phương mà còn giúp ta nghiên cứu tính chất xã hội Đông-phương khi giai cấp bắt đầu xuất hiện. Nghiên cứu những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông-phương, và ở nước ta, chúng tôi tưởng rằng những ý kiến trên đây sẽ đem lại thêm cho ta nhiều ánh sáng.

Sau khi đã giới thiệu qua những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung, đến những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ Đông-phương chúng ta hãy cùng nhau xét xem xã hội nước ta có đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ?

III

Xã hội Việt-nam có trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ hay không ?

Trước khi trả lời câu hỏi trên này, chúng ta cần cùng nhau trở lại một qui luật của sự phát triển xã hội. Qui luật ấy tức là :

« *Lịch sử đã qua năm điển hình cơ bản của những quan hệ sản xuất : chế độ cộng đồng nguyên thủy, chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tư bản và chế độ xã hội chủ nghĩa* ». (1) Sự phát triển của xã hội nhiều nước, nhất là của xã hội những nước đã từng có một lịch sử lâu dài đều lần lượt trải qua những chế độ tiếp nối ấy. Nói chung thì sau chế độ cộng sản nguyên thủy, nhất định xã hội phải tiến lên chế độ chiếm hữu nô lệ. Sau chế độ chiếm hữu nô lệ nhất định phải tiến lên chế độ phong kiến. Sau chế độ phong kiến nhất định phải tiến lên chế độ tư bản và chế độ tư bản không thể tránh khỏi dẫn xã hội tiến tới xã hội cộng sản. Những bước tiến ấy là một qui luật. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp ngoại lệ, nhưng những trường

(1) « Dục vật biện chứng và dục vật lịch sử » của Sta-lin.

hợp ngoại lệ ấy phải do những điều kiện lịch sử hoặc địa lý nhất định nào đó tác động. Tỉ dụ như trường hợp tộc Slaves ở phía đông Liên-xô trong cuối thế kỷ IX mà chúng tôi đã trình bày ở trên.

Có người kết luận rằng trường hợp ở Việt-nam cũng như vậy, viện lẽ rằng : khi xã hội cộng sản nguyên thủy đang tan rã thì xã hội nước ta tiếp xúc ngay với xã hội phong kiến Trung-quốc và như thế là xã hội nước ta không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ. Lập luận ấy có đúng không ? Đó là vấn đề chúng ta cần nghiên cứu.

Theo ý chúng tôi thì muốn xét xem lập luận ấy đúng hay sai, chúng ta cần nhận định về những điểm sau đây :

A) Bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta thành lập từ bao giờ ? Sự phát sinh của bộ máy nhà nước ấy thế nào ? và trong thời kỳ phát sinh ra bộ máy nhà nước ấy, tình hình xã hội Trung-quốc ở miền giáp ta như thế nào ? Xã hội nước ta lúc bấy giờ đã tiếp xúc được với xã hội phong kiến Trung-quốc chưa ?

B) Những lực lượng sản xuất trong thời kỳ phát sinh ra bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta như thế nào ?

C) Những quan hệ sản xuất lúc ấy như thế nào ?

*.

Theo sử cũ của nước ta thì xã hội Việt-nam bắt đầu từ thời Hồng-Bàng. Những truyền thuyết về thời ấy đến nay vẫn còn được nhắc đến : truyện Sơn-tinh, Thủy-tinh, truyện Chủ Đổng-tử, truyện Thánh Gióng, truyện Bánh chưng bánh giầy. Phân tích cho kỹ thì những cốt truyện trên đây cho ta thấy rằng thời ấy chính là thời cộng sản nguyên thủy. Những công cụ bằng đá đã phát quật được ở nhiều nơi càng chứng tỏ thêm rằng chế độ cộng sản nguyên thủy đã tồn tại trên đất nước ta. Không phải ngày nay, nhờ ánh sáng của khoa học, đến chúng ta mới có kết luận ấy mà những nhà sử học phong kiến xưa kia có ít nhiều tinh thần phê phán cũng đã xác nhận rằng : « Trong thời ấy, vua tôi cùng cây, không đắp bờ chia ranh giới, không phân ra uy quyền cấp

bạc, không ai xâm lấn ai...» Lúc bấy giờ có Lạc vương, lạc hầu, lạc tướng và bồ chính. Lạc vương có phải là một vua như vua phong kiến không? Lạc hầu, lạc tướng và bồ chính có phải là những quan lại phong kiến không? Theo sự nghiên cứu đã được xác nhận trong «Nguồn gốc gia đình, tư hữu tài sản và nhà nước» của Ăng-ghe-nhê thì vua và quan trong xã hội cộng sản nguyên thủy không phải là vua và quan phong kiến. Những nhà sử học Trung-quốc, khi nghiên cứu thời Nghiêu Thuấn cũng đã chứng thực rằng Nghiêu, Thuấn không phải là những vua phong kiến. Vua lúc bấy giờ chẳng qua chỉ là thủ lĩnh của những liên hợp thị tộc, do các thị tộc cử lên. Nghiêu và Thuấn chính là những thủ lĩnh ấy. *Rex* (do chữ này mà có chữ *roi* = vua) ở La-mã xưa kia cũng như vậy, và *Basileus* ở Hi-lạp cũng chính là những thủ lĩnh do các thị tộc cử lên. Theo ý của chúng tôi thì Lạc vương ở ta cũng giống như *Rex* ở La-mã, *Basileus* ở Hi-lạp và Nghiêu, Thuấn ở Trung-quốc. Trong thời công sản nguyên thủy, mỗi thị tộc lại cử ra thủ lĩnh phụ trách về việc quân sự hoặc tôn giáo, lạc tướng và lạc hầu chắc chắn là những thủ lĩnh ấy. Mỗi thị tộc gồm có nhiều bộ lạc, mỗi bộ lạc lại cử một người đứng đầu. Ở ta, thủ lĩnh một bộ lạc xưa kia chính là bồ chính (về sau này, nhiều nơi vẫn còn gọi chánh tổng là bồ chính; những tiếng bồ lão, bồ cũng gọi cho ta nhận thấy nghĩa của bồ chính là gì). Thời đại *Rex* ở La-mã và *Basileus* ở Hi-lạp, Nghiêu, Thuấn ở Trung-quốc là những thời đại chưa có bộ máy nhà nước. Chúng ta thường kể chuyện vua Thuấn cày voi. Ca dao ta có câu:

*Mãng nghe vua Thuấn cày điền,
Chim thời cắn cỏ, tượng liền nhổ cây...*

Ở ta thời Lạc vương tức là thời mà vua cũng cày như dân, như thế nhà nước nhất định chưa cần thiết thành lập. Những di tích và tài liệu lịch sử về thời Hồng-Bàng càng xác nhận thêm điều đó.

Vậy thì bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta lập ra từ bao giờ? Bằng chứng của bộ máy nhà nước ấy là gì?

Theo chúng tôi, bộ máy nhà nước đầu tiên ở nước ta thành lập từ sau khi Thục-Phán chinh phục được Văn-lang và lập ra nước Âu-lạc. Bằng chứng có thể lấy làm căn cứ là việc xây thành Cổ Loa mà vết tích hiện nay vẫn còn ở Vĩnh-Phúc. Phán tích cho kỹ truyền thuyết Thần Kim-Quy, chúng ta thấy rằng việc xây Loa-thành đã gặp nhiều trắc trở vì nhân dân phản đối kịch liệt, do đó Thục-Phán, tức là An-Dương-vương, một mặt đã dùng nỏ đàn áp, một mặt lợi dụng thần quyền để áp phục những người bị bắt buộc phải xây thành. Ngay việc Thục-Phán bắt dân xây thành để bảo vệ chính quyền của hắn cũng đã chứng tỏ rằng cuộc đấu tranh giai cấp lúc ấy đã khá kịch liệt rồi. Bộ máy nhà nước đầu tiên ấy là bộ máy nhà nước của giai cấp thống trị. Vấn đề đặt ra là giai cấp thống trị lúc bấy giờ phải chăng đã là giai cấp phong kiến? Theo qui luật phát triển của lịch sử xã hội loài người nói chung thì sau chế độ cộng sản nguyên thủy là chế độ chiếm hữu nô lệ. Chỉ có trường hợp những xã hội nào tiếp giáp với những xã hội phong kiến đã khá tiến rồi thì mới có thể chuyển thẳng từ cộng sản nguyên thủy sang phong kiến mà thôi. Nhưng tình hình nước ta lúc bấy giờ lại không phải là trường hợp ấy. Theo sử Trung-quốc thì chế độ phong kiến Trung-quốc bắt đầu từ Tây-Chu (1134-771 trước công lịch), rồi trải qua thời kỳ Xuân-thu đến Tần (221-107 trước công lịch) và kéo dài mãi về sau. Nhưng từ Tần trở về trước, chế độ phong kiến mới chỉ thành lập ở phía bắc sông Dương-tử, tức miền Trung-nguyên, còn ở phía nam, nhiều nơi vẫn còn trong trạng thái cộng sản nguyên thủy. Triều Tần có một lần phái Đồ Thư đem quân đánh Âu-lạc, nhưng chỉ được vài tháng lại phải rút về Trung-quốc, như vậy chế độ phong kiến Trung-quốc chưa thể ảnh hưởng đến xã hội nước ta được. Thục-Phán tức An-Dương-vương lên ngôi vua từ năm 257 trước công lịch, tức là khi mà xã hội Âu-lạc chưa tiếp xúc với xã hội phong kiến Trung-quốc. Như vậy, thì bộ máy nhà nước do Thục-Phán lập ra là bộ máy thống trị của giai cấp nào? Không thể nào khác hơn là bộ máy thống trị của giai cấp chủ nô. Và chính bộ máy nhà nước Âu-lạc ấy đã mở đầu thời kỳ chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta.

*
*

Xét một chế độ xã hội, chúng ta không thể chỉ bằng vào tổ chức chính trị của chế độ ấy? Điều căn bản là chúng ta phải xét đến trạng thái lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Vậy thì trạng thái lực lượng sản xuất thời chiếm hữu nô lệ ở nước ta như thế nào?

Nói đến lực lượng sản xuất tức là nói đến công cụ sản xuất và đến người lao động sử dụng những công cụ sản xuất ấy.

Những công cụ bằng đá là những công cụ chủ yếu của chế độ cộng sản nguyên thủy. Khi người ta sáng tạo ra được công cụ sản xuất bằng kim khí thì vận mệnh của chế độ cộng sản nguyên thủy cũng bắt đầu bước vào thời kỳ tan rã để nhường chỗ cho chế độ tiến bộ hơn, tức là chế độ chiếm hữu nô lệ. Theo truyền thuyết Đức Thánh Gióng, thì trong thời Hồng-Bàng đã có sắt. Câu chuyện Đức Thánh Gióng là câu chuyện ca ngợi việc phát hiện ra sắt, thần thánh hóa sắt. Những công cụ sản xuất bằng đồng và đồng tiếp hợp với sắt, như lưỡi cày và lưỡi cuốc bằng đồng đã phát quật ở trung châu Bắc-bộ, ở Đông-sơn trên lưu vực sông Mã và những trống đồng đầu tiên ở miền đồng bào Mường tuy chưa rõ đích xác vào thời kỳ nào, nhưng cũng là những bằng chứng cho ta thấy rằng đó là những công cụ sản xuất bằng kim khí đầu tiên ở nước ta. Chẳng lẽ nào khi sắt đã phổ biến rồi (tức là từ thế kỷ thứ 1 về sau) người ta lại còn dùng những công cụ bằng đồng như vậy? Cho nên những nông cụ sản xuất ấy chỉ có thể xuất hiện khi chưa có nhiều sắt. Có những công cụ ấy tức là bắt đầu có kinh tế nông nghiệp, kinh tế chăn nuôi, và cũng tức là bắt đầu có việc nuôi nô lệ. Việc nuôi nô lệ với sự phát triển của công cụ bằng kim khí, ngày càng phổ biến và khi bộ máy nhà nước đầu tiên thành lập, thì chế độ chiếm hữu nô lệ chính thức thành lập.

Những bạn cho rằng xã hội nước ta không trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ và từ cộng sản nguyên thủy chuyển ngay sang phong kiến sẽ trả lời như thế nào khi có người hỏi :

chuyển từ bao giờ ? chuyển như thế nào ? Chế độ phong kiến chỉ có thể thành lập khi mà công cụ bằng sắt đã được phổ biến mà việc sử dụng phổ biến ấy ở nước ta mãi tới đầu thế kỷ thứ 1, tức là trước và sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng mới xuất hiện. Như vậy chỉ trừ khi nào không căn cứ vào phương thức sản xuất, trước hết là lực lượng sản xuất và đầu tiên là công cụ sản xuất thì mới kết luận được như trên. Khi mà công cụ sản xuất bằng sắt chưa được phổ biến thì làm sao đã có được sản xuất theo lối phong kiến được ? (1) Nếu cho rằng từ thời Thục-Phán, xã hội nước ta đã là phong kiến thì chắc chắn rằng những bạn ấy quên mất đoạn lịch sử nói về vai trò của Nhâm-Diên và Tích-Quang trong việc du nhập cây sắt vào nước ta. Nếu kết luận rằng xã hội phong kiến nước ta bắt đầu từ thời Hai Bà Trưng thì xã hội nước ta dưới thời Thục-Phán và bọn vua nhà Triệu là xã hội gì ? Cho nên để nhận định tính chất của một chế độ, chúng ta không thể nào không đếm xỉa đến tính chất của công cụ sản xuất được.

Xã hội nước ta trước kia có nô lệ hay không ? Những tiếng *lôi lô*, *lôi đời* ngày nay vẫn còn dùng, xuất hiện ra từ lúc có việc nuôi nô lệ. Và khi tiếng *lôi* đã đi sau tiếng *vua*, thì tiếng *lôi* ấy có nghĩa là một tầng lớp nô lệ đã ngoi lên được để trấn áp giai cấp của họ. Đây cũng là trường hợp tiếng *tể* (tể tướng) ở Trung-quốc. Những «yêu quái» phá việc xây Loa-thành, theo ý chúng tôi, chính là những người nô lệ chống lại ách thống trị của Thục-Phán. Việc buôn bán nô lệ cũng đã xuất hiện ở nước ta. Thời Triệu Đà, có việc bán người sang Trảng-an ; đến thời Lý việc mua bán còn rớt lại, cho nên luật pháp nhà Lý đã qui định không được mua hoàng nam 18 tuổi làm nô lệ, và quan lại chỉ được nuôi nô lệ theo hạn định.

(1) Nói về chế độ phong kiến, trong « Duy vật biện chứng và duy vật lịch sử », Sta-lin viết : « ... cải tiến việc đúc gang và việc luyện sắt, phổ biến việc dùng cây và khung cửi dệt, phát triển liên tục về nông nghiệp, trồng trọt vườn tược, kỹ nghệ chế biến nho, chế tạo dầu, những công trường thủ công xuất hiện bên những xưởng riêng của thợ thủ công. Đó là đặc điểm của trạng thái lực lượng sản xuất » (thời phong kiến).

* *

Điều mà chúng ta có lẽ cần chú ý nhiều hơn là nghiên cứu xem hình thức quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ ở nước ta xưa kia như thế nào. Nói đến chế độ chiếm hữu nô lệ, nhiều người thường có một định kiến rằng : phải là chế độ đúng khuôn như Hi-lạp hoặc là La-mã xưa kia. Tức là nô lệ phải tập trung lại làm việc cho chủ nô trong các công trường như ở A-ten, hoặc trong các trại ấp (latifundia) như ở Ý-đại-lợi. Không như thế thì không phải là nô lệ. Trước kia ở Trung-quốc có một cuộc tranh luận về vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong cuộc tranh luận ấy, người thì cho rằng Trung-quốc có chế độ ấy, người thì kết luận rằng không có. Sau khi tranh luận đã khá lâu vẫn không ngã ngũ, người ta lại phải trở lại định nghĩa thế nào là nô lệ. Thật ra nói đến chế độ chiếm hữu nô lệ mà không nhận thức rõ thế nào là nô lệ thì khó mà giải quyết được vấn đề, nhất là khi đã có người đóng đinh trong óc rằng chỉ có ở Hi-lạp, La-mã mới có nô lệ mà thôi. Vậy thì nô lệ là gì ?

— Là những người lao động sản xuất không có một chút tư liệu sản xuất nào cả và không có một chút quyền nào về tự do nhân thân. Bản thân người nô lệ cũng là thuộc quyền sở hữu của chủ nô.

Nhận thức rõ định nghĩa ấy rồi, trước khi nói đến quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ, chúng ta lại cùng nhau nhắc lại đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ Á-châu. Đó là :

1.) Ruộng đất của thị tộc biến thành ruộng đất của nhà nước chủ nô mà tiêu biểu là vua tức chủ nô tối cao.

2.) Hình thức bóc lột của bộ máy nhà nước chủ nô là bắt các thị tộc cống nạp.

3.) Những công xã (ở ta là làng xã) với hệ thống tộc trưởng gia trưởng vẫn tồn tại.

Dựa vào những đặc điểm ấy, chúng ta hãy thử xét xem hình thức quan hệ sản xuất chiếm hữu nô lệ ở ta xưa kia như thế nào.

Nhân dân ta có câu : *đất của vua, chùa của làng*. Theo ý chúng tôi thì trước khi có về thứ hai tức là *chùa của làng* thì về thứ nhất đã là nội dung của chế độ xã hội có giai

cấp đầu tiên ở ta. Ruộng đất trong thời còn Lạc vương là ruộng đất thuộc sở hữu của các thị tộc đứng đầu là những thủ lĩnh quân sự tức lạc tướng và lạc hầu, và của các công xã đứng đầu là các bề chính. Chế độ ruộng đất công, đầm ao công, rừng rú công của nhiều làng xã chưa cải cách ruộng đất hiện nay chính là vết tích của thời kỳ ấy. Nhưng từ khi bộ máy nhà nước đầu tiên đã thành lập thì ruộng đất nói chung của các thị tộc trở thành ruộng đất của vua. Câu : « *Đất của vua* » chính là xuất hiện vào thời kỳ mà vua không còn phải là người cùng cày với dân và đã trở thành đại biểu tối cao cho giai cấp chủ nô.

Bộ máy thống trị của giai cấp chủ nô thành lập, lạc tướng, lạc hầu, bề chính và các tộc trưởng trở thành những viên chức trung gian bóc lột nhân dân rồi cống nạp cho vua. Lạc tướng, lạc hầu, tộc trưởng không còn phải là do dân cử ra mà kể thế nhau nắm quyền hành trong thị tộc, trong các công xã. Bọn này trở thành những kẻ chiếm đoạt hoa lợi của ruộng đất, chiếm đoạt nhân công của dân và dùng một phần chiếm đoạt ấy cống nạp cho vua, và giữ phần còn lại cho bản thân họ và gia đình họ. Lối bóc lột và thống trị ấy tiến hành theo cách gián tiếp, tức là nhà nước cần đến người, đến của thì tróc vào các lạc tướng, lạc hầu rồi lạc tướng tróc vào các bề chính, các bề chính lại tróc vào các tộc trưởng, các tộc trưởng tróc vào các chi trưởng. Mọi gánh nặng cuối cùng đều trút vào đầu dân các làng xã. Dân các làng xã trở thành nô lệ. Có người hỏi rằng : như thế khác nào thời phong kiến ? Và như thế tại sao lại gọi dân là nô lệ ? Ở đây, ta cần nhớ lại định nghĩa trên kia. Việc bóc lột ấy không có hạn định gì hết ; người dân lúc bấy giờ không có một chút tự do nào về nhân thân, giai cấp chủ nô có thể cần người và cần của bất cứ lúc nào, do đó việc bóc lột áp bức, dân các làng xã không có hạn định gì hết. Lệ nộp cống thợ, nộp cống thầy bói sót lại về sau chính là vết tích của chế độ ấy. Việc bắt dân xây thành Cồ-loa, rồi bắn giết họ, việc nhà Triệu bán nô lệ sang Tràng-an là những bằng chứng. Sự bóc lột ấy khác thời phong kiến ở chỗ : thời phong kiến, mọi gánh nặng đổ vào đầu dân, đã có qui định tương đối rõ. Chẳng hạn như chế độ *tổ, dung*,

điều thời phong kiến nhà Đường thống trị nước ta : mỗi xuất đinh hàng năm phải nộp 2 thạch lúa hoặc 3 học gạo nếp, mỗi người hàng tháng phải đi phu 20 ngày, mỗi nhà phải nộp hàng năm 2 tấm lụa, 2 trượng the và 3 lượng bông. Việc qui định như thế chưa thể có trong thời kỳ chiếm hữu nô lệ.

Đặc điểm đáng chú ý nhất của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Đông phương là sự tồn tại của các công xã độc lập. Ở nước ta cũng như vậy. Ở La-mã và Hi-lạp, đến thời kỳ chiếm hữu nô lệ thì tổ chức công xã bị tiêu tán. Những phần tử trong những gia tộc ở các công xã bị phân xé và bị dồn vào các công trường và trại ấp của chủ nô. Bọn chủ nô trực tiếp bóc lột nô lệ trong công trường và trại ấp. Nô lệ trong các công trường và trại ấp không có quan hệ họ hàng với nhau gì cả. Ở Đông-phương cũng như ở ta, tình hình lại không như thế. Khi bộ máy thống trị của giai cấp chủ nô thành lập, thì các thị tộc, các công xã vẫn tồn tại. Lạc tướng và bề chính vẫn được duy trì. Chức vụ của họ không còn phải là bảo vệ dân như thời Hồng-Bàng mà là bóc lột áp bức dân. Quan hệ thị tộc và tôn tộc lại càng giúp họ làm những việc ấy một cách đắc lực. Ách chuyên chế từ trên đè xuống người dân, chuyên chế của vua, chuyên chế của lạc tướng, chuyên chế của tộc trưởng, của gia trưởng. Đó chính là đặc điểm của hệ thống gia trưởng của chế độ chiếm hữu nô lệ (système patriarcal d'esclavage) đã thấy ở Ấn-độ, ở Trung-quốc và ở Việt-nam, và vết tích của nó còn lại mãi mãi về sau. Hội đồng tộc biểu các làng xã mà thực dân Pháp làm sống lại để thống trị chính là bắt nguồn từ chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta, và trở thành bộ máy thống trị nhân dân từ khi chế độ chiếm hữu nô lệ thành lập. Người dân trong các công xã lúc bấy giờ không còn có quyền gì hết. Sở hữu tư liệu sản xuất không có, tự do về nhân thân cũng là sở hữu của gia trưởng, tộc trưởng. Những gia trưởng, tộc trưởng ấy không những nắm mọi quyền hành về vật chất mà cả về tinh thần nữa. Họ là chủ các nhà thờ gia tộc, nhà thờ chi. Họ chiếm đoạt ruộng đất của gia tộc, của chi và của các gia đình. Rồi về sau, từ chỗ bóc lột theo lối chiếm hữu nô lệ, họ chuyển sang trở thành những cường hào thời phong kiến. Nghiên

cứu tổ chức các làng xã và địa vị của nhà thờ họ, nhà thờ chi không những sẽ giúp ta hiểu được tính chất chế độ phong kiến ở nước ta mà còn giúp ta tìm hiểu cả sử cũ đại của nước ta nữa.

*
* *

Tóm lại : căn cứ vào những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung và của chế độ chiếm hữu nô lệ Á-châu nói riêng, rồi do đó nghiên cứu xã hội cổ đại Việt-nam, chúng ta có thể kết luận rằng : Xã hội Việt-nam trước kia đã trải qua chế độ chiếm hữu nô lệ ; chế độ chiếm hữu nô lệ ấy là chế độ kiểu gia trưởng.

Một vấn đề nữa tất sẽ đặt ra : như thế thì chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta bắt đầu từ bao giờ và đến bao giờ thì chuyển sang chế độ phong kiến. Vấn đề này, chúng tôi đã có dịp trình bày trong bài « Vấn đề ruộng đất trong lịch sử Việt-nam » đăng trong « Tập san Văn Sử Địa » số 2, trong bài « Tiêu chuẩn để phân chia các thời kỳ lịch sử nước ta » đăng trong tập san số 5 và trong « Sơ thảo lược sử Việt-nam » đã xuất bản. Ở đây xin phép khỏi phải nhắc lại.

IV

Kết luận

Vấn đề chế độ chiếm hữu nô lệ còn cần được nghiên cứu sâu hơn nữa. Muốn như vậy, chúng ta còn cần cùng nhau học tập về các đặc điểm của các xã hội cổ đại đặc biệt là những xã hội cổ đại các nước châu Á ; đồng thời cùng nhau ra công tìm kiếm thêm tài liệu về sử cổ đại nước ta.

Về vấn đề này, theo chỗ chúng tôi thấy, những tài liệu có thể làm căn cứ cho chúng ta chưa được khai thác hết : tục ngữ, ca dao, ngôn ngữ của ta chưa được nghiên cứu, phân tích, để làm sáng tỏ thêm tính chất của xã hội cổ đại ở nước ta, những tài liệu trong các sách sử cũ về thời cổ đại chưa được sưu tầm đầy đủ. Khả năng tiến hành những cuộc phát quật còn cần được tạo ra. Tuy nhiên, với sự cố gắng chung, với sự làm việc tập thể có bàn bạc, thảo luận, chúng ta nhất định sẽ có thể tiến lên để đi tới những kết luận xác đáng.

Những ý kiến của chúng tôi trình bày ở trên chỉ là những ý kiến dựa vào sự hiểu biết có hạn về những đặc điểm của chế độ chiếm hữu nô lệ nói chung, của xã hội cổ đại châu Á nói riêng và dựa vào tài liệu rất có hạn của xã hội cổ đại nước ta. Chúng tôi mong rằng các bạn sẽ góp thêm ý kiến để chúng ta cùng nhau tiến tới xây dựng một bộ sử Việt-nam xứng đáng với tính chất khoa học, đặc biệt là tiến tới có một kết luận nhất trí về chế độ chiếm hữu nô lệ ở nước ta.

MINH-TRANH

ĐỀ TIẾN TỚI XÂY DỰNG LỊCH SỬ VĂN HỌC VIỆT-NAM

MẤY Ý KIẾN VỀ QUYỀN « VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM TIỀN BẢN THỂ KỶ THỨ XIX »

của VŨ NGỌC-PHAN

ĐÂY là quyền lịch sử văn học do hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng soạn và xuất bản tại Hà-nội năm 1953 (1). Có thể nói là từ lâu, nhiều nhà văn nước ta đã nói đến vấn đề xây dựng lịch sử văn học Việt-nam. Nhưng nói đến thì có nói mà chưa một ai bắt tay vào việc. Sự dè dặt ấy có nhiều lý do. Những lý do chính là những lý do sau này : 1) Tài liệu văn học nước ta rất là phức tạp : nó đã diễn dưới ba hình thức văn tự : chữ Hán, chữ nôm và chữ quốc ngữ ; lại thêm phần dân gian văn học hoàn toàn truyền khẩu, mới được ghi chép trong thời gần đây, và rất linh tinh. 2) Khả năng của chúng ta còn thấp, cần phải nhiều người góp sức và nhiều công phu mới xây dựng được.

Vậy, với những tài liệu hiện có, bây giờ chúng ta đứng trên cơ sở nào, chúng ta theo hướng nào và phương pháp nào, để xây dựng lịch sử văn học nước ta ?

I

QUYỀN « VĂN HỌC SỬ VIỆT-NAM TIỀN BẢN THỂ KỶ THỨ XIX » ĐÃ SOẠN THEO CÁCH NÀO ?

Ngay ở « mấy lời nói đầu », soạn giả đã « thanh minh » rằng : « *Tập bài này chưa hẳn thành sách giáo khoa mà chỉ là một tài liệu..., vì hai lý do sau đây : 1) thiếu điều kiện khoa học ; 2) thiếu nền nhân văn*

(1) Hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng còn viết một quyền nữa là quyền Văn học sử Việt-nam hậu bản thể kỷ thứ XIX, xuất bản năm 1952, tại Hà-nội.

làm căn bản. » Tuy vậy, soạn giả cũng vẫn cứ gán cho quyền sách cái nhan đề : « *Văn học sử Việt-nam...* » Người ta thấy mâu thuẫn ở như chỗ : đến cái mục sách giáo khoa nó cũng chưa đảm bảo, nó mới chỉ là « một tài liệu », nhưng nó đã mang cái danh khá lớn.

Soạn giả viết : « *Ở các nước tiền tiến, cấp trung học bao giờ cũng có một nền nhân văn làm căn bản. Bậc tiểu học nhằm mục đích ban bố cho học sinh những điều thường thức, bậc đại học hướng sinh viên về chuyên môn. Chỉ có bậc trung học mới có nhiệm vụ đào tạo con người, gây cho thanh niên một quan niệm nhân sinh vững chắc.* » Nhân sinh quan mới của chúng ta bây giờ là gì ? Là yêu nhân dân, yêu nước, yêu lao động, yêu khoa học, yêu nhân loại, Từng ấy điềm cũng đã nói khá nhiều về « đạo sử thi » của con người mới. Yêu nhân dân, không phải chỉ nói suông là yêu, mà phải đấu tranh cho nhân dân có những quyền lợi thực tế về chính trị, về kinh tế. Yêu nước, phải làm thế nào cho nước được hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ. Yêu lao động thì phải quyết tâm đem bàn tay của mình, trí óc của mình, đóng góp vào công việc sản xuất về vật chất hay về tinh thần theo khả năng của mình, để nâng cao đời sống của nhân dân về mọi mặt, luôn luôn nhớ rằng lao động là sáng tạo và đồng thời gây cho chúng có tinh thần đoàn kết thân ái giữa những người lao động trong nước và ngoài nước, v.v.

Như vậy, có thể nào « chỉ có bậc trung học mới có nhiệm vụ đào tạo con người, gây cho thanh niên một quan niệm nhân sinh vững chắc ? » Học tập để có một nhân sinh quan mới là học tập suốt đời, để mở mang trí tuệ, trau dồi nhận thức của ta, củng cố lập trường của ta, vì kẻ thù trong tư tưởng là kẻ thù ta phải bền bỉ đấu tranh, chịu nhiều gian khổ mới thắng nổi. Mà không phải chỉ những người có những tư tưởng rơi rớt của thời trước mới có những khó khăn như thế. Đối với những thanh niên sinh trưởng trong một hoàn cảnh gia đình, một hoàn cảnh xã hội còn tồn tại nhiều cái thối nát, có thể nào qui định « thời gian đào tạo con người » gọn gàng trong bậc trung học ? Việc giáo dục thanh niên không thể tách nhà trường rời khỏi hoàn cảnh xã hội được. Muốn có một nhân sinh quan vững chắc, không phải chỉ đào tạo thanh niên trong nhà trường, mà còn phải đào tạo ở ngoài nhà trường, ở thực tế xã hội.

Soạn giả đã quan niệm một cách đơn giản như thế, nên quyền sách soạn ra đã không theo một hướng, một lập trường rõ ràng nào cả. Người ta có cảm giác như soạn giả muốn đứng « trung lập » để xét vấn đề. Nhưng, cũng như về mọi vấn đề, về văn học, ta có thể nào đứng « trung lập » để phê phán không ?

Trong văn học Việt-nam, cũng như trong văn học của các dân tộc khác, có hai thứ văn học : một thứ tiến bộ một thứ phản tiến bộ. Muốn xây dựng cho thanh niên có một nhân sinh quan mới, thì trong khi chúng ta giới thiệu quá trình phát triển của văn học dân tộc, chúng ta phải nhận định cho rõ những tác phẩm nào là tiến bộ và những tác phẩm

nào là phản tiến bộ. Về việc này, chúng ta lấy tiêu chuẩn nào để qui định ? Theo ý chúng tôi, những thơ văn yêu nước, phục vụ quần chúng nhân dân, phục vụ dân tộc là thơ văn tiến bộ, còn những thơ văn nào chỉ phục vụ cho một thiểu số người bóc lột, phản dân tộc, đi ngược lại quyền lợi của quần chúng nhân dân là những thơ văn thoái bộ, lạc hậu, phản động, tùy theo cái mực độ tai hại nhiều ít của nó. Thực hiện cho được công tác văn học ấy, lẽ tự nhiên không phải một việc dễ, không phải cứ bình luận một cách chung chung rằng câu thơ kia « lâm ly », câu thơ này « hào hứng », câu thơ nọ « đoan chính » một cách xuôi xuôi. Mà phải phân tích xem nó « lâm ly » vì ai, nó « hào hứng » cho ai, nó « đoan chính » với ai. Nghiên cứu văn học dân tộc trong quá trình phát triển của nó là một công việc hết sức phức tạp, khó khăn. Các nhà nghiên cứu về biện chứng duy vật luận đã nói cho chúng ta biết « lịch sử văn học có cái đặc biệt là liên hệ mật thiết với những cuộc đấu tranh giai cấp và chịu ảnh hưởng trực tiếp của đấu tranh giai cấp ». Như vậy, trong khi nghiên cứu và giới thiệu văn học một thời đại, chúng ta phải đặt văn học thời ấy, đặt tác giả thời ấy vào một bối cảnh lịch sử nhất định. Về phần khác, chúng ta phải đứng trên lập trường của giai cấp mà xét nhận, mới thấy rõ được tính chất những tác phẩm của các tác giả mà chúng ta nói đến.

II

SOẠN GIẢ ĐÃ NÊU RA MỘT BỐI CẢNH LỊCH SỬ NHƯ THẾ NÀO VÀ CÓ ĐẶT VĂN HỌC VIỆT-NAM ĐẦU THẾ KỶ XIX VÀO BỐI CẢNH LỊCH SỬ ĐÓ KHÔNG ?

Sau khi đã nói sơ lược về hình thức văn chương Việt-nam hồi đầu thế kỷ XIX, soạn giả viết : « muốn hiểu tính chất của tác phẩm thời ấy, ta phải tìm những nguyên nhân lịch sử tác tạo ra nó », rồi soạn giả chia ra nguyên nhân chính trị, nguyên nhân kinh tế và nguyên nhân xã hội...

Soạn giả viết : « Sau những biến cố lớn đời Lê-mạt..., đến đầu thế kỷ thứ XIX là thời kỳ vua Gia-Long nhà Nguyễn, sau khi diệt nhà Tây-sơn, nhất thống Nam Bắc lên ngôi (1802), nên tình hình trong nước đã tạm yên, mặc dầu thỉnh thoảng còn những cuộc quật khởi địa phương lấy danh nghĩa là con cháu nhà Lê, nhưng an ninh và trật tự đã tái lập. Nhưng không được bao lâu, việc ngoại giao với Pháp trở nên khó khăn, năm 1858 tiếng súng đại bác bùng nổ ở Đà-nẵng ».

Theo nhận xét của soạn giả thì trong nửa đầu thế kỷ XIX, « tình hình trong nước đã tạm yên, an ninh và trật tự đã được tái lập », rồi mãi đến năm 1858, chiến tranh mới lại bùng nổ. Nhưng sự thật thì

suốt nửa đầu thế kỷ XIX, từ Bắc chí Nam, phong trào nông dân đã nổ ra liên tiếp (1). Như vậy sao lại gọi là « an ninh, trật tự đã được tái lập » ?

Đến những « nguyên nhân về kinh tế » soạn giả nêu ra, đề xét nhận văn học thời Nguyễn-sơ :

« Sau khi lấy Gia-định, vua Gia-Long lo chỉnh đốn ngay việc canh nông, vì sau thời loạn, dân đói khổ, ruộng đất bỏ hoang, lương thực không đủ, sai bọn văn thần làm điều tuần quan, khuyến dân làm ruộng, ai không làm ruộng phải ra lính. Lại mộ thêm những dân các nơi đến làm ruộng gọi là điền tốt, lấy ruộng đất bỏ hoang cấp cho để cày cấy, cấp cho cả ngưu canh điền khi. Nhờ cách khai khẩn khôn khéo, xứ Nam-kỳ đã thành một miền rất trù phú. Việc buôn bán cũng được đề cấp bằng cách trao đổi hàng hóa ; cho phép người ngoại quốc được mua thóc gạo, đường cát, chỉ cần họ đem đồ kim khí lại đổi lấy thóc sản ... »

Tình hình kinh tế thời Nguyễn-sơ (1802 — 1862) có thật đúng như lời hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng nói không ? Thật ra, trong giai đoạn ấy, nạn cướp ruộng đất, nạn tô, nạn thuế, nạn lụt đã gây ra những nạn đói rất trầm trọng (2).

(1) Ở miền Bắc, năm 1807, nông dân Sơn-nam-hạ đã nổi lên vây phủ Thiên-trường ; năm 1809, nông dân Kinh-bắc đánh phá phủ Thuận-an ; năm 1825, một phong trào nông dân rộng lớn nổi lên ở Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ do Phan Bá-Vành, Vũ Đức-Cát, Nguyễn Hanh chỉ huy ; năm 1833, một phong trào nông dân rộng lớn khác nổ ra ở Ninh-bình do Lê Duy-Lương chỉ huy ; cũng năm 1833, nông dân ở Sơn-tây nổi lên đánh phá hạt Vĩnh-trường ; năm 1854, nông dân Sơn-tây lại nổi lên dưới sự chỉ huy của Lê Duy-Cự và Cao Bá-Quát ; đồng thời ở miền núi, phong trào chống chế độ đương thời cũng rất kịch liệt ; liên tiếp trong những năm 1809, 1810, 1811, 1814, 1833, 1854, nông dân Thổ, nông dân Mường, nông dân Mán, nông dân Nùng ở Thái-nguyên, Hưng-hóa, Lạng-son, đã nổi lên đánh phá các châu, phủ. Ở miền Trung, những năm 1812, 1824, 1834, nông dân ở Sơn-ám, ở Thanh, Nghệ, ở Cù-son (giáp giới hai tỉnh Thanh, Nghệ), vì đói khổ đã nổi lên chống lại triều đình nhà Nguyễn. Phong trào nông dân ở miền Nam cũng không kém phần sôi nổi. Trong các năm 1833, 1838, 1841, nông dân đã nổi lên đánh phá và chiếm nhiều lĩnh, như Định-lương, Vĩnh-long, An-giang, Hà-tiên, Tây-ninh (Theo Sơ thảo lược sử Việt-nam (Tập III) của Minh-Tranh — Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản — 1955).

(2) « Từ khi triều đình nhà Nguyễn thống trị, không năm nào là không có phong trào nông dân nổi lên. Nạn cướp ruộng đất, nạn địa tô, nạn thuế, nạn vỡ đê, đã gây ra những nạn đói kém liên tiếp. Đời sống của nông dân rất khổn khổ.

« Từ 1802 đến 1806, nông dân 370 xã thuộc các trấn Hải-dương, Sơn-tây, Kinh-bắc, Sơn-nam-thượng, Sơn-nam-hạ; Hoài-đức, Thái-nguyên,

Còn việc bọn phong kiến nhà Nguyễn « cho phép người ngoại quốc được mua thóc gạo, đường cát, chỉ cần họ đem đồ kim khí lại đổi lấy thổ sản », hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng cho thế là bọn phong kiến nhà Nguyễn đã khuếch trương nền thương mại, có lợi cho nhân dân hay sao? Gia-Long đã « cồng rấn về căn gà nhà », rước bọn Pháp thực dân đem vũ khí mới đến để đánh đồ nhà Tây-sơn vào thời Tây-sơn đã suy tàn, nên ngay lúc đầu, bọn con buôn Pháp đã có đặc quyền buôn bán ở nước ta. Bọn này đã đặt mầm mống cho chính sách thuộc địa của chúng là đem đồ kim khí (phần chính là súng cũ) đến bán và mua đường mua lúa gạo của ta. Ai biết qua về kinh tế nông nghiệp nước ta cũng đều biết rằng số thóc gạo do người nông dân Việt-nam sản xuất, nếu không bán ra ngoài thì toàn thể nhân dân có đủ gạo ăn, không kể những thiên tai địch họa bất kỳ. Nhưng bọn phong kiến Gia-Long đã phản dân hại nước, chỉ lo đèn ớn cho bọn quan thầy của chúng, nên đã bán cùng hóa nhân dân bằng nhiều cách. Mà bán cùng hóa như thế để làm gì? Để khi ruộng đã không có, hay không còn làm được, thì người nông dân phải đi lính, đúng như lời hai ông Phượng và Sùng nói : « ai không làm ruộng phải ra lính », để bảo vệ quyền lợi cho giai cấp phong kiến thống trị.

Nói đến « nguyên nhân xã hội », soạn giả viết : « Xã hội đã thay đổi từ kiều bạc xa hoa, biến thành một xã hội có phép tắc, có tôn ti trật tự ». Trong khi nhân dân khổ cực và vùng lên đấu tranh, chống lại giai cấp thống trị từ Bắc chí Nam, thì không biết trên đất Việt-nam ta còn có chỗ nào là chỗ bọn phong kiến lại có thể dùng gậy tiên « biến thành một xã hội có phép tắc, có tôn ti trật tự » được? Mà nói đến « phép tắc, tôn ti, trật tự » ở đây, soạn giả cũng nên nhớ đến bộ luật Gia-Long, bộ luật chép theo bộ luật hà khắc của phong kiến nhà Thanh.

Nói tóm lại, tình hình xã hội thời Nguyễn-sơ theo xét nhận của hai ông Phượng và Sùng, cũng khá lạc quan về các mặt chính trị, kinh tế và xã hội. Nhưng sự thật của lịch sử đã không thế. Sự thật của lịch sử đã cho ta biết : vào thời Nguyễn-sơ nông dân từ Bắc chí Nam đã đứng lên chống đối sôi nổi và liên tiếp giai cấp phong kiến thống trị, mà lý do không phải chỉ ở tình hình ruộng đất và thuế khóa không thối. Nó còn do ở nền kinh tế hàng hóa nước ta vào nửa đầu thế kỷ

Hung-hóa, vì các tai nạn nói trên, đã phải bỏ làng đi lang thang khắp các nơi. Năm 1816, từ Quảng-nam đến Biên-hòa, nạn đói kém hoành hành rất dữ dội. Năm 1826, nhân dân 108 thôn thuộc 13 huyện ở Hải-dương phải bỏ 12.700 mẫu điền, vì không có tô nộp cho bọn địa chủ phong kiến... Nông dân miền núi bị bọn quan lại triều Nguyễn ức hiếp, đã sống rất cơ cực. Nông dân bị đói khổ, nhất định ảnh hưởng đến các tầng lớp khác : thợ thủ công và nhà buôn... » (Sơ thảo lược sử Việt-nam — Tập III, của Minh-Tranh).

XIX bị chèn ép, trở nên rất sút kém, làm cho nhân dân càng khổ cực hơn (1). Sự thối nát của giai cấp phong kiến thời đó không những chỉ diễn ra ở chỗ quần chúng nhân dân chán ghét chúng, căm thù chúng mà vùng lên đấu tranh, sự thối nát của chế độ phong kiến đương thời còn diễn ra ngay trong nội bộ chế độ phong kiến thống trị. Sử cũ cho chúng ta biết rằng ngay « trong triều, ngoài nội » dưới thời Gia-Long, Minh-Mệnh. đã có những mâu thuẫn giữa bọn cự thần nhà Tây-sơn với bọn bầy tôi cũ nhà Nguyễn, mâu thuẫn giữa bọn cự thần nhà Lê với bọn bầy tôi cũ nhà Nguyễn và mâu thuẫn giữa ngay bọn bầy tôi cũ nhà Nguyễn với nhau. Những mâu thuẫn ấy rất sâu sắc, do ở sự nghi kỵ, do ở sự tranh chấp quyền hành, tự phụ về công lao . . .

Có thấy rõ được bối cảnh lịch sử ấy, chúng ta mới hiểu được các tác phẩm thời Nguyễn-sơ. Hai ông Phụng và Sùng đã nhận xét tình hình xã hội thời Nguyễn-sơ rất lạc quan, hai ông cho tình hình ấy tương đối khá tốt đẹp. Nhưng đến khi phê phán tác phẩm văn học thời ấy, hai ông lại viết :

« Thi nhân đầu thế kỷ thứ XIX đã không sống ích kỷ trong tháp ngà như con ốc nằm co trong chiếc vỏ cứng. Họ đã thông cảm nỗi khổ chung của dân tộc sau hơn hai trăm năm nội chiến; con đường lý cách giữa các giai cấp đã xóa nhòa, sĩ phu và bình dân đã cùng quần quai trong đau khổ. Gần gũi dân chúng, thi nhân đã nhìn, cảm, nghĩ như bình dân. Dù cảm khái non nước như bà huyện Thanh-Quan, dù tình nghịch như nghề Tân, hay than khóc như Nguyễn Du, thi nhân vẫn hòa tâm hồn mình vào đám quần chúng đông đảo ».

« Sĩ phu và bình dân đã cùng quần quai trong đau khổ ». Như vậy chế độ đương thời tất nhiên phải là một chế độ áp bức bóc lột tàn tệ. Chế độ ấy là chế độ nào? Có phải chế độ tàn bạo và hèn nhát của bọn phong kiến nhà Nguyễn không? Muốn không trái với sự xét nhận của mình ở trên, soạn giả đã qui hết những cái thối nát đương thời vào thời Lê-mạt. Nhưng soạn giả lại không nhớ rằng soạn giả đã gán cho Nguyễn Du và Thanh-Quan là có « khuynh hướng hoài niệm Lê-triều ». Nếu chế độ phong kiến thời Lê-mạt đã để lại toàn những cái thối nát và Gia-Long đã đem lại cho các tầng lớp nhân dân toàn những cái tốt thì hai nhà thơ trên đây còn nhớ tiếc triều Lê làm gì? Chúng ta nên nhớ rằng Nguyễn Du, cũng như Thanh-Quan, Nguyễn Công-Trứ và các thi gia khác ở nửa đầu thế kỷ XIX, đều đã sống nửa đời dưới thời Lê-mạt và nửa đời dưới thời Nguyễn-sơ. Những cảnh loạn lạc, những sự áp bức bóc lột, họ đã trông thấy ở cả hai thời, và đến

(1) « Triều đình nhà Nguyễn sơ nhân dân miền Bắc và miền Nam, nên thu tròn trong thành Thuận-hóa im lặng. Phố Hiến và Kinh-kỳ trước kia tấp nập, từ bấy giờ vắng teo... Súc mua bán của dân giảm xuống nhiều vì chế độ ruộng đất, việc giao thương bị khó khăn vì tình trạng các địa phương bị cát cứ. Kinh tế hàng hóa, mầm mống cho một nền sản xuất tiến bộ hơn đã không phát triển, trái lại còn bị kìm hãm nặng ». (Sơ thảo lược sử Việt-nam (tập III) của Minh-Tranh).

thời Gia-Long tình hình ấy lại càng tệ hơn trước. Đối với thời cực, đối với một xã hội ngã nghiêng như thế, các thi sĩ ấy đã có những thái độ, những tư tưởng khác nhau và đã biểu lộ rất rõ trong tác phẩm của họ.

III

CHỈ ĐỪNG TRÊN QUAN ĐIỂM GIAI CẤP, CHÚNG TA MỚI THẤY RÕ ĐƯỢC BẢN CHẤT NHỮNG HIỆN TƯỢNG PHỨC TẠP TRONG XÃ HỘI THỜI NGUYỄN-SƠ, VÀ DO ĐÓ, HIỂU ĐƯỢC CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC THỜI ẤY

1 — Nói đến văn học một thời đại, chúng ta không thể không nói đến văn học nhân dân thời ấy. — Nếu đứng trên quan điểm giai cấp, người viết lịch sử văn học không thể nào không kể đến văn học của nhân dân được. Có lẽ không một nhà văn Việt-nam nào lại không nhớ rằng trong văn học cũ của ta, có hai trào lưu đi song song với nhau : một trào lưu văn học của nhân dân, hoàn toàn tiếng Việt và truyền khẩu ; còn một trào lưu văn học nữa là văn học thành van bằng chữ Hán và chữ nôm. Vậy có lẽ nào cái giọng văn học do nhân dân sáng tác ấy đang lưu thông qua các thời đại, thốt nhiên đến « tiền bán thế kỷ thứ XIX » lại bị tắc lại, không chảy nữa ? Nếu soạn giả nhận xét kỹ một chút, soạn giả sẽ thấy trong lịch sử văn học Việt-nam, những tác phẩm văn học trội nhất của ta đều đã chịu ảnh hưởng tục ngữ ca dao về cả nội dung lẫn hình thức. Có thể nói chính dần gian văn học rất phong phú của ta đã xây dựng rất nhiều cho những tác phẩm văn học có giá trị. Hồ Xuân-Hương, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến, Trần Tế-Xương đều đã học tập ở dân ca rất nhiều. Ngôn ngữ *Truyện Kiều* được trau chuốt, súc tích như thế, diễn tả được những nhân vật điển hình, những sự việc phức tạp, những tình cảm sâu sắc như thế là nhờ ở những chữ, những thanh ngữ, có khi cả toàn câu rút ở tục ngữ ca dao.

Dân ca là những tác phẩm đã nói lên cho chúng ta biết rõ nhất những ý nghĩ của quần đại quần chúng đối với một xã hội vào một thời kỳ nhất định của lịch sử. Đó là những tiếng nói phản ánh rõ nhất những sự đàn áp bóc lột của giai cấp thống trị và tình hình sinh hoạt của quần chúng nhân dân đương thời.

Gia-Long nghĩ đến lợi riêng, rước giặc Pháp về đánh Tây-sơn, tưởng là khôn ngoan lắm, không ngờ về sau đưa dân tộc vào vòng nô lệ, nên nhân dân đã mỉa mai phong kiến nhà Nguyễn như sau :

*Gáo vàng đem múc giếng Tây,
Khôn ngoan cho lắm, tở thầy người ta.*

và nhân dân đã mong muốn và tiên đoán :

*Bao giờ ngựa trắng sang sông,
Mẹ con nhà Nguyễn bẽ bồng nhau đi.*

rồi đến những câu này nữa :

*Phá đền rồi lại làm đền,
Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai ?
Rồng chầu ngoài Huế, ngựa tể Đồng-nai,
Núi sông trong sao lại chảy hoài !
Thương người xa xứ lạc loài đến đây....*

Đọc những câu ca dao trên này chúng ta thấy nhân dân thời Nguyễn-sơ chán ghét bọn phong kiến nhà Nguyễn đến thế nào. Chúng tôi đã có lần nói đến người nông dân Việt-nam trong dân ca. Ở đây không phải chỗ chúng ta phân tích sâu hơn nữa những câu ca dao trên này. Chúng tôi chỉ cử ra đây vài ba câu để chúng ta thấy rằng : mỗi khi nói đến một thời văn học nào, chúng ta không thể quên dân gian văn học, vì chính ở đó là chỗ người viết lịch sử văn học cần phải dựa vào để tìm hiểu xã hội đương thời.

2) **Tính chất giai cấp của các tác giả thời Nguyễn-sơ.**— Về văn học thời Nguyễn-sơ soạn giả chia ra ba khuynh hướng : « khuynh hướng tình cảm, khuynh hướng đạo lý, khuynh hướng trào phúng ». Vì phạm vi bài này, chúng tôi chỉ nói đến vài khuynh hướng, hay nói cho đúng, vài điều sai lầm có thể tiêu biểu cho những sai lầm khác trong cuốn « văn học sử » của hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng.

* *

Hai ông đặt Nguyễn Du vào số thi gia có « khuynh hướng về tình cảm » và xếp lối thơ của Nguyễn Du vào « lối thơ trữ tình ».

Theo ý chúng tôi, như vậy thật oan cho Nguyễn Du nhiều quá. Một thi sĩ có thể có nhiều thi phẩm, vậy chúng ta phải xem trong sự nghiệp văn học của thi sĩ ấy, tác phẩm nào là chính, tác phẩm nào là phụ. Về Nguyễn Du, nhất định chúng ta không thể lấy những bài « *Văn tế sống Trương lưu nhị nữ* » và bài « *Văn tế thập loại chúng sinh* » để qui định tính chất văn học của thơ Nguyễn Du, mà ta phải lấy *Truyện Kiều* là tác phẩm chính của ông.

Nếu căn cứ vào *Truyện Kiều* thì có thể xếp thơ của Nguyễn Du vào « lối thơ trữ tình » như hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng đã nói không ? Hai ông đã định nghĩa hai chữ « trữ tình » như sau : « *Các văn gia thuộc khuynh hướng này là các nhà văn chứa chan tình cảm, mang nặng trong lòng nỗi u ầu không sao diễn tả được hết, nên mượn nhờ văn để ký thác và làm cho vợi nỗi u hoài của mình* ». Gán ghép thơ của Nguyễn Du vào lối « trữ tình » đã đủ xác định giá trị thi phẩm kiệt tác của Nguyễn Du chưa ? Đem gán thơ của Nguyễn Du vào loại « trữ tình » theo định nghĩa trên này là rất sai, vì trữ tình chỉ có thể chỉ vào tính chất thơ văn lãng mạn tiêu cực ở châu Âu và nhất là ở Pháp vào thế kỷ thứ XIX (như thơ của Musset, của Lamartine). Đó là những thứ thơ u sầu không lý do, nhờ thương vợ vãn không duyên cớ, chán nản, đi đến chỗ chết chóc. Thơ của Nguyễn Du có đâu lại như thế ? Sinh trước Nguyễn Công-Trứ mười ba năm (1) Nguyễn Du cũng ở vào một hoàn cảnh xã hội như Nguyễn Công-Trứ.

(1) Nguyễn Du (1765-1820); Nguyễn Công-Trứ (1778-1858).

Chúng ta đều biết Nguyễn Du là con Xuân quận công Nguyễn Nghiễm, thuộc một thế tộc mấy đời khoa bảng, ông cha đều làm quan to triều Lê, nên khi Lê Chiêu-Thống chạy sang Trung-quốc, Nguyễn Du đã định theo, nhưng không kịp, đành ở lại. Ra làm quan với nhà Nguyễn, Nguyễn Du cho là một sự bất đắc dĩ, gần như thấy mình là « hàng thần lơ láo », nên luôn luôn ôm mối bất bình. Với tâm sự ấy, tuy bản chất là phong kiến thuần túy, Nguyễn Du đã nhìn thấy tính vi những thói nát do chế độ thống trị đương thời gây nên. Nguyễn Du đã mượn *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh-tâm tài-nhân và với con mắt nhìn đời sâu sắc, ông đã dùng cây bút thiên tài để sáng tác *Đoạn trường tân thanh*, tả một cách hiện thực cái xã hội vô cùng thói nát thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, một thời mà thế lực kim tiền của bọn con buôn rất là ghê gớm, làm điên đảo cả lòng người. Bọn quan lại thì tham ô, tàn bạo, kiêu xa, dâm dật, hèn nhát (như Hồ Tôn-Hiến) bọn phong kiến khác thì làm giàu ở buôn bán đầu cơ, mua bán lường gạt (như Thúc-Sinh, Hoạn-Thư, Mã giám sinh, Bạc-Bà); bên cạnh chúng là bọn lưu manh, côn đồ (như Sở-Khanh, Khuyển-Ung), thêm vào đó là những phường bán thịt buôn người với những kẻ chơi bời trụy lạc, (như Bạc-Hạnh, Bạc-Bà, Tú-Bà, v.v...), toàn những kẻ sống trên mồ hôi nước mắt của nhân dân. Còn nạn nhân của chế độ đương thời là Thúy-Kiều, là Vương ông, là Mã-Kiều, là Giác-Duyên, là cái bóng ma Đạm-Tiên... Rồi đứng ngoài trật tự phong kiến, đại biểu cho tầng lớp nhân dân bị áp bức là Từ-Hải, có chí khi hiên ngang, cứng cỏi, « chọc giời khuấy nước », nhưng đến khi đứng trước « ngọn sóng khuynh thành » thì cũng hóa ra nhu nhược, bùi tai nghe vạ, qui thuận triều đình. Đó là những con người rất hiện thực, thuộc các tầng lớp trong xã hội thời Lê-mạt Nguyễn-sơ. Nguyễn Du đã điển hình hóa đến cao độ những nhân vật ấy, làm cho tuy là những nhân vật mượn ở một tác phẩm Trung-quốc mà đã Việt-hóa một trăm phần trăm. Về phần khác, tính chất dân tộc của *Truyện Kiều* còn ở chỗ thi nhân đã học tập rất nhiều ngôn ngữ của quần chúng nhân dân ở ca dao tục ngữ, làm cho nội dung tác phẩm và hình thức văn tự đã thống nhất đến cao độ, tạo cho những chữ, những câu trong *Truyện Kiều* một ma lực, hấp dẫn vô cùng người đọc.

Nhưng ta cũng phải nhận định cho rõ điều này : ý thức hệ của Nguyễn Du là ý thức hệ phong kiến. Do ở sự bất mãn của thi sĩ đối với chế độ thống trị đương thời (1), ông đã thấy rất rõ sự thói nát của xã hội đương thời do chế độ ấy gây nên, nhưng cái kỹ cương ông muốn lập lại cũng vẫn là kỹ cương phong kiến, thoát ra ở đạo Nho, đạo Phật đã đến lúc tàn tạ trong thời phong kiến suy tàn. Tuy vậy, nói lên được tất cả những cái thói nát của chế độ thống trị thời Nguyễn-sơ trong một tác phẩm thiên tài có một, không hai trong văn học sử Việt-nam, Nguyễn Du đã phục vụ cho tiến bộ, và do đó, thi nhân đã gián tiếp phục vụ quần chúng nhân dân.

*
* *

(1) Chế độ thống trị của bọn chúa Trịnh, rồi chế độ thống trị của bọn vua nhà Nguyễn.

Đến Nguyễn Công-Trứ, hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng cũng cho là có « khuynh hướng tinh cảm » như Nguyễn Du, nhưng hai ông xếp thơ của Nguyễn Công-Trứ vào loại « hưởng lạc » và định nghĩa hai chữ « hưởng lạc » như sau : « *Hưởng lạc là cốt tìm cái hứng thú, cái thú về tinh thần hay về xác thịt trong hiện tại, không nghĩ gì đến tương lai, không màng tưởng gì đến danh lợi, tiền tài.* » Theo định nghĩa này thì « hưởng lạc » là một đức tính, chỉ những người chí khí thanh cao mới có thể có được. Nhưng nếu chỉ biết đến cái thú tinh thần và vật chất cho cá nhân mình trong hiện tại, không nghĩ đến tương lai của tổ quốc, thì con người « hưởng lạc » ấy có còn phải là con người đạo đức nữa không hay chỉ là một kẻ ích kỷ ? Sự thật, một kẻ chỉ biết chăm chú đến sự « hưởng lạc » thì không thể nào « không màng tưởng đến tiền tài » được. Đã ăn không ngời rồi, không những đã không uống nước lã cảm hơi, lại ăn ngon mặc tốt, « tiêu khiển ở cầm kỳ thi tửu và phong vân tuyết nguyệt », nhất định phải sống trên mồ hôi nước mắt của người khác thì mới có thể có tiền tài mà « hưởng lạc ».

Vậy đề cao tinh chất hưởng lạc của Nguyễn Công-Trứ là rất sai. Ở một xã hội mà kinh tế hàng hóa đã phát triển rất mạnh, rồi bị kim hãm và suy sụp (1), Nguyễn Công-Trứ cũng đã bị ảnh hưởng về cái lối tính toán của bọn phong kiến kiêm con buôn thời ông, nên ông đã viết nên những câu thơ không lấy gì làm thanh cao cho lắm :

*Cuộc hành lạc bao nhiêu là lãi đấy,
Nếu không chơi, thiệt ấy ai bù !*

Trong vui chơi, Nguyễn Công-Trứ đã tính toán thiệt hơn như thế, nên trong hành động, thi sĩ không những đã tính toán, mà còn cho người đọc thấy cả tư tưởng huênh hoang, anh hùng cá nhân của mình :

*Vòng trời đất dọc ngang, ngang dọc ;
Nợ tang bồng, vay trả, trả vay...*

Chúng ta phải hỏi : thi sĩ muốn dọc ngang, ngang dọc như thế để làm gì ?— Đề « phi chí vấy vùng trong bốn bề » và « nổi tiếng trượng phu kên », như Nguyễn Công-Trứ đã nói. Ông vốn con quan, con một người đã được nhà Lê phong hầu, nhưng vì cha mất sớm, ông đã phải trải qua nhiều cảnh túng thiếu : « đầu cũng lừng danh công tử xác », nhưng ông đã bám riết lấy « nề nếp » nhà miôb, nên một khi « vinh hiển » ở giữa một xã hội kim tiền và trụy lạc, ông có ngay những sự khát khao hưởng lạc, đề « bù lại cái thiệt » hồi thanh niên. Do đó, ông đã tận tụy phục vụ giai cấp thống trị để giữ lấy địa vị của mình. Đó là tư tưởng vị ngã, vị kỷ, ai chết mặc ai, « nhân sinh quý thích chí... » Đứng trước những khó khăn, những biến chuyển lớn của lịch sử vào thời Nguyễn-Sơ, dù Nguyễn Công-Trứ có đề cao nhiệm vụ của kẻ sĩ là cứu đời, xoay xỏa lại cuộc đời và đưa ra những kế hoạch « kinh bang tế thế », thì cũng chỉ đi đến thất bại. Vì những hoạt động của Nguyễn Công-Trứ cũng

(1) Thế kỷ XVII và XVIII, việc thương mại nước ta rất thịnh; đến nửa đầu thế kỷ XIX bị suy sụp rất nhiều.

vẫn chỉ ở trong khuôn khổ do bọn phong kiến nhà Nguyễn qui định, nhằm mục đích bảo vệ chế độ thống trị của chúng. Cho nên trải « mấy độ thăng trầm », Nguyễn Công-Trừ đã muốn thoát khỏi « vòng cương tỏa ». Đó là ưu điểm của Nguyễn Công-Trừ, chỗ tiến bộ của Nguyễn Công-Trừ so với thái độ những thi sĩ phong kiến khác. Ông đã chán ghét bọn vua nhà Nguyễn, chán ghét chế độ thống trị hẹp hòi và tàn bạo đương thời, nhưng ông không dám nói ra, mà chỉ muốn gửi mình vào chỗ « tiêu dao » ngày tháng. Sự hạn chế của giai cấp, cái tính tự cao tự đại của « kẻ sĩ » trong tư tưởng ông chỉ có thể đưa ông đến con đường thoát ra ngoài sự bó buộc bản thân là cùng, chứ chưa có thể làm cho ông nghĩ đến những người thuộc giai cấp khác còn cực khổ bằng vạ mình.

Hai ông Nguyễn Trường-Phượng, Bùi Hữu-Sùng đã không cho chúng ta thấy những điểm ấy. Khen thơ của Nguyễn Công-Trừ, hai ông viết : « Những danh từ : *nợ tang bằng, chỉ nam nhi, tài kinh tế* dồn dập, xô đẩy trong âm điệu và lối cuốn độc giả vào một thế giới hùng mạnh, tràn ngập sinh khí. » Đó là hình thức chủ nghĩa, và như thế, không bao giờ đi sâu được vào tư tưởng của tác giả và nội dung tác phẩm văn học.

*
* *

Về Thanh-Quan và Nguyễn Qui-Tân cũng vậy. Thành phần giai cấp của các thi sĩ này đã hạn chế tầm con mắt và tình cảm của họ. Họ là những nhà thơ tương đối được giai cấp phong kiến thống trị đề ý đến một phần nào (Thanh-Quan được cử làm Cung trung giáo tập để dạy các công chúa ; còn Nguyễn Qui-Tân được cử làm thanh tra quan lại Bắc hà), cho nên vì bản chất của giai cấp, vì quyền lợi của giai cấp, đối với tình hình xã hội đương thời, họ không thể trông thấy sự thật khách quan được.

Nhưng đối với tầng lớp nho sĩ Bắc-hà ra làm quan với nhà Nguyễn, bọn vua nhà Nguyễn thường hay nghi kỵ. Thanh-Quan bị Minh-Mệnh thường « quở trách » về việc giảng dạy, chồng bà làm quan thì bị thăng giáng thất thường ; còn Nguyễn Qui-Tân vốn cậy tài giỏi « hơn đời » nhưng lết đệt mãi ở chức tri phủ, bất mãn và xin về hưu, mãi sau mới lại được cử làm chức thanh tra hành chính. Họ vốn là những người rất tự cao tự đại, cho là mình đáng ở địa vị cao hơn nữa, nên họ đã tưởng tượng giá sinh vào thời trước thì họ sung sướng biết chừng nào. Trong thời phong kiến, đã có biết bao nhà văn, nhà thơ giống như Thanh-Quan, như Nguyễn Qui-Tân, chỉ vì bất mãn về địa vị, mà ca ngợi cái thời thật ra cũng không hơn gì cái thời họ đang sống. Đã bị cận thị về quyền lợi giai cấp như thế, Thanh-Quan và Nguyễn Qui-Tân có làm thế nào nhìn thấy được nỗi khổ của nhân dân, những người mà quyền lợi đã khác họ, lại không « học rộng, tài cao » như họ.

3) Vì không có quan điểm giai cấp, nên nhận xét thơ văn thời phong kiến, soạn giả đã đi đến chỗ coi xã hội thời Nguyễn-sơ là một xã hội không còn giai cấp. — Nói đến sự đau khổ của cả giới « sĩ phu » lẫn « binh dân », soạn giả cho là mọi tầng lớp đều đã đau

khổ, thì « con đường ly cách giữa các giai cấp đã xóa nhòa ». Đó là một sự lạ không thể có được. Tuy vậy, chúng ta cũng cứ kiểm điểm lại xem. Thơ của Thanh-Quan là một thứ thơ hoài cổ đầy những nhớ nhung thương tiếc những cái suy tàn của giai cấp qui tộc, những cái mà chỉ riêng một số người thuộc giai cấp của bà luyện tiếc. Còn như đối với những đền đài dinh thự đồ nát mà Thanh-Quan ngậm vịnh, tiếc thương kia, lộ ra quần chúng nhân dân đã cảm thù sâu sắc những chủ nhân của nó. Thơ của Nguyễn Qui-Tân cũng vậy. Nguyễn Qui-Tân đã viết những câu *tự thuật* như sau :

*Tài sắc nhĩ, quan Đĩnh-trai, Thượng-cốc,
Tuổi thanh niên mà tai mắt thần đồng.
Học lâu thông thì họa cầm cung,
Thủ trái khắp phong hoa tuyết nguyệt...*

Một thi sĩ đã có cái giọng tự cao tự đại như thế, có cái giọng đặc phong kiến qui tộc như thế, thì gần gũi nhân dân làm sao được. Nguyễn Qui-Tân làm thơ châm biếm, nhưng châm biếm ai? Châm biếm một vài kẻ trong quan trường thuộc tầng lớp ông mà ông cho là không được « thanh cao » như ông. Ông « khinh đời » là khinh tất cả những người không có tài như mình ; lẽ tự nhiên « bình dân » là những người ông không thêm ngó tới. Đối với một chế độ hà khắc làm cho quần chúng nhân dân khổ cực, Nguyễn Qui-Tân chưa bao giờ dám đá động đến, chúng ta thấy rằng những thi sĩ ấy không thể nào « *nhìn, cảm nghĩ như bình dân* », như hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng đã nói.

Về Nguyễn Công-Trứ cũng như về Nguyễn Qui-Tân, chúng ta nên nhận định cho rõ địa vị của họ trong lịch sử văn học Việt-nam. Họ là những thi sĩ thuộc giai cấp phong kiến và lẽ tự nhiên khi họ có tư tưởng châm biếm hay chống đối là khi họ thấy quyền lợi của họ bị động chạm. Nhưng cũng do đó mà trong thơ của họ, họ cũng nói lên được một phần nào sự thối nát, sự tàn bạo của chế độ thống trị đương thời, và chính điểm ấy là điểm chúng ta nên chú ý.

Ngay Nguyễn Du là một thi sĩ có những tư tưởng chống đối chế độ đương thời rõ hơn cả, (chống đối đến một mực độ nào đó), mà khi thi sĩ thông cảm là thông cảm trước nhất với những người cùng giai cấp với mình, cùng lâm vào cảnh ngộ như mình. Đó là những người « gia tư thường thường bậc trung » như Thúy-Kiều, như Vương-ông. Những người ấy đáng lý được yên vui, sung sướng thì chỉ vì sống dưới những chế độ vừa vua vừa chúa, rồi thay triều đổi họ, nên gia đình họ đã bị tan nát, thân họ đã phải lưu lạc, giang hồ. Những người ấy đã có lúc sa xuống cảnh bần hàn như quần chúng nhân dân, và do đó thông cảm được một phần nào những nỗi khổ của nhân dân, tầng lớp người bị chà đạp hơn cả trong xã hội phong kiến. Có thể nói Nguyễn Du đã thông cảm một phần nỗi khổ của quần chúng nhân dân đương thời qua những nỗi khổ của mình và của một số người thuộc tầng lớp tri thức và phong kiến thuần túy như mình.

Hai ông Nguyễn Tường-Phượng và Bùi Hữu-Sùng còn viết ở đoạn kết : « *Giá trị nhân văn của thơ văn đầu thế kỷ thứ XIX là ở hai điểm : không tuyệt vọng về con người, không để nhân phẩm chìm đắm trong trụy lạc* ». Nghe hai ông nói, người ta có cảm tưởng như ở những thời Lý, Trần, Lê về trước, thơ văn Việt-nam đều đã « *tuyệt vọng về con người* ». Nhưng nếu trong các thời trước, quả đã có sự tuyệt vọng ấy thì làm gì còn có nước Việt-nam ta ngày nay ! Thơ của Lý Thường-Kiệt, thơ của Trần Quang-Khải, hịch của Trần Quốc-Tuấn, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi dễ thường đều « *tuyệt vọng về con người* » cả hay sao ? Trái lại, những thơ văn ấy đã rất tin tưởng ở con người, ở khả năng dõng dáo và tinh thần bất khuất của dân tộc, nên tuy ở trong gian khổ gây nên bởi nhiều cuộc xâm lăng, tác giả những thơ văn ấy vẫn nói lên sự quyết tâm chiến đấu và tin tưởng ở sự thắng lợi cuối cùng của dân tộc.

4) Vì đứng trên quan điểm siêu giai cấp, nên soạn giả quyển « *văn học sử* » đã nhận định sai tính chất văn học nước ta hồi đầu thế kỷ XIX. — Về tính chất của văn học vào nửa đầu thế kỷ XIX, soạn giả viết : « *Văn học sử tiền bán thế kỷ thứ 19 không phải một bộ phận mà là một tiến, nghĩa là không vượt thêc, nhưng theo tuần tự mà tiến hóa. Nó gồm mấy tính chất khái quát sau đây : A — Về tư tưởng : thừa hưởng của các triều trước để lại, tư tưởng thời Nguyễn-sơ không ngoài ba trào lưu tư tưởng truyền từ Trung-hoa sang Việt-nam : Lão-Trang, Phật-giáo, Nho-giáo. Nhưng lần này, ba tư tưởng ấy không là những giáo điều nhắc lại một cách máy móc và khô khan. Được sống một cách hân hoan trong tâm hồn thi nhân, dưới sự thúc bách của thời cuộc, nó đã thực hiện bằng hành động, bằng thái độ sống. B — Về hình thức : thừa hưởng từ Lê để lại, hình thức văn chương đầu thế kỷ XIX cũng không ngoài mấy thể tài cổ điển : a) văn biên ngẫu ; b) văn vần ».*

Nghe soạn giả nói thì phong trào văn học trong nửa đầu thế kỷ XIX vẫn đi xuôi xuôi một chiều, tuy trong giai đoạn lịch sử ấy đã có những cây bút thiên tài như Hồ Xuân-Hương, như Nguyễn Du mà trước kia lịch sử văn học Việt-nam chưa từng có. Ở đây, chúng tôi tạm bỏ hai cái ngoặc : Hồ Xuân-Hương, cho đến nay, chúng ta chưa biết sinh ngày nào, chết ngày nào, nhưng chúng ta đều biết bà đồng thời với Phạm Đình-Hổ, tức Chiêu Hồ (1768 — 1839) và Nguyễn Du (1765 — 1820), nhưng hai ông Nguyễn Tường-Phượng, Bùi Hữu-Sùng đã không kể đến Hồ Xuân-Hương trong giai đoạn lịch sử này. Còn nếu nói đến sự « *thừa hưởng* » những tư tưởng thời trước thì thời đại văn học nào mà không có. Nói đến « *thừa hưởng* » là nói đến vốn cũ của dân tộc. Muốn hiểu ý nghĩa một tác phẩm văn học, lẽ tự nhiên không những ta phải xét đến « *con người* » của tác giả trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định mà còn phải biết những truyền thống của văn học dân tộc đã ảnh hưởng đến tác giả như thế nào, làm cho tác giả đã rút ra ở đó những ý, những lời mà tác giả đã góp phần sáng tạo của mình, để sửa đổi hoặc nhiều hoặc ít. Ở ngay trong những thi phẩm của Hồ Xuân-Hương, của Nguyễn Du hay của Nguyễn Công-Trứ, người viết lịch sử văn học có nhiệm vụ là phải lưu tâm đến trào lưu tư tưởng ngoài lĩnh vực văn học nó đã

ảnh hưởng đến những thi phẩm ấy, mà đã ảnh hưởng đến mực độ nào, để gây được cho những thi phẩm ấy có những nội dung tư tưởng hoặc tốt hoặc xấu, được nhân dân hoan nghênh hay bài bác. Công việc cần thiết của người viết lịch sử văn học còn ở như việc nhận xét cho ra sự thống nhất giữa hình thức với nội dung và lịch sử của các nội dung liên lạc mật thiết với các hình thức mà nội dung đòi hỏi. Thí dụ : tại sao thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ lại thịnh về hát ả đào, cũng như tại sao thời Trần đã rất thịnh về hát trống quân và ở những thời cổ hơn nữa đã thịnh về hát « rô hò rô ta » ? Nội dung tư tưởng của từng thời đã đòi hỏi những điệu hát phù hợp với nó, nội dung đã qui định hình thức và đồng thời hình thức phát triển cũng giúp cho nội dung phát triển. Mà trào lưu tư tưởng mỗi thời đại này nở ra từ đâu ? Từ sinh hoạt vật chất. Thời Lê-mạt — Nguyễn-sơ, kinh tế hàng hóa phát triển, đô thị sầm uất, nên có hát ả đào; thời Trần có chiến tranh chống ngoại xâm, sự sinh hoạt trong quân đòi hỏi một điệu ca hát phù hợp là hát trống quân ; còn thời cổ, con người ta phải lấy sức mình chống thiên nhiên, làm lưng chật vật, nên phải có điệu « rô-ta » trợ lực, làm cho quên mệt mỏi. Như vậy, nghiên cứu văn học nước ta, một nền văn học đã phổ diễn dưới ba hình thức văn tự, việc nhận định cho rõ những tương quan biện chứng giữa nội dung và hình thức lại càng quan trọng.

Soạn giả viết : *« Tư tưởng thời Nguyễn-sơ không ngoài ba trào lưu tư tưởng truyền từ Trung-hoa sang Việt-nam : Lão Trang, Phật giáo, Nho giáo. Nhưng làn này ba tư tưởng ấy không là những giáo điều nhấc lại một cách máy móc và khô khan... »* Không nói ai cũng biết dân tộc Việt-nam ta đã chịu ảnh hưởng sâu sắc văn hóa Trung-quốc. Vậy thời nào là thời giai cấp thống trị đã đề cao nhất những tôn giáo ấy ? — Thời Lý, thời Trần. Dưới thời Trần, đã mở khoa thi tam giáo : Nho, Phật, Lão (1247). Còn vào thời Nguyễn-sơ (1802 — 1862), thời đại suy tàn của phong kiến, ai có thể tin rằng đó là thời văn học đượm những màu Nho, Phật, Lão đậm nhất ? Trong lịch sử văn học Việt-nam, nếu muốn nói đến những tư tưởng, Phật, Lão, phải nói đến văn học thời Lý, Trần.

IV

KẾT LUẬN

Nếu muốn giới thiệu văn học nước ta thuộc một thời kỳ lịch sử nhất định, điều cần thiết là chúng ta không thể tách rời nền văn học ấy, hay cụ thể hơn, không thể tách rời những tư tưởng của các văn gia thời ấy ra khỏi bối cảnh lịch sử nhất định ấy được. Đồng thời chúng ta có đứng trên quan điểm giai cấp để nghiên cứu văn học nước ta trong quá trình phát triển của nó, chúng ta mới nhận thấy được tính chất văn học của mỗi thời đại : thứ văn học nào là thứ phục vụ cho giai cấp thống trị, thứ văn học nào là văn học phục vụ nhân dân.

Giới thiệu văn học trong nửa đầu thế kỷ XIX, người viết lịch sử văn học có nhiệm vụ là làm cho người đọc thấy được quá trình phát triển của nó trong giai đoạn ấy và nó đã tiếp tục cái gì thuộc về trước, đã ảnh hưởng đến cái gì thuộc về sau. Nói đến văn học Việt-nam ta thời Lê-mạt Nguyễn-sơ, chúng ta đều muốn biết « con người » của tác giả thời ấy đã thể hiện trong tác phẩm của họ như thế nào. Con người « nho sĩ » sống trong một hoàn cảnh xã hội nhất định ấy đã có những phản ứng gì hay đã chịu những ảnh hưởng gì trước những biến chuyển lớn do ngoài đưa vào và những cuộc khởi nghĩa liên tục, sôi nổi của nông dân từ Bắc đến Nam, những biến chuyển và khởi nghĩa trước kia chưa từng có trong lịch sử dân tộc. Ở vào một thế hệ có nhiều biến chuyển to lớn như thế, chúng ta cũng nên nhớ rằng đã có ba nhân vật phi thường ra đời : Nguyễn Huệ, Hồ Xuân-Hương, và Nguyễn Du, mà tài năng xuất chúng của họ đã do hoàn cảnh đương thời cấu tạo một phần. Thời Lê-mạt Nguyễn-sơ là thời tiếng nói của dân tộc đã phát triển đến mức độ cao nhất của nó dưới thời đại phong kiến ; thời ấy cũng là thời chính thơ văn phong kiến cũng phải xác nhận những cái suy tàn của chế độ phong kiến.

Sở dĩ mắc phải những sai lầm và thiếu sót như trên là vì soạn giả quyển « Văn học sử Việt-nam tiền bán thế kỷ thứ XIX » đã đứng trên quan điểm siêu giai cấp để nhận xét vấn đề. Do đó, soạn giả đã tách rời văn học một thời đại ra khỏi bối cảnh lịch sử của nó.

VŨ NGỌC-PHAN

ÔN LẠI QUÁ TRÌNH ĐẤU TRANH chống xâm lược của các dân tộc thiểu số ở Việt - Nam

của **TRẦN HUY-LIỆU**

NGÀY 7-5-1955, theo sắc lệnh ngày 29-11-1954 của Chủ tịch nước Việt-nam dân chủ Cộng hòa, khu tự trị Thái Mèo đã được thành lập. Nó mở đầu nhiều khu tự trị khác sẽ thành lập sau này và đánh dấu cho sự trưởng thành của các dân tộc thiểu số trên đất nước Việt-nam. Nó còn nói lên chính sách đúng đắn của Đảng và Chính-phủ. Nhân dịp này, chúng tôi muốn ghi lại một vài nét về quá trình đấu tranh chống xâm lược của các dân tộc thiểu số ở Việt-nam từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta cho tới Cách mạng tháng Tám.

Với phạm vi bài này, chúng tôi không thể đi sâu vào lịch sử của các dân tộc, cũng không thể nghiên cứu tình hình riêng của mỗi xã hội dân tộc về kinh tế, chính trị và văn hóa, mà chỉ cần theo dõi bước tiến triển của cuộc trường kỳ kháng Pháp của các dân tộc đã góp phần vào cuộc đấu tranh chung của toàn thể dân tộc Việt-nam giành độc lập và thống nhất để xây dựng những khu tự trị trong nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ngày nay.

* *

Lãnh thổ nước Việt-nam ta gồm có nhiều dân tộc. Trên đường phát triển, mỗi dân tộc có những nét riêng về sinh hoạt kinh tế cũng như về ngôn ngữ, phong tục, tập quán v.v... Nhưng trong quá trình dài lâu của lịch sử, mọi dân

tộc đều sống chung với nhau, cột chặt với nhau vào một vận mạng, một tiền đồ, làm cho khối thống nhất dân tộc mau chóng thành hình và ngày càng bền vững. Trong khi nhắc đến cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp của đồng bào miền núi, cố nhiên là chúng ta không thể tách rời nó với cuộc đấu tranh của toàn thể dân tộc Việt-nam ; nhưng ít ra, chúng ta cũng phải nhận thấy những đặc điểm của nó.

Như chúng ta đã biết, nền kinh tế tại các miền dân tộc thiểu số là một nền kinh tế tự nhiên còn rất lạc hậu. Phương thức sản xuất và quan hệ sản xuất còn nhiều tàn tích của thời kỳ nô lệ, cả đến thời kỳ thị tộc. Từ trước, ngoài việc tiếp tế muối từ miền xuôi lên, đồng bào miền núi hoàn toàn tự cấp tự túc. Thêm vào đấy, hình thể núi rừng đã ngàn trở địa phương này tiếp xúc với địa phương khác, cắt thành từng chòm người riêng lẻ trong các thung lũng. Đồng bào Mán Mèo ở trên núi cao và đồng bào Thổ ở dưới chân núi là hai xã hội riêng biệt. Đồng bào Tây-nguyên thì còn sống theo bộ lạc. Có bộ lạc định cư ; cũng có bộ lạc chưa định cư. Sống trong khung cảnh ấy, xã hội miền núi cũng ứ đọng, chậm thay đổi hơn xã hội miền xuôi. Ngoài hai giai cấp là giai cấp phong kiến gồm những thổ ty, tù trưởng, lang đạo, cà rá, thầy mo, thầy cúng v.v... và giai cấp nông dân, không có một tầng lớp nào khác chen vào.

Trên bước đường xâm lược Việt-nam, thực dân Pháp bắt đầu từ đường bờ lên đánh chiếm các đô thị, các vùng đồng bằng và sau cùng là miền núi. Tại các đô thị, với những phương tiện thuận lợi và sự chống đánh yếu ớt của bọn vua quan nhà Nguyễn, thực dân Pháp có thể bình định trong đối mau ; nhưng tiến vào miền núi, chúng đã phải đi những bước từ từ dè dặt. Theo điều ước 1883, bọn phong kiến Nam-triều đã công nhận quyền thống trị của thực dân Pháp, nhưng đối với các miền thôn quê và rừng núi, nhất là rừng núi, thực dân Pháp còn phải chinh phục một cách khó khăn. Có nơi như Tây-nguyên, cho đến đầu thế kỷ thứ 20, thực dân Pháp chưa kiểm soát được tất cả các miền rừng núi. Trong công cuộc khai thác, cần chiếm đoạt ruộng đất để mở đồn điền, cướp nguyên liệu và lâm thổ sản cùng tiếp xúc với đồng bào miền núi của ta, chúng phải đánh thông những con đường

về quân sự cũng như về kinh tế để phục vụ cho chúng. Dẫn đầu cho quân đội xâm lược là những đoàn giả danh thám hiểm, những gián điệp khoác áo thầy tu đi truyền đạo và những đội vũ trang tuyên truyền. Ngoài những cuộc đàn áp bằng quân sự, chúng làm quen với nhân dân miền núi bằng những đình đám hội hè, những quà bánh trao tặng và sau khi đã dụ dỗ được một số thổ ty làm tay sai rồi thì cuối cùng, một kết quả phải đến là đồng bào ta phải đóng thuế, nộp thuốc phiện, đi lính, đi phu cho chúng.

Sau khi kế hoạch trường kỳ chinh phục các dân tộc miền núi đã hoàn thành, thực dân Pháp chỉ còn đẩy mạnh chính sách cô truyền « chia mà trị » của chúng. Đối với bọn thổ ty, chúng duy trì những chế độ đặc quyền đặc lợi và thế truyền còn sót lại từ thời trung cổ, lợi dụng bọn này làm những tay sai đắc lực để đàn áp và bóc lột nhân dân. Đối với nhân dân, chúng gieo hận thù giữa các dân tộc miền núi với người Kinh ở miền xuôi và giữa các dân tộc miền núi với nhau. Ví dụ : những xích mích về ruộng đất giữa người Mèo làm nương ở trên núi với người Thổ làm ruộng ở dưới núi đã được giặc Pháp đào sâu thêm hố chia rẽ giữa hai dân tộc. Còn biết bao nhiêu thành kiến về tôn giáo, về tập tục đã được giặc Pháp dựng nên những bức thành chắn từng dân tộc : người Xá không bao giờ được lên nhà người Thái ; người Puộc không bao giờ được tiếp cận với người của dân tộc khác v.v. Mỗi khi có những cuộc khởi nghĩa ở các địa phương, chúng đem binh lính người chủng tộc này đi đàn áp nhân dân thuộc chủng tộc khác. Thực hiện âm mưu dùng người Việt đánh người Việt, chúng đã đạt được một phần kết quả. Sau một vài cuộc khởi nghĩa của binh lính miền xuôi như vụ bỏ thuốc độc cho sĩ quan Pháp ở Hà-nội (1908) và cuộc phá nhà tù, chiếm tỉnh lỵ của binh lính Thái-nguyên, giặc Pháp càng tăng cường việc xây dựng quân đội miền núi với một kế hoạch triệt để dùng người Việt đánh người Việt.

Mặc dầu chính sách chia mà trị của thực dân Pháp đã có chỗ thành công nhất thời trong một trường hợp nào, những trang sử mà chúng tôi giới thiệu dưới đây sẽ chứng dẫn cuộc đấu tranh không ngừng của đồng bào miền núi ở hầu hết mọi địa phương và khối đại đoàn kết dân tộc vẫn

ngày càng rộng lớn, nhằm đánh đổ kẻ thù chung là đế quốc và phong kiến để giành độc lập cho tổ quốc, giải phóng cho dân tộc.

* *

Trong khi nghiên cứu lịch sử cách mạng Việt-nam, một điểm mà chúng tôi nhận thấy ở miền núi có chỗ khác miền xuôi là : từ khi thực dân Pháp bắt đầu đánh chiếm nước ta cho đến những năm sau cuộc đại chiến thứ nhất đều do giai cấp phong kiến lãnh đạo. Chỉ từ năm 1930 trở đi, quyền lãnh đạo đã thuộc về giai cấp vô sản, thì sự kết hợp lực lượng các dân tộc mới trở nên thống nhất. Những phong trào mới có nhuộm ít nhiều màu sắc tư sản ở miền xuôi vào đầu thế kỷ thứ 20 như Đông-du, Đông-kinh nghĩa thực, Duy-tân v.v. đều chưa có vang bóng tới những núi rừng xa thẳm. Cả đến phong trào Việt-nam Quốc dân đảng (1927-1930) cũng thoáng đi rất nhanh, chưa thành một cuộc vận động của toàn thể dân tộc trên giải đất Việt-nam. Trong giai đoạn trên, đám người lãnh đạo nhân dân chống Pháp ở miền núi là những thổ ty, lang đạo, tù trưởng, những người nắm cả chính quyền và giáo quyền ở trong tay, theo câu ngạn ngữ « *giang sơn nào anh hùng ấy* ». Cũng như bọn phong kiến ở miền xuôi, họ là những người bị đụng chạm trước tiên về quyền lợi cũng như về địa vị nên cũng trước tiên đứng dậy chống Pháp. Nhưng một khi quyền lợi của họ và quyền lợi của đế quốc đã có chỗ dung hòa với nhau thì họ liền cấu kết với đế quốc, trở lại áp bức nhân dân, chống lại cách mạng. Ấu cũng là một bước lịch sử tất nhiên của giai cấp phong kiến tại miền xuôi cũng như tại miền ngược. Và, sau khi quyền lãnh đạo thuộc giai cấp tiên tiến nhất là giai cấp công nhân, thì phong trào cách mạng nói chung, tại miền núi cũng như tại miền xuôi, mở một kỷ nguyên mới.

* *

Trở lại những cuộc kháng Pháp đầu tiên, một điểm phải ghi ngay là : giặc Pháp vừa mới bước chân lên đất nước Việt-nam, thì, trong mặt trận kháng Pháp đã có đủ cả dân tộc đa số lẫn thiểu số. Hồi giặc Pháp mới đánh chiếm Nam-bộ, Trương Quyền, con của Trương Định, một lãnh tụ nghĩa quân, sau khi Trương Định thất bại, đã kéo quân lên Tây-

ninh, phối hợp với nghĩa quân Cao-miền, dân tộc thiểu số ở Nam-bộ, do nhà sư Pu-Cầm-Bô lãnh đạo, cầm cự với quân Pháp cho tới năm 1870.

Trong phong trào cần vương ở Bắc-bộ và Trung-bộ, địa bàn của nghĩa quân hầu hết là ở miền rừng núi, có các thổ ty tham gia và một phần lớn dựa vào sức ủng hộ của đồng bào miền núi. Trận chiến đấu Ba-đình (1886—1887), bên các nhà văn thân như Phạm Bành, Trần Xuân-Soạn, Đinh Công-Tráng v.v... còn có Hà Văn-Mao (1), một thủ lĩnh nghĩa quân ở Mã-cao. Cuộc khởi nghĩa của Tống Duy-Tân tại Hùng-lĩnh (1886—1892) đã phối hợp chặt chẽ với Cầm Bá-Thước (2) ở Sầm-sơn. Đốc Ngữ tung hoành ở một dải sông Đà từ năm 1886 đến 1892, vì đã dựa được vào nhân dân Mường và cũng chỉ tới khi giặc Pháp chia rẽ được người Mường với người Kinh thì cuộc khởi nghĩa mới bị tan vỡ. Đề Thám lập cứ điểm ở Yên-thế, kéo dài cuộc kháng Pháp đến non 30 năm, vì có một hậu thuẫn vững chắc là nông dân địa phương, trong đó có nhiều đồng bào miền núi. Cho đến Phan Đình-Phùng ở Hương-sơn (1885—1896), nếu không có sức ủng hộ của nhân dân địa phương, cả đa số lẫn thiểu số, thì không thể kéo dài cuộc khởi nghĩa được 10 năm.

Sau đó, trên con đường phân hóa của giai cấp phong kiến, ở miền ngược cũng như ở miền xuôi, một số thổ ty lang đạo quay ra hàng giặc, được giặc cho cai quản từng địa phương để đàn áp dân chúng; nhưng một số thổ ty khác vẫn còn lãnh đạo nhân dân, kéo dài cuộc kháng chiến ở từng địa phương.

* *

Trong thời kỳ này, ngoài những cuộc phối hợp với các văn thân, còn có từng nhóm nghĩa quân do các thổ ty lãnh đạo nổi dậy chống Pháp. Giặc Pháp đi đến đâu đều gặp các dân tộc Thổ, Thái, Mán, Mường, Mèo, Ra-đê cản đường đến đó. Nhân dân Mường ở hai tỉnh Ninh-bình và Thanh-hóa, do một lang Mường là Đốc Tâm lãnh đạo, đã chống đánh với giặc cho tới năm 1896. Nhân dân Thái ở Sơn-la, Lai-châu và Lào-kay do Đèo Văn-Tri, Đèo Văn-Toa, Cầm Văn-Thanh, Cầm Văn-Hoan và Nguyễn Văn-Quang lãnh đạo đã cản không

(1), (2) Hà Văn-Mao và Cầm Bá-Thước đều là thủ lĩnh dân tộc miền núi Thanh-hóa.

cho chinh quyền Pháp lập ở khu vực sông Đà và sông Mã cho đến cuối năm 1889. Nhân dân Mán và Thái ở Ngòi-hút, Sơn-la, Nghĩa-lộ, Tú-lệ, Gia-siu (Yên-bái) do Đào Chính-Lục, Đặng Phúc-Thành và Bàn Văn-Siêu làm đầu đã đánh phá đồn Tú-lệ và chặn quân giặc xâm nhập các làng bản từ năm 1887 đến năm 1892. Nhân dân Mèo ở Hà-giang và Tuyên-quang do Hà Quốc-Thượng làm đầu, đã chống Pháp từ năm 1894 đến 1896. Lợi dụng hình thế hiểm yếu của núi rừng để phòng ngự và cầm cự, nhân dân Mèo ở Sầm-ten lập cứ điểm tại Opans ; nghĩa quân Thái ở Sơn-la vận dụng chiến thuật lưu động : giặc đến thì lui, giặc lui thì tiến... Nhưng cái đám người mà giặc Pháp phải vất vả lắm vẫn chưa khuất phục được là nhân dân thiểu số ở Tây nguyên. Mới đầu, chúng chỉ có thể đóng quân ở một vài thị trấn, rồi thả từng đoàn vũ trang tuyên truyền vào các bộ lạc định cư để lừa bịp bằng chính trị và uy hiếp bằng quân sự. Nhưng các tù trưởng như Mitrang Gùh, Ama Wal, Ama Kol và Ama Jhas đã đốc thúc nhân dân rào làng, chặn đánh các đội vũ trang tuyên truyền, không cho lọt vào địa phương từ năm 1889 đến năm 1905.

Đến đây, giặc Pháp mới thấy núi rừng đất Việt không phải là nơi mà chúng dễ bước chân vào cũng như tinh thần bất khuất của dân tộc miền núi không phải cho chúng dễ bề gây.

*
* *

Từ cuối thế kỷ thứ 19 sang đầu thế kỷ 20, một hiện tượng diễn ra là những cuộc khởi nghĩa của các văn thân đã tàn, song những trận quật khởi của đồng bào miền núi vẫn kế tiếp không ngừng. Lúc này, cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp đang tiến hành, bọn địa chủ Pháp chiếm đoạt ruộng đất của người nông dân, nhất là tại miền núi, càng ráo riết. Đối với nhân dân miền núi, chúng giữ độc quyền thuốc phiện, kiểm soát việc trồng cây thầu (cây thuốc phiện) và cấm không cho tự do chuyên chở muối, một thứ thực phẩm cần thiết nhất cho đời sống nhân dân. Do đó, đồng bào miền núi càng căm hờn sôi sục, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra. Từ năm 1889 đến năm 1903, đồng bào Mường ở Hòa-bình, do Đinh Công-Uy lãnh đạo, vẫn không chịu để thực dân Pháp đặt bộ máy cai trị mới trên

giang sơn của Đinh, Quách, Bạch, Hoàng (1). Ngày 3-8-1909, dân quân Mường do Tổng Khiêm và Đinh Công-Nghiêm chỉ huy, đánh chiếm tỉnh lỵ Hòa-bình, cho đến ngày 14-8. Sau khi bị quân Pháp bao vây, nghĩa quân vẫn kéo dài cuộc chiến đấu 5 tháng 17 ngày ở giải núi rừng Viên-nam, Ba-vi và tả ngạn sông Đà. Đồng thời, đồng bào Mèo ở Hà-giang, Cao-bằng và Tuyên-quang cũng hoạt động mạnh lên. Năm 1904, nhân dân Mèo ở Lam-diễn, Đại-bản đã hợp với nhân dân Mán ở địa phương, đánh phá vùng Cao-bằng. Năm 1911, nhân dân Mèo ở Mường-hưu, Mèo-ỵac, do vua Mèo là Giang Quay-Bảo chỉ huy, đã nổi dậy đánh Pháp. Đặc biệt là cuộc khởi nghĩa của dân Mèo Đồng-Quang, do thầy mo Chiong Mi-Tchang chỉ huy, liên hiệp với những người Mèo ở bên kia biên giới, đã chống đánh với Pháp từ tháng 2-1911 đến tháng 4-1912. Khẩu hiệu tự do trồng trầu và tự do chuyên chở muối đã động viên được toàn bộ dân Mèo từ Đồng-thượng Mai-lo, Loung-phin, Mỏ Soi đến Mèo-ỵac nổi dậy hưởng ứng.

Trong khi những đồng bào ở núi rừng Việt bắc cầm khi giới đánh nhau với giặc thì các dân tộc ở núi rừng Tây-nguyên cũng đương chặn từng bước tiến của địch. Nhiều quan cai trị của Pháp bị giết (2). Nhiều đội vũ trang tuyên truyền bị chặn đánh. Một tên đại địa chủ Pháp là Pa-ri chiếm đoạt nhiều ruộng đất của nông dân đã bị giết chết (1-1907). Nhiều lính đồng bị tước khí giới. Giặc lập đồn để kiểm soát từng địa phương thì nhiều đồn bị phá đi phá lại và đồn trưởng bị giết (3). Giặc phái quân đi tuần tiễu thì thường bị phục kích ở dọc đường (4). Giặc kéo vào tàn phá các làng bản thì bị nhân dân rào làng, dùng mũi tên có thuốc độc bắn ra hay bố trí cạm bẫy chống lại (5). Cho đến năm 1914, hệ

(1) 4 họ lang đạo thế truyền ở Hòa-bình.

(2) Quan cai trị của Pháp là Ô-đăng-đan (O'dendhal) bị bộ lạc Hỏa-xá, do tù trưởng Mtao Pui cầm đầu, giết tháng 4-1904 ; quan cai trị Sac-lơ Pa-ri (Charles Paris) bị nhân dân Gia-lai giết tháng 1-1908 ; quan cai trị Duyn Vi-a-lơ-xông (Jules Vialeçon) bị nhân dân Sơ-đăng ở Đắc-tô và Đắc-sút giết tháng 11-1909.

(3) Tháng 5-1901, nhân dân Sơ-đăng do tù trưởng Bré dẫn đạo, đánh phá đồn Đắc-tô, giết đồn trưởng và tiêu diệt một đồn nữa ở Kon-klú, giết 2 sĩ quan Pháp là Hăng-ri (Henri) và Si-cơ-rơ (Sicre).

(4) Trong một trận phục kích ở gần Sé-pôn (1901), nhân dân Ta-hoi đã giết 2 sĩ quan Pháp là Pe-ranh (Perrin) và Mec-na (Mernard).

(5) Tháng 1-1903, nhân dân ở Patao-Pui đã chống đánh quân địch vào đốt phá làng bản ở Pleiku. Tháng 1-1907, nhân dân ở Kom klott đã rào làng ngăn giặc.

thống lập đồn trấn thủ của Pháp vẫn không thi hành được. Đồn Bu-đốp bị phá và đồn trưởng Hăng-ri Mét (Henri Maitre) bị giết làm cho giặc Pháp kinh hoàng, phải hoãn việc lập đồn tới hai năm sau. Để khủng bố nhân dân, giặc Pháp phải dùng máy bay phá hoại cả một khu rừng. Nhưng nhân dân vẫn không chịu khuất phục, rút vào rừng sâu rồi thỉnh thoảng lại ra đánh úp quân giặc. Ngoài khu vực Tây-nguyên, nhân dân Thượng ở các nơi khác như Quảng-ngãi, Quảng-nam, Phan-rang cũng hoặc đánh phá đồn địch, chẹn đánh địch ở dọc đường, hay lập chiến khu chống địch.

Nhìn vào những cuộc nổi dậy của các đồng bào miền núi trong thời kỳ này, chúng ta thấy nó vẫn lan tràn từ Bắc chí Nam với những hình thức khác nhau tùy theo hoàn cảnh mỗi nơi. Nhưng cái nhược điểm của nó là những cuộc nổi dậy phần nhiều riêng lẻ ở từng địa phương, có chỗ từng bộ lạc, không phối hợp và liên kết được với nhau. Một vài cuộc nổi dậy trên một địa bàn khá rộng như cuộc nổi dậy của mèo Đồng-quang, nó cũng chỉ mới thu hút được những nhân dân ở vùng xung quanh. Những cuộc nổi dậy của nhân dân Tây nguyên có liên tục, nhưng không liên kết. Chỉ đến năm 1907, mới có cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng ở suốt một giải Kông-tum, Quảng-ngãi và Bình-dịnh, do một thủ lĩnh tên là Đương lãnh đạo, gây thành một phong trào tương đối rộng rãi, những bản xung quanh đều đóng thuế cho nghĩa quân. Nhưng phong trào này cũng chỉ hạn chế ở trong đám người Thượng ở rải rác các khu vực, chưa có một cuộc liên kết rộng rãi với các dân tộc khác, vì thiếu một tổ chức, một bộ máy lãnh đạo chung.

..

Cuộc đại chiến lần thứ nhất (1914-1918) bùng nổ, đưa vào cuộc vận động của các dân tộc miền núi một yếu tố mới. Một số nhà cách mạng Việt-nam ở Trung-quốc và Thái-lan muốn nhân cơ hội tìm cách hoạt động ở trong nước, trước tiên là dựa vào các dân tộc thiểu số để gây những cuộc bạo động ở biên giới giáp Trung-quốc và Ai-lao. Vì vậy, chúng ta thấy trong thời kỳ này, ngoài những cuộc bạo động riêng lẻ, một số cuộc bạo động có liên hệ với nhau và cùng nổ ra một lúc. Bắt đầu từ tháng 10-1914, đã có những cuộc vận

động khởi nghĩa tại khu vực người Mán ở Yên-bái. Trong 3 ngày 19, 20 và 21-10-1914, nhân dân Mán ở vùng Bảo-hà, Lục-yên, Đông-cương, Phố-ràng, Nghĩa-đô, thuộc tỉnh Yên-bái do mấy thầy mo là Lý Văn-Minh, Triệu Tất-Tiên dẫn đầu kéo đến đánh các đồn Trại-hút, Bảo-hà, Lục-yên-châu và khu chu vi Yên-bái. Đồng thời, cũng ngày 20-10-1914, một đoàn quân Mán do Trương Nhị làm đầu, kéo đến đánh đồn Lục-nam ở Bắc-giang. Cuộc vận động nổi dậy này cũng chỉ mới ở trong phạm vi người Mán, chớ chưa lan tràn được sang những dân tộc thiểu số khác. Những toán quân ô-hợp này dùng cờ trắng kéo đến đánh các đồn lẻ, bị đàn áp thì lại tản mát vào rừng.

Đến đầu năm 1915, nhiều cuộc khởi nghĩa khác lại đồng thời nổi dậy tại các địa phương miền núi. Ba cuộc đánh đồn Nho-quan, Móng-cáy và Phú-thọ đều cùng diễn ra một ngày (7-1-1915). Những trận đánh các đồn biên giới như Tà-lùng, Bát-xát, Đông-văn, Mường-khương, Pha-long, Cóc-pán cũng kế tiếp diễn ra (1). Dân quân phần nhiều là đồng bào miền núi, có cả người Kinh tham gia. Khác với những cuộc bạo động riêng lẻ ở từng địa phương do các thổ ty lãnh đạo, lần này những cuộc khởi nghĩa mặc dầu chưa phối hợp lực lượng được với nhau, nhưng hầu hết đều có dính líu với Việt-nam quang-phục hội. Riêng về trận Tà-lùng, nó nằm trong kế hoạch quân sự và chính trị của Việt-nam quang-phục hội, không phải cuộc khởi nghĩa riêng của một địa phương.

Ngoài những cuộc bạo động có liên hệ với nhau ở trên, trong thời kỳ này vẫn còn nhiều cuộc nổi dậy khác rải rác ở các miền đồng bào thiểu số. Đặc biệt là tại Tây-nguyên, mặc dầu giặc Pháp đã đặt được nền thống trị và kiểm soát được một giải núi rừng, nhưng những cuộc quật khởi của nhân dân vẫn không ngừng. Nhân dân Sơ-dăng do các tù trưởng Vi, Buôn và Drong chỉ huy lại nổi dậy đánh phá hai đồn Đắc-kha và Đắc-tô (1922). Một số công chức đã ra lam việc

(1) Ngày 13-3-1915 : đánh đồn Tà-lùng. Ngày 3-8-1916 : đồn Bát-xát (Lao-kay). Ngày 3-3-1917 : đồn Đông-văn (Hà-giang). Ngày 7-2-1918 : đồn Mường-khương (Lao-kay). Ngày 9-7-1918 : đồn Pha-long (Lao-kay). Ngày 4-9-1918 : đồn Cóc-pán (Lao-kay).

với Pháp như các giáo sư Y-ut mà Y-jut cũng cổ động dân chúng phản đối chính sách của bọn thống trị. Nhất là, từ năm 1925 đến 1929, nhân dân ở Konklot (Gia-lai) và Kon Bar (An-khê) đều nổi dậy chống Pháp, giết tên đầu sỏ trong bộ máy thống trị địa phương là thiếu tá Ba-rit (Barist) và phá nền cai trị của chúng. Giặc Pháp đã không từ thủ đoạn khủng bố dã man là dùng máy bay dội bom xuống Konklot. Nhưng rừng sâu hang đá cộng với truyền thống bất khuất, nhân dân Tây-nguyên vẫn ngang nhiên đương đầu với quân xâm lược, để rồi có lúc lại vùng lên mạnh mẽ hơn nữa.

Cũng thời kỳ này, đã nổ ra hai cuộc khởi nghĩa lớn nhất là cuộc khởi nghĩa của nhân dân Tây-bắc từ tháng 11-1914 và cuộc khởi nghĩa của nhân dân Mèo ở Điện-biên-phủ, Lai-châu, Trấn-ninh do một lãnh tụ Mèo là Batehai lãnh đạo, từ đầu năm 1918. Hai cuộc khởi nghĩa này không những có một tầm rộng lớn, mà còn có một màu sắc chính trị rõ rệt của nó.

Cuộc khởi nghĩa trên do Dương Bảo-Định, Bạch Cầm-Châu, Lương Văn-No, Cầm Văn-Tur chỉ huy, đánh chiếm tỉnh lỵ Sầm-nứa ngày 10-11-1914. Ngoài nhân dân địa phương, còn có một số đồng Hoa-kiều tham dự. Khác với nhiều cuộc nổi dậy khác, nghĩa quân lần này đề ra khẩu hiệu « dân tộc tự quyết » và « Đông-dương độc lập » (1) Sau khi chiếm được Sầm-nứa, nghĩa quân cũng không cố thủ, mà rút ra ngoài hoạt động. Tới khi đại quân Pháp kéo lên Sầm-nứa thì nghĩa quân đã tiến lên Sơn-la, rồi Điện-biên-phủ, đi đến đâu đều hô hào nhân dân nổi dậy chống Pháp. Ngoài những trận tao ngộ chiến, nghĩa quân thường rút vào rừng làm cho quân địch không biết đâu mà dò, rồi lại quay ra truy kích và bao vây địch. Cho đến tháng 8-1915, nghĩa quân đánh sọc vào Fông-xa-ly, đóng quân tại các ngã trọng yếu, chặn đường tiếp tế của địch, làm chủ tình thế ở đây. Thế lực bành trướng của nghĩa quân đã làm cho giặc Pháp phải ném vào một lực lượng lớn với bộ tổng chỉ huy đề ứng phó. Chiến trường chính là Mộc-pha, Ban-long-nao và Mường-houn, Xiêng-houng.

(1) Theo tài liệu của Pháp. Nếu đúng như vậy thì đây không phải là một cuộc đột phát và ô hợp, mà đã có cả một đường lối chính trị rõ ràng. Nhưng chúng tôi chưa tìm được những tài liệu chắc chắn để nói rõ nó phát nguyên từ đâu, liên lạc với những tổ chức cách mạng nào.

Nghĩa quân vẫn lưu động và đánh lối du kích, nhưng vì cơ sở quần chúng chưa có, tránh không khỏi bị tiêu hao giữa vòng vây của địch và cuối cùng bị tan vỡ.

Cuộc khởi nghĩa dưới, do Batchai lãnh đạo, qui mô còn rộng lớn hơn. Từ Điện-biên-phủ, Lai-châu đến Thượng-Lào, đa số nhân dân Mèo đều tham gia phong trào. Giặc Pháp hành quân thường rơi vào những ổ phục kích. Cuối năm 1919, phạm vi hoạt động của quân Mèo đã lan tới chừng 4 vạn cây số vuông. Nếu không có thung lũng Nậm-khau ngăn cách dân Mèo ở Trấn-ninh với những dân Mèo khác thì phong trào khởi nghĩa còn có thể lan tới Luy-ăng Pơ-ra-băng (Luang Prabang). Sau những trận chiến đấu dữ dội trong tháng 3-1920, trung tâm điểm hoạt động của quân Mèo chuyển sang phía đông bắc Xiêng-khoảng. Quân Pháp với một lực lượng rất lớn, lập chiến tuyến từ bắc đến đông để chèn ép phong trào và càn quét những vùng căn cứ của nghĩa quân, nhưng đi đến đâu vẫn bị quân Mèo chặn đánh một cách bền bỉ hay vấp phải những chiến lũy kiên cố của Mèo. Qua nhiều làng, dân Mèo đã tự đốt cháy rồi rút vào rừng. Theo tài liệu của Pháp, chúng đã phải thú nhận là không phải chỉ đánh với những toán quân Mèo có từ 80 đến 100 khẩu súng, mà là phải đánh với toàn thể dân Mèo do Batchai lãnh đạo. Sau cùng, giặc Pháp dỡ những thủ đoạn dã man là đốt phá hoa màu của Mèo, nhất là cây thuốc phiện và thả quân càn quét từng vùng, mai phục từng toán nhỏ để đánh lại quân du kích của Mèo. Cũng trong lúc này, chúng càng tích cực vận dụng chính sách dùng người Mèo trị người Mèo cũng như dùng người Việt đánh người Việt. Một mặt, chúng điều động những linh khố đỏ, khố xanh ở miền xuôi lên để đàn áp quân Mèo ; một mặt khác, chúng lợi dụng việc đầu hàng của một vài thủ lĩnh Mèo đen, thỉnh phờ những người Mèo đã ra hàng để người này lôi kéo thêm người khác. Bên việc đàn áp bằng quân sự, chúng chú trọng vào việc tổ chức tình báo, dùng mỗi như những tên Mèo gian làm nội ứng, giết cho được nhiều thủ lĩnh của Mèo. Đến tháng 2-1921, giặc Pháp đã phá được mấy cứ điểm của Mèo và làm cho cuộc khởi nghĩa phải tạm thời bị dẹp yên. Nhưng cho đến cuối cùng, giặc Pháp vẫn không đạt được mục đích là bắt hay giết được

lãnh tụ Batchai. Vị anh hùng tiêu biểu cho tinh thần bất khuất của dân tộc Mèo, đã hòa mình với rừng cây, suối nước giữa những bát ngát mênh mông, thà chết không làm nô lệ. Có người ví Batchai của dân tộc Mèo với Đê Thám của người Việt-nam, mặc dầu số phận cuối cùng có khác nhau, nhưng cùng mang chung một tinh thần bất khuất, sống qua một đời chiến đấu oanh liệt mà quân cướp nước có thể đánh bại được, nhưng không đè bẹp được ý chí sắt đá quyết giải phóng cho giống nòi, giành độc lập cho tổ quốc.

..

Trở lên trên, trong giai đoạn này, chúng ta thấy cách mạng đã huy động được đủ mọi dân tộc Mường, Mán, Thổ, Thái, Mèo, Thượng v.v... lên đường tranh đấu; nhưng cách mạng chưa kết hợp được mọi dân tộc vào một khối thống nhất chống thực dân Pháp. Trong và sau cuộc đại chiến thứ nhất, một số cuộc khởi nghĩa ở miền núi đã có liên lạc ít nhiều với cuộc vận động chung của toàn quốc, nhưng tinh thần riêng lẻ của nó vẫn còn nhiều và việc phối hợp giữa nó vẫn chưa được chặt chẽ. Một vài cuộc khởi nghĩa có một phạm vi khá rộng như cuộc khởi nghĩa của dân Mèo ở Đồng-quang, ở Điện-biên-phủ, Lai-châu, Trấn-ninh và cuộc khởi nghĩa của nhân dân Tây-bắc sớm dĩ gây được một phong trào như thế vì nó có những khẩu hiệu chiến đấu thiết thực với đời sống hàng ngày của nhân dân và đã hé ra một đường lối chính trị. Tuy vậy, nó vẫn chưa liên kết được với những dân tộc khác — ngay đến những dân tộc lân cận — để có một mặt trận rộng rãi hơn, một cơ sở vững chắc hơn.

Tại vì đâu? Có người nói : trong một nền sản xuất lạc hậu, nhỏ bé, ứ đọng từng khu vực, chưa có một cộng đồng sinh hoạt giữa các dân tộc — ngay các dân tộc lân cận — thì làm sao đã có được một cuộc nổi dậy lớn lao lôi cuốn cả mọi dân tộc vào một mặt trận đánh kẻ thù chung? Dưới sự chỉ huy của những tù trưởng địa phương, một bộ lạc hay một bản Mường thì làm thế nào đã có được một cuộc vận động đại qui mô, liên hiệp với những dân tộc khác? Cố nhiên chúng ta không chối những đặc điểm của phong trào miền núi, nhưng trong khi đặt chung vào cách mạng Việt-nam,

chúng ta phải tìm ra chỗ căn bản của nó là vai trò lãnh đạo cách mạng. Như chúng ta đã thấy, lãnh đạo cách mạng bấy giờ là giai cấp phong kiến. Nhưng, giai cấp phong kiến, một giai cấp thống trị áp bức nông dân, áp bức các dân tộc thiểu số hàng trăm nghìn năm có thể làm được cái nhiệm vụ đoàn kết không? Đánh rằng lịch sử có chứng nhận một đôi lần, trước cuộc ngoại xâm, giai cấp phong kiến thống trị cũng có thể đoàn kết dân tộc tới một mực nào đó để chống giặc ngoài. Nhưng lần này, bọn phong kiến tại triều đã đầu hàng giặc ngay từ lúc đầu, các văn thân còn lại, thì, trong mặt trận kháng Pháp, cũng chỉ có thể nắm được một số thổ ty. Mà, nói đến mặt trận liên hiệp chống đế quốc, chúng ta không được phép quên căn bản của nó là đại đa số nông dân, ở miền xuôi ở miền ngược. Vì vấn đề dân tộc, về căn bản cũng như thực chất, vẫn là vấn đề nông dân. Đã thế, giải quyết chính sách dân tộc cũng như vấn đề ruộng đất, điều kiện tất yếu để mở rộng và củng cố mặt trận thống nhất chống đế quốc, đâu phải sự mạng của giai cấp phong kiến?...

Chẳng những thế, trong khi dưới quyền lãnh đạo của các văn thân và thổ ty, các dân tộc chưa liên kết được, những cuộc khởi nghĩa vẫn bị cô độc, thì về phía địch, thực dân Pháp càng đào sâu khuyết điểm ấy, tích cực chia rẽ dân tộc, dùng người Việt đánh người Việt. Bao nhiêu cuộc khởi nghĩa lớn bị thất bại kết cục đều do thực dân Pháp đã vận dụng thành công trong việc chia rẽ : lấy Kinh đánh Mèo (Batchai), lấy Mường hại Kinh (Độc Ngừ), lấy Mèo trị Mèo (Batchai) v.v. Rồi cũng trong giai đoạn này, giai cấp phong kiến, ở miền ngược cũng như ở miền xuôi, từ chỗ làm thời đương đầu với giặc đến chỗ đầu hàng giặc, cấu kết với giặc để trở lại áp bức, bóc lột nhân dân, duy trì những quyền lợi và địa vị còn sót lại từ trước. Những thổ ty lang đạo đã trở nên những tay sai rất đắc lực của thực dân Pháp để trấn áp từng địa phương, duy trì chế độ nửa phong kiến nửa nô lệ, kim hãm sức sản xuất. Do đó, nhiệm vụ của cách mạng đề ra cho toàn thể dân tộc Việt-nam; đa số cũng như thiểu số, là phải đánh đổ cả đế quốc lẫn phong kiến.

Trong khi giai cấp phong kiến cấu kết với bọn đế quốc, càng ngày càng xa rời cách mạng cho tới người cuối cùng thì xã hội Việt-nam cũng dần dần thay đổi từ miền xuôi tới miền ngược. Sau cuộc thế giới đại chiến lần thứ hai, cuộc khai thác của thực dân Pháp càng được đẩy mạnh. Những đồn điền trồng cao su, chè, trâu hay cấy lúa; những nội cỏ nuôi bò; những mỏ than, vàng, thiếc, phốt phát v.v., với những đường vận tải bằng ô-tô, xe lửa, thực dân Pháp đã biến miền núi của chúng ta thành những nơi cung cấp nguyên liệu. Rồi cũng trong công cuộc khai thác của thực dân Pháp, một nền kinh tế mới (kinh tế tư bản) và một giai cấp mới (giai cấp công nhân) đã dần dần xuất hiện ở Việt-nam. Giai cấp công nhân, với điều kiện tập trung trong các hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp; với tinh chất công cộng để ra từ những công tác tập đoàn, trong quá trình tranh đấu, đã đúc nên một đội tiền phong gồm những người hăng hái hơn hết, giác ngộ hơn hết để lãnh đạo dân tộc làm cách mạng. Nó chẳng những kéo được bạn đồng minh vĩ đại là nông dân, mà còn tập hợp được cả mọi dân tộc, mọi tầng lớp vào trong mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc và phong kiến. Đến đây, cách mạng Việt-nam đã mở một kỷ nguyên mới, cuộc đấu tranh của các đồng bào miền núi không còn hăm vào cảnh riêng lẻ, cô độc, mà cùng hòa với cuộc đấu tranh của toàn thể dân tộc, cùng một nhịp điệu với bước tiến triển của cách mạng Việt-nam.

Năm 1930, chính đảng của giai cấp vô sản là đảng Cộng-sản Đông-dương thành lập và thống nhất, mở một kỷ nguyên mới cho cách mạng Việt-nam. Trong luận cương tư sản dân quyền cách mạng với hai nhiệm vụ chống đế quốc và phong kiến (1930), chính sách dân tộc đã được đề ra và sau đó được bổ xung đầy đủ trong đại hội Mã-cao (1935). Đồng thời, mặt trận dân tộc thống nhất cũng được đề ra, trong đó không phân biệt chủng tộc. Hệ thống tổ chức đảng trong các xí nghiệp, các địa phương đã bao gồm cả đồng bào miền xuôi và đồng bào miền núi. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, lực lượng dân tộc đã được tập hợp lại, đẩy cách mạng tới một cao trào năm 1930 và nửa năm 1931. Trong những năm 1932-1935, dưới sự khủng bố dữ dội của thực dân Pháp, hệ thống của đảng bị đứt đoạn nhiều; nhưng do

sự ủng hộ của đồng bào miền núi, đảng vẫn giữ vững được cơ sở ở miền biên giới như Cao-bằng, Lạng-son để thông sang Trung-quốc và vươn thế lực xuống đồng bằng. Phong trào bình dân 1936-1939 với những khẩu hiệu chống phát-xít, chống chiến tranh, đòi tự do, hòa bình và cơm áo song song với khẩu hiệu chống phản động thuộc địa, đòi tự do dân chủ đã tập hợp được đồng bào miền xuôi cũng như miền ngược đứng trong mặt trận dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc đại chiến thứ hai nổ, thực dân Pháp khủng bố các chiến sĩ cộng sản, dân chủ và nghiệp đoàn, cách mạng rút vào bí mật, các dân tộc lại siết chặt hàng ngũ trong mặt trận phản đế chống phát xít, chống chiến tranh. Cho đến tháng 9-1940, trong khi quân phát-xít Nhật kéo vào Đông-dương, tàn binh Pháp quấy nhiễu nhân dân, đồng bào Bắc-son, do chi bộ đảng cộng sản địa phương lãnh đạo, đã đứng lên tự vệ, tước khí giới quân địch, tiến tới một cuộc khởi nghĩa. Mặc dầu lực lượng còn ít, nghĩa quân dựa được vào dân chúng, phát động du kích chiến, ngày càng phát triển cho đến Cách mạng tháng Tám. Nghĩa quân Bắc-son trở nên đội du kích đầu tiên của quân đội nhân dân Việt-nam với giá trị lịch sử của nó. Rồi đó, mặt trận Việt Minh thành lập (5-1941) mà cơ sở đầu tiên là ở các miền dân tộc thiểu số. Chiến khu Cao, Bắc, Lạng đã đương đầu được với nhiều cuộc tiến công và bao vây của địch. Đội tuyên truyền Việt-nam giải phóng quân với những chiến công đầu tiên; những cuộc khởi nghĩa ở Đình-Cả, Trảng-xá cho đến những hình thức chính quyền phối thai như Ủy ban dân tộc giải phóng, ủy ban nhân dân cách mạng đều phát nguyên ở Việt-Bắc và sau cùng là quốc dân đại hội Tân-trào, thành lập Ủy ban khởi nghĩa cũng phát xuất ở Việt-bắc. Việt-bắc với sự ủng hộ lớn lao của đồng bào miền núi, đã trở nên miếng đất thần thánh, chôn rau cắt rốn của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.

..

Nhìn lại, quá trình tranh đấu của các dân tộc miền núi, nó nằm trong quá trình đấu tranh của toàn thể dân tộc Việt-nam chống thực dân và phong kiến. Từ năm 1940 đến Cách mạng tháng Tám, chúng tôi giới thiệu một cách sơ lược,

vì những diễn biến lịch sử này vừa đi qua trước mắt chúng ta. Trên miếng đất Việt-nam yêu qui từ Mực-nam-quan đến mũi Cà-mâu đã do bao nhiêu công sức của các dân tộc xây dựng lên và bảo vệ lấy. Thực dân Pháp cướp nước ta, chia rẽ dân tộc ta, nhưng chúng đã vấp phải mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Trên con đường tranh đấu cho tổ quốc độc lập và thống nhất hoàn toàn, sự đoàn kết các dân tộc là một trong những yếu tố quyết định thắng lợi. Tự trị và thống nhất, mỗi dân tộc đều tự do phát triển bản năng của mình dân tộc mình và cùng đoàn kết tiến bộ. Lịch sử nước ta chưa có bao giờ mà các dân tộc nhất trí như ngày nay. Nó không thể có được ở dưới sự thống trị của bọn thực dân xâm lược, cũng không thể có được dưới ách thống trị của bọn phong kiến chuyên chế.

TRẦN HUY-LIỆU
(7-5-1955)

Có thể xếp loại văn dịch những tác phẩm chữ Hán do người Việt-nam viết vào văn học Việt-nam không ?

Việc có nên xếp loại văn dịch những tác phẩm chữ Hán do người Việt-nam viết vào văn học Việt-nam không đã thành một vấn đề. Về phần chúng tôi, đã có ý kiến của anh Minh-Tranh đăng trong tập san số 6. Tuy vậy, vấn đề này còn cần phải thảo luận nhiều. Hôm nay, chúng tôi đăng bài của anh Nguyễn Minh-Văn có ý kiến ngược lại. Mong các bạn có ý kiến gì, xin tham gia vào cuộc thảo luận chung này, để đi tới một nhận định nhất trí trong việc xây dựng lịch sử văn học Việt-nam của chúng ta.

Tòa soạn Tập san Văn Sử Địa

TRONG chương trình văn học của các lớp phổ thông, trong các tập « Văn tuyển » mới xuất bản của Bộ Giáo dục, có nhiều bài văn dịch từ chữ Hán ra như « Hịch tướng sĩ » của Trần Quốc-Tuấn, « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi, « Di-biểu » của Hoàng Diệu, Thư Phan Đình-Phùng trả lời Hoàng Cao-Khải... v. v. được xếp vào di sản văn học Việt-nam.

Theo chúng tôi không thể xếp các bài văn dịch chữ Hán vào « văn học Việt-nam » được, dù đó là những bài có tinh thần yêu nước, có giá trị lịch sử như « Hịch tướng sĩ » và « Bình Ngô đại cáo » đi nữa.

Văn học dân tộc ngoài nội dung dân tộc còn phải phổ biến bằng những hình thức dân tộc. Và chính việc phổ biến tư tưởng, tình cảm bằng những hình thức nghệ thuật dân tộc đã nói lên tinh thần dân tộc.

Văn chương tục ngữ ca dao của ta tuy chưa thực thụ trưởng thành thành một nền văn học hẳn hoi, nhưng nó đã có một cơ sở rất tốt là diễn đạt những tâm lý, ý nghĩ thiết thực, tình cảm phong phú, lành mạnh, phản ánh cuộc sống lao động sản xuất nông nghiệp và đấu tranh chống chế độ phong kiến của nông dân Việt-nam; nó lại có một ưu thế — một ưu thế rất lớn — là lấy tiếng nói của dân tộc làm lợi khí biểu hiện, và

do đó trong quá trình phát triển đã kết tinh được những sở đắc của tiếng nói dân tộc, hoàn thành việc sáng tạo ra những thể văn, thể thơ riêng, những cách phổ diễn riêng, gây cơ sở cho một lớp truyền văn học dân tộc.

Văn học Nôm tuy chưa được sáng tác và ghi chép bằng văn tự thực thụ của dân tộc, nhưng ít nhất nó cũng đã được sáng tạo và ghi lại bằng một thứ chữ viết có khả năng ghi âm được tiếng nói của dân tộc ta. Một bản Kiều của Nguyễn Du chép bằng chữ Nôm đem đọc lên mọi người dân Việt-nam đều có thể hiểu được, thông cảm được. Còn bài hịch của Trần Quốc-Tuấn, bài cáo của Nguyễn Trãi (bằng chữ Hán) đọc lên người Việt-nam không hiểu không thông cảm được.

Ngày nay khúc « Chình phụ ngâm » còn thành một áng văn của dân tộc thì chính đó là công lao của bản dịch nôm, của người dịch. Chính bản dịch « Chình phụ ngâm » đã sống ở đương thời như một áng văn sáng tác. Người bình dân Việt-nam hồi đó đau khổ vì chính chiến đã thuộc lòng, đã hiểu bản dịch « Chình phụ ngâm » và thông cảm với tâm trạng người chinh phụ khước các trong truyện. Bài « Hải ngoại huyết thư » của Phan Bội-Châu cũng thế. Không phải bản nguyên văn chữ Hán chỉ được phổ biến trong « một nhóm » sĩ phu, mà chính bản dịch Nôm của Lê Đại — dưới cái nhan đề « Việt-nam hồn » — in dấu, phát ngấm và truyền miệng đã được phổ biến trong nhân dân từ Bắc-bộ vào đến Nghệ-Tĩnh và đã gây được ảnh hưởng lớn về tinh thần, đã nhóm lên phong trào bài Pháp trong vụ đầu đọc năm 1908. Thơ ca của Phan Bội-Châu đi vào kho tàng văn học Việt-nam phải là những bài theo hình thức dân ca như hát ru em, hát dặm Nghệ-Tĩnh, những bài ca di quốc, di quần, di chuông... hay cả đến những bài chữ Nôm do chính cụ dịch từ tác phẩm chữ Hán của cụ ra và đã được lưu hành phổ biến ở đương thời như bài « Ai cáo phụ lão Nam-kỳ » chẳng hạn. Những bài đó chứng tỏ Phan Bội-Châu đã cố gắng muốn dân tộc hóa, đại chúng hóa thơ ca cách mạng để làm cho nó có khả năng tuyên truyền rộng rãi, có hiệu quả phổ biến sâu rộng trong quần chúng. Và chính vì đã biết sử dụng các hình thức nghệ thuật cũ để phổ diễn nội dung cách mạng mà thơ ca Phan Bội-Châu được nhân dân thừa nhận. Những bài dịch từ chữ Hán ra — vào loại này — theo tôi, mới có thể xếp vào văn học dân tộc. Những bài văn dịch đó đi vào văn học Việt-nam không phải với tư cách văn dịch nữa.

Còn những bài hịch Trần Hưng-Đạo, « Bình Ngô đại cáo » của Nguyễn Trãi không thể xem là những tác phẩm của văn học Việt-nam — những bản dịch của Trần Trọng-Kim, Bùi Kỳ, Hoàng Xuân-Hãn lại càng không thể xem là những tác phẩm của văn học Việt-nam. Hoàng Diệu, Phan Đình-Phùng không phải là những tác giả của văn học sử Việt-nam. Những tác phẩm của họ — nếu có sống, nếu có ảnh hưởng ở đương thời — thì đã sống, đã tác động với hình thức Hán văn của chúng. Đã là Hán văn thì không thể xếp vào văn học Việt-nam.

Trong Chuyên san giáo dục phổ thông số 1, bạn Vũ Đình-Liên có viết : « Về văn chương thuần túy từ đời Lý cho đến hết thế kỷ XIX, có nhiều tác phẩm hoặc viết bằng chữ Hán, hoặc viết bằng chữ nôm mà vẫn đạt được tinh thần yêu nước, chống ngoại xâm, hoặc lòng yêu quý đất nước đẹp đẽ, phì nhiêu . . . » thì đều được trích giảng. Thế nghĩa là bất cứ một bài văn nào, miễn là của người Việt - nam viết — dù viết bằng chữ Hán, chữ Pháp, chữ Nga, chữ Anh . . . hay bất kỳ một thứ chữ nào khác trên thế giới, mà nội dung không lạc hậu, phản động, nếu đem dịch ra, đều thành văn học Việt-nam cả chăng? Năm ngoái, ở một trường cấp III ở Việt-bắc, đã có một đồng chí giáo viên đã trích hai đoạn văn dịch trong cuốn « Kết án chính sách thực dân Pháp » của cụ Nguyễn Ái-Quốc xuất bản ở Pa-ri để làm giảng văn lớp 9 và xem đó là phối thai của văn học vô sản.

Theo ý chúng tôi, chúng ta chỉ có thể dạy « Hịch tướng sĩ », « Bình Ngô đại cáo », « Kết án chính sách thực dân Pháp »... trong những giờ sử học, hay chỉ có thể trích dẫn nội dung các văn kiện đó khi giảng về bối cảnh lịch sử, xã hội của từng giai đoạn văn học trong các giờ văn học sử mà thôi; còn không thể xem các văn kiện đó là những tác phẩm văn học và đem dạy trong những giờ văn học.

Văn học Việt-nam phải « viết » bằng ngôn ngữ Việt-nam, văn tự Việt-nam. Không thể có cái gọi là « văn học Hán-Việt » được. Không thể có một cuốn văn học sử Việt-nam đặc sệt chữ Hán như của Nguyễn Đổng-Chi, Dương Quảng-Hàm được. Đành rằng trải qua ngót nghìn năm Bắc thuộc và vì quan hệ láng giềng, văn hóa nước ta chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Trung-quốc, chữ Trung-quốc được đọc thành âm Việt-nam, và có công làm giàu thêm từ ngữ Việt-nam, nhưng không thể vì lý do đó mà « vơ » các bài văn dịch chữ Hán vào văn học Việt-nam được. Dù được đọc theo âm Việt-nam, chữ Hán vẫn bất lực trong việc phiên âm tiếng nói Việt-nam.

Giai cấp phong kiến Việt-nam đóng góp cho văn học dân tộc thật là ít ỏi. Chỉ khi nào các nhà văn phong kiến không nề hà « nôm na mách quẻ », chịu ảnh hưởng của văn chương bình dân, dùng « lời quẻ góp nhặt đóng dài » để « mua vui » thì mới sáng tạo được những tác phẩm xuất sắc có quyền đóng góp vào kho tàng văn học dân tộc. Chính loại văn chương không chính thống đó của phong kiến, chính loại « văn chương du-hý » không được phong kiến chính thức thừa nhận đó mới lại là thứ văn học được nhân dân ngày xưa ngắm nga và được nhân dân ngày nay thừa nhận và lấy làm tự hào. Những tác giả phong-kiến đó trong một thời gian nhất định bất mãn chán ghét với một trật tự phong kiến nào đó đã

nói lên được một phần cái đau sót của thời đại nguyện vọng của nhân dân bị áp bức. Những tác phẩm như truyện Kiều, thơ Hồ Xuân-Hương là những kết tinh đẹp đẽ tiếng nói của dân tộc.

Chúng ta quý trọng văn chương cổ, nhưng chúng ta không tham lam, không lẫn lộn vàng thau mà coi các bài văn viết bằng chữ Hán cũng là văn chương của dân tộc.

Chúng ta phát huy những điểm tốt đẹp của văn chương cổ, nhưng đồng thời phải đề phòng xu hướng tán tụng văn chương cổ một cách quá đáng. Vấn đề đề phòng này không thể chỉ là một lời nói trên nguyên tắc, mà phải là một công trình thảo luận lâu dài, cân nhắc cẩn thận, có phê bình, kiểm tra của tập thể đối với từng tác giả, tác phẩm cổ một.

« Tiền đồ dân tộc ta rất vẻ vang, tiền đồ nghệ thuật ta rất rộng rãi » chúng ta không sợ khai trừ các bài văn chữ Hán, ra khỏi văn học Việt-nam thì văn cổ của ta không còn gì nữa.

NGUYỄN MINH-VĂN

TÀI LIỆU THAM KHẢO

VÀI NÉT VỀ KHU HẢI-PHÒNG, HỒNG-GAI

của HƯỚNG TÂN

SAU 9 năm kháng chiến gian khổ và anh dũng, khu Hải-phòng — Hồng-gai đã trở về với chúng ta từ ngày 13-5-1955. Nhân dịp này trong công tác nghiên cứu địa lý, lịch sử, chúng tôi xin giới thiệu khu vực rất quan trọng này của nước ta.

I

KHU HẢI - PHÒNG — HỒNG - GAI LÀ MỘT KHU VỰC QUAN TRỌNG VỀ NHIỀU MẶT CỦA NƯỚC TA

1. — Một vùng rất giàu có.

Khu Hải-phòng—Hồng-gai là một miền bệ của Bắc-bộ gồm :

— Một vùng đất liền, đường giới hạn chạy dọc theo sông Văn-úc lên cách Kim-thành 3 cây số về phía Tây-bắc, gặp đường 18 ở chỗ cách Mạo-khê 2 cây số về phía Đông, vượt lên phía Bắc đường 18 ba cây số, rồi chạy về chợ Trới đền thẳng bên phà Mông-dương.

— Các đảo ngoài bệ : tất cả các đảo vịnh Hạ-long ở về phía tây kinh tuyến Cẩm-phà-mỏ và mỏm cực nam đảo Cái-bầu.

Khu vực Hải-phòng — Hồng-gai gồm 9 huyện : Kiên-thụy, An-dương, An-lão, Hải-an (thuộc Kiên-an), Thủy-nguyên, Yên-hưng, Cát-hải (thuộc Quảng-yên), Hoành-bổ (thuộc Hồng-gai), Kim thành, một phần Kinh-môn, một phần Đông-triều (thuộc Hải-dương), thành phố và hải cảng Hải-phòng, 3 tỉnh lỵ : Hồng-gai, Quảng-yên, Kiên-an và nhiều thị trấn như Đổ-sơn, Cẩm-phà mỏ, Cửa-Ông, Cọc 5, Hà-tu, Hà-lám, Cát-bà.

Dân số khu Hải-phòng — Hồng-gai hơn 75 vạn (Hải-phòng 23 vạn) gồm các dân tộc Kinh (68 vạn) Thổ, Nùng, Thanh-y, Thanh-phán, Sán-diêu, Sán-chi, Hoa-kiểu (riêng Hoa-kiểu 5 vạn). Trong số 75 vạn ấy có 36 vạn nông dân, hơn 2 vạn công nhân xí nghiệp, 5.000 người làm nghề chài lưới, 1.000 người làm củi và hơn 400 gia đình làm muối.

Nói đến tài nguyên phong phú của khu Hải-phòng — Hồng-gai, người ta nghĩ ngay đến than mỏ. Than ăn theo một đường vòng cung dài 180 cây số từ Phả-lại qua Đông-triều, Mạo-khê, Trảng-bạch, Uông-bí, Cẩm-phả, Hồng-gai, sang đảo Cái-bầu. Mạch than gồm hai giải chính chạy song song với nhau : giải Nam tức là giải Quảng-yên nằm sát bờ bể và những sông giao thông thuận lợi, từ Phả-lại sang đảo Cái-bầu ; giải Bắc tức giải Đông-triều nằm theo dãy núi Đông-triều.

Viết về số lượng than khu Hồng-gai — Đông-triều, các kỹ sư đã làm việc nghiên cứu ở đó đều phải hạ bút : « Vô tận, vô tận ». Nguyên trữ lượng than (kể từ chân núi lên thoi, không kể than ăn sâu dưới đất) của hai nhượng khu Cờ-lô-tin Lu-y-ơ và Phê-răng-xoa (Clotilde-Louise và Françoise) thuộc công ty Than mỏ Đông-triều (công ty này chiếm 12 nhượng khu ở Đông-triều) là một triệu tấn. Chúng ta chú ý là công ty than mỏ Đông-triều, (Société des charbonnages du Đông-triều), về sản xuất than và chiếm hữu mỏ than, còn đứng xa sau công ty Than mỏ Bắc-kỳ (Société française des charbonnages du Tonkin).

Về chất lượng, than gầy (anthracite) Hồng-gai — Đông-triều thuộc hạng tốt nhất trên thế giới. Nó rất cứng, sắc đen lánh, chỉ có từ 3 đến 5% chất bốc hơi, từ 3 đến 5% gio, và được công nghiệp hiện đại rất ưa chuộng. Chả thế mà, dù phải tải đi xa 18.500 cây số, than gầy Đông-triều vẫn cạnh tranh được với than Anh trên thị trường Pháp.

Hầu hết than Hồng-gai — Đông-triều lại ở lộ thiên ; việc khai thác rất dễ dàng, có nơi chỉ có việc cuốc ra mà lấy.

Số lượng đã to lớn như thế, chất lượng đã quý như thế, điều kiện khai thác đã dễ dàng như vậy, việc chuyên chở lại còn thuận lợi vô cùng : than đều nằm kề bờ bể hay bên những con sông sâu nước, những đường đại lộ.

Chính những điều kiện thiên nhiên đó làm cho mỏ than Hồng-gai—Đông-triều của nước ta đứng vào loại các mỏ than hạng nhất trên thế giới.

Giàu có về than, khu vực Hải-phòng — Hồng-gai lại còn giàu cả về những thứ khác. Hai mỏ đá Trảng-kênh (Quảng-yên) và Kiên-thụy (Kiên-an) cung cấp mỗi tháng ít nhất 2 vạn 3 nghìn thước khối đá cho nhà máy xi-măng Hải-phòng để sản xuất xi-măng (năm 1939, số lượng xi-măng sản xuất là 306.000 tấn). Mạo-khê và Minh-tân (Quảng-yên) có đất làm bát. Văn-hải có cát làm thủy tinh rất tốt và đã từng xuất cảng. Khu vực Hải-phòng — Hồng-gai có nhiều rừng gồm đủ các loại gỗ đẹp đóng đồ như gụ, gỗ tứ thiết (đinh, lim, sến) và các loại gỗ tạp. Riêng công ty than mỏ Bắc-kỳ chiếm 16.552 éc-ta rừng (mỗi éc-ta là một vạn thước vuông) gồm 17% hạng gỗ loại I như gụ, 48% loại II làm nhà cửa, 35% loại gỗ tạp. Năm 1938, công ty này đã lấy được 18.124 thước khối gỗ chông mỏ, 28.980.000 mét dài tre, 345 tấn than gỗ, 36.440 tạ củi đun. Rất nhiều lâm sản khác ; nhựa thông Yên-lập được công nghiệp sơn Nhật-bản rất ưa chuộng. Khu Văn-hải hàng năm sản xuất 30 tấn chè.

Ngoài than, đá, đất sét, cát, làm thổ sản, ta còn phải kể đến những nguồn lợi khác như cá và muối. Tại Đổ-son, Cát-bà, Cát-hải, Hạ-long, Bái-tử long, hàng năm trung bình có 500 tầu nước ngoài, 300 thuyền to và hàng ngàn thuyền nhỏ đánh cá. Nghề làm muối tại Thủy-nguyên, Tiểu-bàng (Kiến-an), Ninh-tiếp, Đông-bài (Cát-hải, tỉnh Quảng-yên) sản xuất sô muối gần bằng một nửa sản xuất của toàn Bắc-bộ. Nước mắm Cát-hải chở đi bán gần khắp Bắc-bộ.

Các cánh đồng lúa tại An-dương, Thủy-nguyên, Kiên-thụy, Kim-thành, Yên-hưng hàng năm sản xuất nhiều thóc gạo.

2. — Vị trí quan trọng và giao thông tiện lợi.

Khu Hải-phòng — Hồng-gai chiếm một vị trí rất quan trọng. Phía Bắc có các tỉnh Hải-ninh, Bắc-giang sát ngay miền núi rừng Việt-bắc là nơi rất nhiều quặng mỏ và làm thổ sản. Phía tây và phía nam là miền đồng bằng Bắc-bộ, vựa thóc lớn thứ hai của Việt-nam và kho người kho của của Bắc-bộ. Phía đông là vịnh Bắc-bộ với những vũng kín đáo và những hải cảng thuận lợi. Hải-phòng là buống phổi của Bắc-bộ và Bắc Trung bộ.

Ngày xưa, phong kiến Trung-quốc xâm lược Việt-nam, ngoài đường Lạng-son và Lào-cai, còn thường dùng đường bẻ từ Quảng-đông vào sông Thái-bình. Có khi dùng đường bộ từ Đông-hưng vào Quảng-yên, như Mã-viện men đường bộ dọc theo bờ bẻ qua Quảng-yên đánh vào Lãng-bạc (Hố Tây bây giờ). Năm 938, Nam Hán Hoàng-Tháo kéo thủy quân vào Bạch-đăng. Năm 1288, thủy quân Mông-cổ cũng kéo vào Bạch-đăng. Trước khi chiếm Bắc-bộ, thực dân Pháp đã từng trú quân tại vũng Hạ-long, thăm dò vùng mỏ than và Hải-phòng. Bọn Gác-ni-ê (F. Garnier), Duy-puy (J. Dupuis) năm 1872 và Ri-vi-ê (H. Rivière) năm 1882 đã vào Hải-phòng rồi tiến lên Hà-nội. Tháng 11 năm 1946, thực dân Pháp gây sự chiếm Hải-phòng để một mặt chặn đường ra bẻ của ta, một mặt lấy căn cứ đưa quân vào. Bảy tám năm qua, thực dân Pháp ra sức củng cố miền Hải-phòng — Hồng-gai. Chúng xây trường bay Cát-bi thuộc hạng đại trên thế giới. Chúng chiếm đoạt tài nguyên phong phú của ta, bao vây kinh tế ta, những mong chiếm lại toàn thể nước ta và nhóm ngó nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa.

Vị trí quan trọng khu Hải-phòng — Hồng-gai lại càng tỏ rõ trong việc giao thông vận tải.

Hải cảng Hải-phòng giao thông được với tất cả những con sông tại đồng bằng Bắc-bộ. Các đô thị, thị trấn ở nội địa như Việt-tri, Sơn-tây, Hà-nội, Hưng-yên (trên sông Hồng), Nam-định, Phú-lý, Ninh-bình (trên sông Đáy), Đáp-cầu, Bắc-ninh (trên sông Cầu), Bắc-giang, Phả-lại (trên sông Thương), Thái-bình và xa nữa là Tuyên-quang (trên sông Lô), Hòa bình (trên sông Đà) đều giao thông được bằng đường thủy với Hải-phòng.

Nhiều đường bộ quan trọng chạy về Hải-phòng : đường số 5 chạy song song với đường xe lửa từ Hà-nội về. Đường 18 chạy từ Bắc-ninh ra Tiên-yên rồi tiếp vào đường số 4 sau khi qua Phả-lại, Đông-triều, Mạo Khê, Bích-chợ, Yên-lập, Hồng-gai, Mông-dương. Đường số 10, « con đường gạo », chạy qua Quảng-yên về Hải-phòng đi tới mãi Thái-bình và Nam-định.

Từ những con sông lớn : Thái-bình, Hồng-hà, từ những đường lớn số 5, số 10, số 18 tỏa ra tất cả một lưới dày đặc là các đường khác, là các con sông con.

Do đó, sự giao thông vận tải trong nội khu Hải-phòng — Hồng-gai và giữa khu Hải-phòng — Hồng-gai với toàn thể Bắc-bộ rất thuận lợi.

Hải cảng Hải-phòng, Cửa-Ông, Hồng-gai, nhất là Hải-phòng là cửa ngõ của Bắc-bộ để đi Trung-bộ, Nam-bộ và các nước ngoài. Hải-phòng còn là cửa ngõ của tỉnh Vân-nam giàu có và rộng lớn nữa.

3) Một khu vực công thương nghiệp hết sức quan trọng của nước ta.

Công nghiệp than

Công nghiệp quan trọng nhất là công nghiệp khai than mỏ. Đoạn trên kia đã nói đến sự giàu có, điều kiện khai thác rất thuận lợi và chất than tốt vào hạng nhất của khu mỏ than rôi. Khoảng năm 1940, tất cả các công ty lần tư nhân đứng tên khai than mỏ lên tới con số trên dưới 20. Dưới đây là những công ty đáng chú ý nhất :

— Công ty Than mỏ Bắc-kỳ (Société française des Charbonnages du Tonkin, viết tắt : SFCT) ; tiền vốn năm 1953 : 1.575.500.000 phờ-răng ; chiếm các khu mỏ Hồng-gai, Cái-bầu, Mạo-khê ; sản xuất năm 1939 : 1.760.649 tấn than (Hồng-gai : 1.585.989, Mạo-khê : 148.441, Cái-bầu : 26.219).

— Công ty Than mỏ Đông-triều (Société des Charbonnges du Đông-triều) : tiền vốn năm 1940 : 42 triệu phờ-răng ; chiếm 12 nhượng khu ; năm 1939, sản xuất 565.369 tấn than.

— Công ty Than mỏ Hạ-long và Đông-dăng (Société des Charbonnages d'Hạ-long et de Đông-dăng) : tiền vốn năm 1930 : 11 triệu phờ-răng ; chiếm 2 nhượng khu ; sản xuất năm 1939 : 64.000 tấn.

Ngoài những công ty kể trên, còn một số ngót hai chục công ty hoặc cá nhân chủ than mỏ cũng chiếm rất nhiều nhượng khu.

Số than sản xuất năm 1939 của tất cả các công ty và cá nhân chủ mỏ than trong khu Hồng-gai — Đông-triều lên tới 2 triệu 51 vạn tấn than. Số than xuất cảng vào độ ngót 2 triệu tấn.

Số lượng công nhân mỏ tại khu than mỏ Hồng-gai — Đông-triều vào độ trên dưới 3 vạn. Ngay năm 1932 là năm kinh tế khủng hoảng gay gắt, nhiều mỏ đình chỉ hoạt động, thế mà số lượng công nhân mỏ vẫn còn trên 2 vạn, nhiều nhất tại :

Công ty Than mỏ Bắc-kỳ (SFCT) :	18.400 công nhân.
Công ty Cái-bầu (chưa sát nhập vào SFCT)	1.700 — —
Công ty Mạo-khê (Société des Anthracites du Tonkin, chưa sát nhập vào SFCT)	1.720 — —
Công ty Hạ-long và Đông-dăng (Société française des charbonnages d'Hạ-long et de Đông-dăng)	380 — —
Công ty than mỏ Đông-triều	6.150 — —

Các chủ mỏ, công ty cũng như cá nhân, không chịu trang bị xứng đáng với sự phong phú của các mỏ. Họ chỉ chịu trang bị đến một mức tối thiểu nào đủ đảm bảo được tiến lãi tối đa cho họ thôi. Tuy nhiên, sự trang bị ấy cũng đem lại cho ta một ý niệm về tầm quan trọng của công nghiệp khai thác mỏ ở đây.

Theo tài liệu của Công ty Than mỏ Bắc kỳ thì vào khoảng năm 1930, riêng nhượng khu Hồng-gai, ta thấy :

— Hồng-gai có nhà máy sàng, nhà máy rửa, nhà máy làm than bánh và than nắm (6 máy ép), một nhà nấu than « cốc » (coke) gồm 9 lò và các bộ phận phụ mỗi ngày sản 30 tấn than cốc.

— Cẩm-phá bên có nhà máy sàng, nhà máy rửa than,

— Trên bờ bể, ở cọc 5, (cây số 5, cách Hồng-gai) có nhà máy điện 8.000 kilowatt cung cấp điện cho Hồng-gai, Hà-tu, Cẩm-phá-mỏ, Cẩm-phá-bên.

— Có hai hệ thống đường sắt chiều ngang 1 mét : hệ thống Hồng-gai chạy bằng xe lửa, có hai đường : Hồng-gai — Hà-tu và Hồng-gai — Hà-lâm tất cả độ 20 cây số ; hệ thống Cẩm-phá-bên có hai đường chạy bằng điện.

— Ngoài ra còn một số xe. tầu, thuyền dùng để chuyên chở than và các xưởng chữa dụng cụ, máy móc.

Các công ty khác trang bị kém hơn Đại để đều có các nhà máy sàng, máy rửa, xưởng chữa dụng cụ máy móc, xe. tầu, thuyền.

Các hải cảng than như Hồng-gai và Cẩm-phá bên rất tiện lợi.

Cảng Hồng-gai có ke (quai) hơn 100 m, tầu 6.000 tấn bé chìm 7 mét, cặp bên ăn than rất dễ dàng ; năm 1928 có 4.326 chiếc tầu dung tích 1.565.000 ton-nô (tonneaux) (1) ra vào bên này. Sản than xuất cảng qua cửa Hồng-gai năm 1928 là 1.072 000 tấn.

Cảng Cẩm-phá, ke dài 300 m, hai tầu hạng 10.000 tấn, bể chìm 10 mét, có thể cùng cặp bên một lúc. Hàng năm than xuất cảng qua bên là 500 000 tấn.

Hải-phòng : Trung tâm công nghiệp lớn nhất Việt-nam.

Hải-phòng trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đông-dương có nhiều công ty và xí nghiệp lớn : sở xe lửa, máy điện, máy nước, giao thông công chính bộ và thủy, các hãng vận tải lớn, các xưởng đóng tầu, xe, các máy xay gạo, máy sợi, các nhà in, các xưởng nấu xà phòng, thủy-tinh, pha sơn, thuốc da, đúc nổi chảo, lò gạch, lò bát, làm xi-măng, các xưởng chế biến các thức ăn.

Nhiều xí nghiệp công cộng, mỗi xí nghiệp dùng từ 200 đến 600 công nhân. Nhiều xí nghiệp tư quan trọng có hàng nghìn công nhân. Thí dụ :

Nhà Máy chỉ Hải-phòng (Société anonyme des filateries de l'Indochine), làm chỉ khâu, sợi dệt, dệt bao gai, dây, có vốn luân chuyển : 36 triệu bạc Đông-dương, chiếm diện tích 13 486 mét vuông, có 6.040 mét vuông nhà cửa, 35 máy dệt các loại, 8 máy kéo, 34 máy xe chỉ..., năm 1945 dùng hơn 600 công nhân viên.

(1) Tôn nô : đơn vị quốc tế đo dung tích tàu thủy, mỗi một tôn-nô là : 2 thước khối, 8*0 tức khối 2 m³, 830.

Nhà Máy xi-măng Hải-phòng (Société des Ciments Portland artificiels de l'Indochine) chế tạo các loại vôi và xi-măng, các sản phẩm phụ thuộc, làm các việc bê-tông cốt sắt ; tiền vốn năm 1950 : 42.750.000 phờ-răng ; khu nhà máy chiếm 500 000 mét vuông ; dùng 1.097 công nhân viên (năm 1954), không kể khu mỏ đá 3 000 écta dùng hàng nghìn công nhân khác.

Hải-phòng : trung tâm thương nghiệp quan trọng bậc nhất ở Bắc bộ.

Thương nghiệp ở Hải-phòng cũng rất phát đạt. Các công ty tài chính và thương nghiệp lớn nhất ở Đông-dương đều có xí-nghiệp chính hoặc chi nhánh ở Hải-phòng. Họ làm việc xuất nhập khẩu và chiếm địa vị lớn trong nền thương mại địa phương. Các hãng buôn ở Hải-phòng Việt, Pháp, Hoa, Ấn v.v. tập trung các sản phẩm nông và công nghiệp của Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ đem xuất khẩu. Họ có những sở vốn ketch xù, các kho hàng rộng lớn, các cửa hàng to. Lấy một thí dụ thì như hãng Ôp-to (Compagnie Optorg) có số vốn 33.750.000 phờ-răng (năm 1949).

Hải-phòng : Hải cảng thứ nhì của nước Việt-nam và buồng phổi của Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ.

Hải cảng Hải-phòng đứng hàng thứ nhì ở Việt-nam sau Sài-gòn. Trang bị ở bên to lớn : đường ke bên biển (quai maritime) dài 4.300 mét, đường ke bên sông (quai fluvial) dài 4 500 mét, cầu bên tàu dài tất cả 912 mét và đều có đường sắt 60 phân. Kho hàng (Docks et entrepôts) chiếm diện tích 25 éc-ta mà 1/5 là nhà cửa ; kho hàng đều có cần trục chuyên bằng tay, bằng máy hơi nước, hoặc bằng điện, từ 1 tấn đến 20 tấn và 75 tấn.

Hải cảng Hải-phòng có hai hệ thống hải đăng : Hòn đầu và Long-châu chiều sáng xa 20 và 26 hải lý. Ngoài ra, còn cả một hệ thống đèn phao chiều đường tàu đi từ cửa Nam-triệu, qua kênh Đinh-vu vào bên Hải-phòng, vào bên Rơ-đông (Port Redon) và đi Quảng-yên.

Những con số kê ra sau đây, cho ta một ý niệm về sự hoạt động cùng sự giao dịch thương mại trên trường quốc tế của hải cảng Hải-phòng :

Năm	Tàu tới và Tàu đi		Hàng chở vào, hàng chở ra		
	Số lượng	Dung tích thực tính bằng ton-nô	Hàng vào (tấn)	Hàng ra (tấn)	Tổng số (tấn)
1.900	628	526.622	90.675	143.750	243.425
1.929	1.063	1.724.703	253.575	807.524	1.061.099
1.936	873	1.937.698	216.139	912.412	1.128.551

Tàu ra vào năm 1936

Tàu nước nào	Số lượng	Dung tích thực (tính bằng ton-nô)	Hàng vào (tấn)	Hàng ra (tấn)	Tổng số (tấn)
Pháp	440	901.319	116.534	225.592	342.126
Anh	183	370.422	56.853	278.362	335.215
Nhật	78	206.956	8.740	108.126	116.866
Hi-lạp . . .	41	130.077		135.228	135.228
Hòa-lan . .	34	71.522	27.201	19.405	46.606
Trung-hoa	29	64.520		54.761	54.761
Na-uy . . .	32	61.716	1.492	56.006	57.498
Mỹ	12	49.064	2.605	96	2.701
Thụy-diễn .	2	5.250		2.000	2.000
Đan-mạch .	2	5.064		7.816	7.816
Bỉ	2	6.298	348		348
Ý	10	35.858	2.056	13.174	15.230
Đức	6	26.856	310	9.004	9.314
Liên-xô . .	2	2.774		2.842	2.842
Tổng số . .	873	1.937.698	216.139	912.412	1.128.551

Hàng hóa trên đây (năm 1936) ở đâu đến và chở đi đâu :

Ở những cảng nào đến và đi những cảng nào	Hàng vào	Hàng ra	Tổng số
Hải cảng Châu Âu	65.720	329.380	395.100
Hồng-kông và các cảng khác ở Viễn-đông	89.620	416.856	506.476
Hải cảng Mỹ và quần đảo Đờ-la Xông (Iles de la Sonde) . .	30.583	86.156	116.739
Hải cảng Sài-gòn và Trung-bộ .	30.216	80.020	110.236

4.— Một nơi nhiều phong cảnh đẹp và lâm di tích lịch sử.

Khu Hải-phòng — Hồng-gai không những chỉ giàu có mà lại còn đẹp.

Đẹp ở phong cảnh thiên nhiên, sơn kỳ thủy tú : Núi Yên-tử, đền Cửa-Ông, vũng Cửa-lục, vũng Hạ-long ; các nơi nghỉ mát như Bãi-cháy, Đồ-sơn ; các cửa sông mênh mông của sông Thái-bình. Nhất là vũng Hạ-long mà người ta mệnh danh là kỳ quan thứ 8 trên thế giới. Vũng Hạ-long dài 400 cây số, rộng 200 cây số, gồm rất nhiều đảo đá to nhỏ, hình thù kỳ quái, lổ nhỏ trong một vùng bề màu sắc sớm chiều thay đổi. Thành vách các đảo phần nhiều dựng đứng, sóng bề gặm mòn chân từng đoạn cao thấp, ghi lại mực

nước bề cao thấp khác nhau của những thời kỳ trước đây hàng triệu năm (mực nước cao nhất cách mặt bề hiện giờ là 14 mét). Nhiều đảo có động đẹp, đường hang ngầm, hoặc lũng tròn. Hang và động nổi tiếng nhất là hang đầu Dừa, động Khánh chủ. Động đầy thạch nhũ kỳ diệu. Đường hang thăm thẳm tối om lại như điểm ngàn sao lung linh trong ánh đuốc du khách. Đang tưởng chừng hết lối thì lũng tròn rộng mở, cát trắng sáng lóa. Du khách khi thì kinh dị đến sững sờ, khi thì hân hoan khoái trá, muốn reo to : « Chính đây mới là Nam thiên đệ nhất động ! »

Khu Hải-phòng — Hồng-gai nhiều phong cảnh đẹp lại chứa chắt bao nhiêu di tích lịch sử của tổ tiên ta trong quá trình chiến đấu gian khổ chống ngoại xâm, thẳng lợi huy hoàng.

Năm 938, trận Bạch-đăng thứ nhất : Ngô-Quyền chém tươi Hoàng-Tháo, diệt tan tàn quân Nam-Hán và mở đầu nền độc lập của ta, sau hơn ngàn năm Bắc-thuộc, năm 1288, trận Bạch-đăng thứ hai : toàn bộ thủy quân Nguyên Mông-cổ làm mồi cho cá. Ô-mã-Nhi hung bạo nộp mình. Ánh chiếu vàng rực, Bạch-đăng ngàn xưa cuộn cuộn sóng như còn loang máu giặc xâm lăng. Gió chiếu lồng lộng, lau sậy dạt dào, bên tai dường đồng vọng tiếng hồ « Sát Đát ».

Vũng Cửa-Lục (Lục-thủy-dương đời Trần) như còn đỏ rực lửa đội thuyền lương to lớn của Trương Văn-Hổ bị Trần Khánh-Dur đốt cháy sạch, đầu năm 1288.

Núi Yên-tử với chùa Đông còn ghi lại một thời phát triển của phái thiền môn Trúc-lâm Tam Tổ.

Cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân ta dưới thời Pháp thuộc và nhất là trong cuộc trường kỳ kháng chiến vừa qua còn tô điểm thêm nhiều cho vẻ đẹp của Khu Hải-phòng — Hồng-gai anh dũng.

II

KHU HẢI-PHÒNG — HỒNG-GAI LÀ CÔNG LAO XÂY DỰNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ NHÂN DÂN LAO ĐỘNG HẢI-PHÒNG — HỒNG-GAI

1. — Chính bàn tay lao động của nhân dân Hải-phòng — Hồng-gai đã tạo ra khu mỏ giàu có và hải cảng sầm uất.

Trước năm 1888, cả vùng Hồng-gai — Đông-triều vẫn chỉ là núi rừng âm u, đất trọc hoang vắng, đây đó thôn xóm lẻ tẻ, vài chiếc thuyền buồm vận tải và một số thuyền đánh cá đi lại trong vũng Hạ-long và các cửa sông Thái-bình.

Trước năm 1886, Hải-phòng chỉ là một làng đánh cá nhỏ

Giai cấp công nhân và nhân dân lao động khu Hải-phòng — Hồng-gai đã người người lớp lớp, đổ mồ hôi, sôi nước mắt, đem xương máu xây dựng khu mỏ than sầm uất ngày nay, thành phố Hải-phòng tráng lệ ngày nay, hải cảng Hải-phòng phồn thịnh ngày nay.

Lưỡi cuốc của công nhân than mỏ Hồng-gai bắt đầu bỏ vào tảng than mỏ rắn chắc và đen bóng thì bàn tay công nhân xây dựng đặt hòn đá viên gạch đầu tiên cho những ngôi nhà đổ sộ. Những người công nhân ấy là những nông dân đồng bằng Bắc bộ bị dịch họa (thực dân phong kiến chiếm ruộng đất, phu phen tạp dịch và sưu thuế nặng nề) và thiên tai (bão, lụt, hạn hán) từ đã làng xóm thân yêu ra Hồng-gai — Đông-triều cầm cái bay, cái cuốc chim, cái sừng để xây dựng nhà cửa, đắp đường xá, bới hầm, đào giếng, bỏ than. Do đó mà trải 50 năm, đến năm 1940, khu than mỏ Hồng-gai — Đông-triều trở thành núi vàng bể bạc.

Và chính những người nông dân đó ra Hải-phòng bắt tay vào việc kiến thiết thành phố và hải cảng Hải-phòng từ năm 1885. Năm 1890, xây cầu ầu cổ định xi-măng cốt sắt thay cho cầu tàu phao xây năm 1886. Cửa Cầm bị phù sa bồi dần, tàu bè ra vào khó khăn, mặc dầu bao công đào vét, nên năm 1899, phải đào con kênh rộng 40 mét dài 1500 mét qua bán đảo Đình-vu ; năm 1917 lại mở rộng thêm kênh đó. Cùng với việc đào kênh Đình-vu là việc khơi dòng Cửa Cầm, đắp đập chìm tại cửa sông Vàng-châu và đào vét bên Hải-phòng. Con số 41 triệu thước khối đất đào vét tại các nơi trên đây từ 1904 đến 1936 cho ta thấy tất cả công lao xây dựng to lớn của ta. Việc chuyên chở ngày càng phát triển, nên lại thành lập hai cảng phụ của Hải-phòng là Rơ-đông (Port Redon) và Quảng-yên. Lâu đài, dinh thự, kho hàng, cửa hàng tiếp tục mọc lên dưới bàn tay công nhân và nhân dân lao động Hải-phòng cùng với sự phát triển của thành phố và hải cảng. Ngày nay, Hải-phòng với diện tích 18 cây số vuông 18 ec-ta và 23 vạn dân nghiêm nhiên trở thành hải cảng thứ hai ở Việt-nam và thành phố công nghiệp thứ nhất ở Việt-nam.

Công nhân và nhân dân lao động, người người lớp lớp, đổ mồ hôi, sôi nước mắt, đem xương máu xây dựng khu Hải-phòng — Hồng-gai, đó là một sự thực rõ rệt. Sự thực rõ rệt nữa là thực dân Pháp đã chiếm đoạt tất cả công lao to lớn đó, rồi ngó mắt ăn bát vàng.

Thực dân Pháp đã chiếm đoạt tất cả.

Sự chiếm đoạt đó bắt đầu từ khi Gác-ni-ê (F. Garnier) và Ri-vi-e (H. Rivière) đánh chiếm Bắc-bộ. Năm 1882, sau khi chiếm Hà-nội, Ri-vi-e đã chú trọng ngay đến vùng than mỏ Hồng-gai. Đến khi chiếm được toàn thể nước ta rồi, thực dân Pháp liền đến công cho Duy-puy (J. Dupuis) 250.00 ec-ta trong đảo Cái-Bầu với toàn thể của cải trên mặt đất và trong lòng đất. Ngày 28-4-1888, thực dân Pháp và triều đình Huế nhượng cho Công ty Than mỏ Bắc kỳ (SFCT) khu Hồng-gai, tất nhiên là với toàn thể của cải trên mặt đất và trong lòng đất. Do tiến mỏ hồi nước mắt của công nhân than mỏ, công ty ấy mua lại khu Cái-Bầu (1933) và cả nhượng khu Mạo-khê. Khoảng 1925-1929, là cả một cuộc đổ xô về than mỏ Hồng-gai — Đông-triều. Các Công ty mọc ra như nấm. Đất, mặt đất, lòng đất, bể, cái gì cũng thuộc công ty. Cả mồ hôi nước mắt, tính mệnh, của công nhân khu mỏ than nữa. Nhà văn Pháp Đuóc-giơ-lét (Roland Dorgelès) đã tả tình hình chiếm đoạt đó trong một đoạn của thiên phóng sự «Trên đường quan lộ» (Sur la Route mandarine) xuất bản năm 1925. Đây là một vài dòng đầy ý nghĩa và hình ảnh :

« — Đất này của ai thế chủ ?

— Của Công ty Than mỏ Bắc-kỳ

« Cái gì cũng là của Công ty : đồng ruộng, rừng cây, nhà cửa, cho đến cả ruột đất nữa. Đường xá này : Công ty đấy. Hải cảng này, những đập này, những luống di mắc phù tiêu này ; Công ty đấy. Nhà thờ với gác chuông nhọn hoắt này, cái chợ có mái lợp này : Công ty đấy. Trên khoảng 20.000 éc-ta, cái gì cũng là của công ty, cho đến cả một cái cành lá tí nữa.

« Có làng nào đó làm trở ngại con đường sẽ chạy qua đây không ? Mặc kệ, người ta phá làng đó đi. Và khi dựng làng đó ra một chỗ khác, người ta bắt anh dân bản xứ phải trả tiền tấp nhà mới dựng, đến nỗi anh không còn có thể bỏ mảnh đất ấy đi đâu được nữa vì anh đã bị buộc liền vào đó rồi ! »

Việc chiếm đoạt đất cát tất nhiên cũng phải xảy ra ở Hải-phòng. Chỉ ra một nghị định tuyên bố tịch thu vì « công ích », vì « thiếu giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu » là vô số gia đình khu Hải-phòng xách bị đi nơi khác. Trong khi ấy thì bọn thực dân Pháp lại cướp đoạt nhân dân ta lần thứ hai nữa bằng cách mạo nhận là đã mua đất đó rồi để lấy bồi thường.

Hơn nữa thế kỷ nay, chúng đã cướp của ta trên dưới 50 triệu tấn than Hồng-gai — Đông-triều. Riêng công ty Than mỏ Bắc-kỳ đã lấy 26.536.000 tấn từ 1901 đến 1950. Năm 1953, công ty đó thu 680 triệu phờ-răng thực lãi.

Đề quốc Pháp đã dùng hải cảng Hải-phòng để bòn rút thóc lúa và lâm thổ sản của ta, và tòng vào nước ta những xa xỉ phẩm cùng hàng hóa ề ảm của chúng. Chế độ hàng rào thuế quan, đánh Việt-nam làm giang sơn độc chiếm của đề quốc Pháp, khiến cho Hải-phòng mất hầu hết tác dụng trong việc mậu dịch giữa ta và các nước Viễn-đông là những nước có rất nhiều điểm tương đồng về sinh hoạt kinh tế.

Tình hình bóc lột và chiếm đoạt đó thể hiện ra trong việc ngót 70 công ty công thương nghiệp tại khu vực Hải-phòng — Hồng-gai cứ 5 hay 10 năm lại tăng được tiền vốn lên. Đó là không kể những món lãi kèch xù nhờ đây chúng sống cực kỳ xa hoa hay đem làm vốn cho những kinh doanh bòn rút khác ở Việt nam hay ở các thuộc địa khác của Pháp. Dưới đây là một vài con số chứng minh sự « phát triển » của một vài công ty ấy :

Công ty than mỏ Đông-triều :

Vốn khởi thủy ngày 18-4-1916 (ngày thành lập Công ty)	2 500 000 phờ-răng
năm 1920, tăng lên	5.000.000 — —
năm 1927, — —	28 000.000 — —
năm 1940, — —	42.000 000 — —

Xưởng Cà-rông (Société anonyme de constructions mécaniques) :

Vốn năm 1919	850.000 \$
Lãi năm 1939	300.000
Lãi năm 1940	600.000

Hãng Tàu cuốc (Société française d'entreprise de dragages et de travaux publics)

Vốn khởi thủy năm 1902		250.000	phờ-răng
năm 1950 tăng lên		20.000.000	— —
năm 1952 — —		507.000.000	— —
Lãi năm 1935 là		106.000	— —
— năm 1937 —		2.262.000	— —
Lãi quăng 1951—1952 —		176.757 630	— —

Món tiền thuê xuất nhập khẩu thực dân Pháp thu hàng năm ở hải cảng Hải-phòng là một số thu rất lớn của Ngân sách Đông-dương.

*
**

Núi vàng bẽ bạc !

Chính bàn tay công nhân và nhân dân lao động Hải-phòng — Hồng-gai đã xây dựng ra khu vực thịnh vượng đó. Họ đấu tất mật tòi để thực dân Pháp nich chặt hầu bao. Còn bản thân họ thì thế nào ?

3 — Đời sống lầm than của công nhân và nhân dân lao động. —

Nông dân bắt buộc bỏ làng xóm, bồng con bẻ cái ra đi, đem mình vào hầm mỏ để làm từ 12 đến 14 giờ một ngày. Công nhân làm than dưới giếng, trong lò, ít khi được trông thấy mặt trời. Còn đêm tới đã vai cuốc chim, tay đèn đật, xuống sâu hàng 100 mét, tòi mật mới được ra về. Đàn bà trẻ con cũng vào hầm tuốt. Vì đó nên câu ngạn ngữ vùng mỏ: « Con không biết mặt cha, chó không biết mặt chủ nhà ». Và đây là một bài về tả tình hình cả một gia đình công nhân mỏ :

*Sáng ngày vừa mới tinh sương,
Cơm trôi khỏi miệng vác chòong (1) ra đi.
Vợ nghèo âm trẻ hải nhi,
Lên làng để búi (2) rồi đi đẩy goong.
Trẻ thơ năm búi bóng bong,
Nó dĩa: muối cỏ, dối lòng: ngậm que.
Lên làng khịu gối đun xe,
Gò lưng mưa mặt nắng hè quần chì.
Chòong xướng lò giếng đen sì,
Mong sao cho chóng chiều về một công.*

Đấu tất mật tòi như vậy để lĩnh một số lương chẹt đói. Khoảng 1935, tiền công hàng ngày của đàn ông từ 35 xu đến 45 xu, đàn bà thì từ 22 xu đến 28 xu, trẻ con từ 15 xu đến 18 xu. Theo thông kê của bộ Pháp quốc

(1) Chòong : thanh sắt để đục than.

(2) Búi : Búi cây, búi cỏ.

hải ngoại năm 1946 thì công nhật của công nhân Hải-phòng từ 1931 đến 1940 như sau :

1931	1932	1933	1934	1936	1937	1938	1939	1940
37 xu	35 xu	35 xu	30 xu	26 xu	30 xu	32 xu	37 xu	40 xu

Trong khi chỉ số giá sinh hoạt, lấy năm 1936 làm gốc, tính là 100, thì năm 1940 đã tăng lên 162.

Nhưng anh chị em công nhân có bao giờ được lĩnh đầy đủ tiền công chêt dói dói đâu. Bao nhiêu cúp phạt đổ vào đầu họ, vì cái gì chứ cái cúp phạt thì sẵn lắm, động một tí thì cúp, hơi một chút thì phạt. Tiền công chêt dói trừ các khoản cúp phạt đi rồi, công nhân vẫn chưa được lĩnh đủ số còn lại. Chủ mỏ cho tay sai là bọn cai cho vay nặng lãi, bớt số, chẻ lá, bán chụ bán đưng với giá cắt cổ đến nỗi có người chẳng còn được lĩnh một xu nhỏ nào nữa. Còn được lĩnh nữa thì cũng không được lĩnh ngay. Công tháng trước thì cuối tháng sau mới trả. Chủ mỏ chỉ xuất ra cho mười ngày một đồng bạc mà chúng dám gọi là « tiền ứng trước ».

Cúp phạt đã nhiều, hành hạ đánh đập lại cũng lắm. Bên cạnh người công nhân gầy guộc, đầu tóc, mặt mũi, quần áo lem luốc bụi than, phải có những tên cai béo mập roi gậy trong tay. Không roi gậy thì tay cầm chân đá. Một cái cười « phạm thượng » có khi chêt với « quan cai ».

« Hình như hần (tên cai Suýt — Schutz) trượt chân và ngã bõ chĩnh một cách kỳ cục thì phải. »

Khi hần tĩa ngưỡ dứng dậy được thì thấy Kim (người công nhân mỏ) đang cười ngất.

Thái độ « vô lễ » ấy làm cho hần nổi điên, đập Kim ngã sóng soài trên đường sấu. Rồi trước những công nhân khác cùng họng lạng người vì hoảng hốt, hần dấm đá tui bại. Khi hần chán tay thì chỉ còn có việc khiêng Kim bất lĩnh nhân sự về nhà thuốc. Bác sĩ khám nghiệm thấy nạn nhân bị gãy hai xương sườn và rập lá lách, đành ký giấy phép cho mai táng. » (Trích cuốn « Việt nam » của Ru-bô (Louis Roubaud) trang 175-174).

Bọn chủ mỏ luôn luôn khoe khoang những nhà thương và trường học xây trong khu mỏ. Chúng chụp những tấm ảnh rất đẹp đem trưng bày khắp đó đây.

Nhưng con cái công nhân mỏ 9, 10 tuổi đã đi đội than và công lưng đầy goòng, hoặc quét lá, nhặt cành lấy cái đụn rồi, thì những con cái nhà ai được vào học trong đó ?

70 % công nhân mỏ và gia đình mắc bệnh lao, suyễn, tê thấp, kiết lỵ. Người ốm chầu chực nửa ngày ở công nhà thương chưa được viên ký ninh.

*Thương chồng nấu cháo « đường xe »
Nấu canh « lặc lít » (1) nấu chè « bú lông »*

(Ca dao vùng mỏ)

(1) Lặc-lít : cái lặc-lê (la clé)

Đó là cái cảnh sót xa của công nhân mỏ than, vợ khoanh tay bó gối trước người chống ốm mê man trên mảnh chiếu rách.

Tại nạn lao động xảy ra luôn : nay sụt hầm, mai lở giếng, nay máy đập gãy tay, mai xe cán nát chân. Kẻ bị nạn chỉ được chữa chạy qua loa chiều lệ, sống chết nhờ giờ. May thoát chết thì cũng chỉ kéo lê cái đời tàn tật đi ăn mày nơi khác.

Thực dân Pháp luôn mồm khoe khoang những tòa rộng dầy dài ở khu mỏ Hồng-gai — Đông-triều và ở thành phố Hải-phòng. Sự thực thì công nhân mỏ, sau 10 hay 14 giờ giam mình trong hầm mỏ nhỏ chật hẹp mới lên khỏi mặt đất, tuy bờ phờ mệt nhọc nhưng vẫn phải rảo cẳng qua những lâu đài nguy nga đầy ánh sáng tìm về những cái lán, những gian nhà lụp sụp tối tăm chủ mỏ cho ở thuê. Công nhân Hải-phòng, cũng cúi đầu rảo bước qua những phố tráng lệ, lán mỏ về mãi tận những xóm thợ thuyền, ngõ hẻm quanh co, nhà lá xiêu vẹo ở Lạc-viên, An-dương, Đình-dống. Phở bèo.

Mia mai hơn nữa là thực dân Pháp khoe khoang âm ỹ về những nơi nghỉ mát Đồ-sơn, Bãi-Cháy. Sự thực thì công nhân khu mỏ than lộ thiên Cẩm-phả cách Bãi-Cháy vài cây số, chưa bao giờ được biết đến cái hương vị tắm bể và hóng gió bể trên bãi cát Bãi-Cháy ; công nhân Hải-phòng cách Đồ-sơn hơn 20 cây số, nhiều người chưa hề trông thấy Đồ-sơn bao giờ.

Thực dân Pháp còn tìm cách làm cho công nhân và nhân dân lao động bị truy lạc cả về thể xác lẫn tinh thần. Nạn mù chữ, sòng bạc, gái đi, tiệm hút, mê tín quàng xiên là những công cụ đầu độc của chúng. Hàng trăm tiệm thuốc phiện, hàng chục sòng bạc, vô số nhà chứa chính thức và không chính thức ngang nhiên hoạt động tại các khu mỏ và Hải-phòng.

Không có luật xã hội, không một chút quyền chính trị nào. Một lưới dày mật thám bao vây cả khu than mỏ và Hải-phòng. Nhà giam, phòng tra tấn sẵn sàng đón những công nhân bị buộc là làm chính trị.

« Chủ nghĩa Cộng-sản được viện ra làm cớ cho bất cứ việc gì. Việc tố cáo vô căn cứ nào cũng đủ để nạn nhân bị nghi ngờ, bắt bớ, tra tấn ghê gớm. Vừa mới xảy ra việc này : ban tối, một người Việt-nam đi xe đạp không đèn. Hôm sau, anh bị cáo tố. Anh ta đi xe đạp không đèn tức thị anh là Cộng-sản. (Trích một bài đăng trên báo Dư luận—Opinion — một tờ báo hàng ngày ở Sài-gòn, ngày 20-3-1934).

Khu than mỏ Hồng-gai — Đông-triều quả là địa ngục ở trần gian. Ra mỏ là không hẹn ngày về, nên ta chẳng phải lấy làm lạ rằng công nhân trốn đi rất nhiều. Và ta cũng chẳng lấy làm ngạc nhiên là, tuy vất vả đói khổ, nông dân ta vẫn không dám dứt làng mạc ra đi. Vì vậy, thực dân Pháp phải đưa ra cả một hệ thống ‘ săn người vào vùng than mỏ ‘.

Năm 1940, viên giám đốc sở Mỏ Đông-dương Đê-rút-sô (Inspecteur en chef des Services des Mines, Desrousseaux) báo cáo bí mật lên Toàn quyền Đông-dương : *« Một điều không ai chối cãi được và một tâm lý bất di bất dịch là chỉ khi nào người nhà quê không có cách kiếm ăn được ở làng nữa thì mới chịu tha phương cầu thực. Vì thế mà phải đi đến*

kết luận lạ lùng là phương sách của vãn tình hình quần bách hiện thời (tình hình thiếu nhân công) là phải làm cho nông thôn nghèo đói đi, là bỏ hết các thứ trợ cấp, là hạ giá nông phẩm». Đề-rút-xô vẫn còn chưa dám nói rõ tư tưởng của y, tuy rằng báo cáo của y là tối mật. Đáng lẽ y phải viết : « hết sức bắt phu phen, hết sức tăng thuế má » thay vào câu : « bỏ hết các thứ trợ cấp », và « hết sức vơ vét nông phẩm » thay vào « hạ giá nông phẩm ».

Một bọn « mộ phu » mà nhân dân ta gọi là mẹ mìn được tung đi khắp thôn xóm để dụ dỗ và lừa gạt nông dân ra vùng mỏ. Bọn quan lại và cường hào bắt bán cổ nông ra mỏ y như bắt lính.

* *

Chính những sự bóc lột đàn áp, khủng bố dã man, mê hoặc, đầu độc của thực dân Pháp càng nung nấu mỗi cảm hờn của công nhân và nhân dân lao động khu Hải-phòng — Hồng-gai

« *Biển Đông có lúc vơi đầy.
Mối thù để quốc biết ngày nào nguôi.* »

(Ca dao vùng mỏ)

và vạch ra con đường cứu sông duy nhất cho họ. Con đường cứu sông duy nhất ấy là đấu tranh đánh đổ chế độ thực dân phong kiến tại Việt-nam.

III

CÔNG NHÂN VÀ NHÂN DÂN KHU HẢI-PHÒNG HỒNG-GAI ĐẤU TRANH QUYẾT LIỆT VÀ BỀN BỈ, ĐÃ THẮNG LỢI HUY HOÀNG

Quyền lợi của công nhân và nhân dân khu Hải-phòng—Hồng-gai chỉ có thể có được khi nào dân tộc giành được quyền sống vinh quang và nhân dân Việt-nam làm chủ nhân ông đất nước Việt-nam. Cuộc đấu tranh của công nhân và nhân dân khu Hải-phòng — Hồng-gai gắn liền với cuộc đấu tranh của toàn thể giai cấp công nhân Việt-nam và toàn thể nhân dân Việt-nam.

Ngay từ khi phong trào công nhân Việt-nam nẩy mầm, anh chị em công nhân mỏ Hồng gai—Đông-triều đã góp phần đáng kể. Bắt đầu là những cuộc đấu tranh lẻ tẻ chống chế độ tàn ác của chủ mỏ. Năm 1929, tại Cửa Ông, Hồng-gai, những cuộc bãi công chống đánh đập, cúp phạt, đòi tăng lương, giảm giờ làm đã liên tiếp nổ ra. Đến khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập thì công nhân mỏ than Hồng-gai—Đông-triều được dìu dắt, vững lòng tin vào tương lai tươi sáng của dân tộc và giai cấp, càng vươn lên mạnh mẽ. Năm 1931, cuộc bãi công lớn đầu tiên nổ ra tại khu than mỏ lớn nhất Đông-dương. Thực dân Pháp hoảng hốt, đàn áp rất dã man. Nhưng năm 1936, thì hơn 2 vạn công nhân khu mỏ Hồng-gai lại giáng cho chúng một đòn rất nặng : thắng chín một cuộc bãi công rộng lớn kéo dài non nửa

tháng đã đem lại một số quyền lợi chính trị và kinh tế. Hưởng ứng cuộc bãi công ấy, công nhân mỏ than vùng Vàng-gianh liền tổ chức luôn những cuộc bãi công khác. Trong khi công nhân khu mỏ than Hồng-gai—Đông-triều bắt đầu đấu tranh thì ở Hải-phòng, công nhân và nhân dân lao động cũng đứng dậy. Các cuộc đấu tranh nổ ra liên tiếp. Được Đảng chỉ đường vạch lối, anh em đã tổ chức bãi công, bãi thị, biểu tình to lớn lôi cuốn toàn thể công nhân và nhân dân lao động. Những cuộc đấu tranh năm 1931, 1936, 1937 nhất là cuộc tổng bãi công giữa năm 1939, là những trang oanh liệt trong lịch sử đấu tranh của công nhân và nhân dân lao động Hải-cảng.

Chính những chiến công anh dũng của công nhân và nhân dân lao động khu Hải-phòng—Hồng-gai đã góp phần vào việc buộc thực dân Pháp phải ra luật lao động ngày 12 tháng 3 năm 1947 tại Việt-nam. Nhưng, như chúng ta đã biết, chúng tìm cách xuyên tạc ngay luật lao động ấy và sở Tổng thanh tra Lao động của chúng, do những tên công sứ cáo già nòi tiềng phụ trách, trước sau vẫn là một cơ quan giúp chúng lừa phỉnh, đàn áp nhân dân ta và mộ phu lầy thợ cho chúng. Kịp đèn khi bọn đề quốc chuẩn bị chiến tranh thế giới thứ II, thì bọn thực dân Pháp thủ tiêu gọn ghẽ tất cả những luật lệ xã hội đời trá trên đây và ra mặt đàn áp rất trắng trợn. Cũng như các nơi khác, trước sự đàn áp hết sức tàn bạo đó, phong trào khu Hải-phòng—Hồng-gai tạm thời lui xuống để chuẩn bị cho những cuộc chiến đấu anh dũng diễn ra từ 1945 cho đến tận ngày nay.

Đầu năm 1945, một số công nhân Hồng-gai cướp vũ khí của Nhật rồi chiến đấu trong chiến khu Đông-triều. Tháng 8-1945, hưởng ứng phong trào toàn quốc, công nhân mỏ và nhân dân Hồng-gai—Đông-triều vùng dậy đoạt chính quyền. Thế là lá cờ đỏ sao vàng phấp phới trên khắp vùng mỏ than, quê hương thân yêu của họ. Vui mừng và phấn khởi, họ càng ra sức đòi phó với bọn thổ phi và phản động định bán rẻ khu than mỏ của ta cho Tưởng-giới-Thạch.

Bên kia sông Bạch đằng, khu Hải-phòng cũng đỏ rực quốc kỳ. Mặc dầu bao nhiêu khó khăn của một thành phố và của một hải cảng, công nhân và nhân dân lao động Hải-phòng dưới sự lãnh đạo của Đảng và Hồ Chủ-tịch ra sức học hỏi, cố gắng hoạt động đã giữ vững và xây đắp mọi ngành hoạt động phức tạp của mình.

Ngày 19 tháng 11 năm 1945, thị hành kẻ hoạc chiếm lại toàn thể nước Việt-nam, bọn thực dân Pháp gây hấn ở Hải-phòng. Toàn thể nhân dân hải cảng đi đầu là công nhân Hải-cảng, đều giáo mác gây gộc, xông vào bọn ăn cướp được trang bị đầy đủ vũ khí tối tân. Toàn quốc đồng bào hồi hộp theo dõi cuộc kháng chiến oanh liệt đó và chúng ta ghi nhớ mãi cuộc chiến đấu ở nhà Hát lớn Hải-phòng.

Công nhân và nhân dân Hải-phòng vừa giết địch, vừa phá hoại, lại vừa di chuyển được ra ngoài thành phố rất nhiều máy móc và vật liệu để góp phần vào việc xây dựng ngành công nghiệp quốc phòng trong cuộc trường kỳ kháng chiến của toàn quốc.

Trái chín năm bị chiếm đóng, Hải-phòng luôn luôn đấu tranh. Cờ đỏ sao vàng và biểu ngữ vẫn luôn luôn xuất hiện trong các ngày 1-5, 20-7 (kỷ niệm ngày thành lập Tổng Liên Đoàn) 19-8... Đường lối đấu tranh ngày càng đúng đắn và tinh vi : chống đánh đập, đòi tăng lương, giảm giờ làm, cầm dân thợ, chống bắt lính được gắn liền với những đấu tranh cao hơn.

Đề chia rẽ và lừa bịp ta, thực dân Pháp và bù nhìn ra « đạo dụ » thành lập nghiệp đoàn và luật lao động. Ta, một mặt vạch rõ ngón bịp ấy, phân đôi và tẩy chay bọn Ưng Khuyển, một mặt lợi dụng những điều khoản và tổ chức của địch đánh lại chúng, bắt chúng thi hành đúng đắn những hứa hẹn này nọ.

Công nhân và nhân dân Hải-phòng ra sức phá hoại kinh tế địch. Mặc dầu chúng canh phòng ráo riết, những kho bao tải, những kho gạo, những kho ét sắng vẫn cháy bùng bùng. Nhà máy điện cửa Cầm bị phá hoại, các tàu An-ba-tơ-rốt, Đan-nét, Kéc-nê vẫn bị đánh đắm. Tại nhà máy xi-măng, mực sản xuất sụt xuống, máy điện, lò quay thường bị phá hoại, cản trở việc sản xuất xi-măng, do đó mà ảnh hưởng đến kế hoạch xây lộ cốt boong-ke tại các nơi. Chống lại lệnh tổng động viên của địch, công nhân Hải-phòng bãi công bắt địch đình chỉ lấy công nhân đi lính. Hối chiến dịch Điện-biên-phủ, trong khi hội nghị Giơ-ne-vơ đang họp, đồng bào Hải-phòng đòi thực dân Pháp phải thật thà thương lượng với chính phủ ta. Đến khi chúng đã phải ký hiệp định thì công nhân và nhân dân Hải cảng càng phấn khởi, xiết chặt thêm hàng ngũ đòi chúng phải thi hành nghiêm chỉnh hiệp định. Suốt trong thời gian 300 ngày, nhân dân Hải-phòng đêm từng ngày, mong từng giờ giải phóng, và lúc nào cũng tinh táo đối phó với mọi mưu mô đen tối và hành động trắng trợn của địch, nhằm dụ dỗ và cưỡng ép di cư, ăn cắp tài sản công cộng, phá hủy hồ sơ tài liệu. Bên cạnh những cuộc đấu tranh mềm dẻo như viết đơn tố cáo đền Ủy ban quốc tế và Ủy ban Liên hợp, là những vụ quyết liệt như ngót hai vạn người cơm nắm, nước ông, đấu tranh giữ máy ở nhà thương Vườn hoa, giữ máy và gỗ sỡ Hòa xa, sỡ Công chính.

Khu mỏ than Hồng-gai — Đông-triều là một khu phải đương đầu với địch ngay trong buổi đầu toàn quốc kháng chiến.

Công nhân mỏ than, bao năm uất hận căm hờn, ôm mối thù giai cấp và dân tộc vùng lên mãnh liệt. Họ rời bỏ nhà máy hầm mỏ, cầm giáo mác, súng, gươm xông vào giặc. Đội tự vệ Thanh niên công nhân tượng trưng cho tinh thần chiến đấu ấy. Đêm 25-12-1946. Hà-lâm một vị trí quan trọng của địch ở Hồng-gai bị đột nhập; 22 sĩ quan Pháp bị giết tức khắc, 100 tấn dầu xăng bị đốt cháy, toàn bộ vũ khí bị thu sạch. Sau đó, toàn đội được Ủy ban Kháng chiến khu Hồng-gai tuyên dương công trạng và được vinh dự mang danh hiệu yêu kính : Đại đội Hồ-chí-Minh.

Ngày 11-1-1947, tại Sơn-dương, lại một chiến công oanh liệt nữa : Đại đội đương đầu với hơn 1.000 quân địch và đánh bại chúng sau 5 giờ ác chiến.

Ngày 24-1-1947, giặc huy động thủy, lục, không quân, tiến vào một địa điểm khác. Súng nổ suốt một ngày, rồi giặc cũng cúp tai, cắt mắt, để lại dưới lòng sông một ca-nô đầy vũ khí và lương thực.

Sau đó cuộc chiến đấu trường kỳ và gian khổ diễn ra với những trận ác liệt bên cạnh công tác tuyên truyền, gây dựng cơ sở, trừ gian, học tập. Ít lâu sau được sát nhập vào bộ đội chủ lực, đại đội tiếp tục đem máu mình viết những trang oanh liệt tại Nghĩa-lộ, Đống-chũ, An-châu, đường 13...

Phạm vi chiếm đóng của địch ngày càng mở rộng. Công nhân và nhân dân lao động vùng mỏ bước vào cuộc đấu tranh bền bỉ dẻo dai gồm mọi mặt. Gay go và vĩ đại nhất là cuộc chiến đấu chống âm mưu địch lầy chiến tranh nuôi chiến tranh. Những vụ phá hoại xảy ra liên tiếp, quốc kỳ cờ đỏ sao vàng luôn luôn xuất hiện. Địch ra sức chia rẽ người Kinh với người thiểu số, người Việt với người Hoa Kiều, nhưng chúng thất bại trước sức đoàn kết dân tộc, đoàn kết giai cấp. Chúng khủng bố : bắn giết, buộc đá ném xuống sông, sâu giầy thép gai hàng trăm người trẻ có, già có, đàn ông có, phụ nữ có, đem xuống ruộng bẻ. Nhưng chúng vẫn thất bại và thất bại.

Năm 1951, bãi công to lớn nổ ra hai lần tại Hà-tu từ 20-2 đến 15-4 và 16-6 đến 6-7. Năm 1954, phối hợp với chiến dịch Điện-biên-phủ, công nhân và nhân dân mỏ than hăng hái chống bắt lính, dân thợ. Ngày 21-2-1954, nổ ra cuộc biểu tình to lớn tại Cửa-Ông đá đảo lệnh « tổng động viên » của giặc.

Sau hiệp định Giơ-ne-ve, Đế quốc Mỹ, phái thực dân Pháp phản hiệp định và bẻ lư tay sai của chúng ra sức di chuyển máy móc, phá hoại mỏ, phá hoại nhà cửa, cưỡng bức di cư. Công nhân và nhân dân khu mỏ lại lao mình vào cuộc đấu tranh mới làm thất bại mọi mưu mô của chúng.

Trong thời gian kháng chiến, công đoàn Hồng-gai được thưởng Huân-chương Kháng chiến Hạng Nhì, việc đó chứng tỏ thành tích vẻ vang của anh chị em công nhân vùng mỏ.

*
**

Cuộc đấu tranh gian khổ từ bao chục năm nay của công nhân và nhân dân Hải-phòng — Hồng-gai đã được thắng lợi vinh quang : Khu Hải-phòng Hồng-gai đã vĩnh viễn trở về với Tổ quốc Việt-nam yêu dấu.

Cuộc đấu tranh anh dũng đó đã là một bộ phận của cuộc đấu tranh thần thánh của toàn thể dân tộc thì một thắng lợi vinh quang ấy cũng gắn liền với thắng lợi huy hoàng của toàn thể dân tộc.

KẾT LUẬN

Khu Hải-phòng — Hồng-gai với tài nguyên dồi dào, vị trí quan trọng, sơn thủy kỳ tú, là một miền hết sức quan trọng của nước ta.

Công nhân và nhân dân lao động khu Hải-phòng — Hồng-gai đã đem mồ hôi, nước mắt và xương máu xây dựng nên khu mỏ thịnh vượng, thành phố và hải cảng sầm uất đó. Nhưng suốt 80 năm, thực dân Pháp cấu kết với phong kiến đã cướp mất rất nhiều than của ta, và nhiều của cải khác nữa. Chúng dùng khu vực chiến lược ấy để đàn áp phong trào đấu tranh giải phóng của ta.

Suốt 80 năm, anh chị em công nhân và nhân dân lao động Hải-phòng — Hồng-gai đã vùng dậy, người này ngã thì kẻ khác tiền lên thay để góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh của toàn thể dân tộc.

Ngày nay bọn đế quốc và tay sai cúp tai bước khỏi mỏ than giàu có của ta, hải cảng thịnh vượng của ta. Ngày nay khu Hải-phòng—Hồng-gai giàu có và thân yêu trở về với Tổ quốc ta.

Toàn quốc đồng bào theo dõi cuộc chiến đấu anh dũng từ trước đến nay của Hải-phòng—Hồng-gai hết sức vui mừng đón chào đồng bào Hải-phòng—Hồng-gai về với đại gia đình Việt-nam.

Theo đuổi lợi nhuận tối đa, đế quốc Pháp không thể phát huy được tài cả khả năng của khu Hải-phòng—Hồng-gai. Chẳng những chúng không thể phát huy mà lại còn kìm hãm và phá hoại sự phát triển của khu vực đó. Ngày nay, chúng ta thực sự làm chủ nhân ông đất nước rồi, nhất định chúng ta có thể phát huy đầy đủ tài cả khả năng khu vực đó để Hải-phòng—Hồng-gai góp được phần quan trọng vào nhiệm vụ củng cố hòa bình, thực hiện thông nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ của Việt-nam.

Rồi đây khu Hải-phòng—Hồng-gai sẽ chiếm một địa vị hết sức trọng yếu trong nền kinh tế dân chủ nhân dân tiền lên chủ nghĩa xã hội của nước ta.

Anh chị em công nhân và nhân dân lao động Hải-phòng — Hồng-gai đã chiến đấu gian khổ, góp phần vào thắng lợi huy hoàng của toàn quốc, nhất định sẽ làm tròn nhiệm vụ xây dựng khu vực mình thành một khu vực có địa vị xứng đáng trong nền kinh tế quốc dân.

Nhiệm vụ của những nhà nghiên cứu địa lý Việt nam là phải nghiên cứu kỹ càng những khả năng về tài nguyên và giao thông vận tải của khu vực đó. Nghiên cứu để đề ra được nhiệm vụ phải kiến thiết khu vực đó theo nguyên tắc địa lý phối trí, lợi dụng địa lý tự nhiên xây dựng địa lý kinh tế hợp lý, khắc phục mọi khó khăn trở ngại của thiên nhiên.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, của chính phủ, của Hồ Chủ-tịch, với sự tiến bộ của khoa học và kỹ thuật ngày nay, với sự giúp đỡ của các nước bạn, với khả năng thiên nhiên sẵn có, khu Hải-phòng — Hồng-gai nhất định phải trở nên một khu công thương nghiệp trọng yếu có một hải cảng phồn thịnh ở Việt-nam và sẽ đứng vào hàng những miền công thương nghiệp quan trọng nhất, những hải cảng thuận lợi và sầm uất nhất tại Đông và Nam Á.

HƯƠNG-TÂN

TRUYỆN CỔ TÍCH VIỆT NAM

(In lần thứ hai)

của **VŨ NGỌC PHAN**

Cuốn sách gồm có : 1) một phần giới thiệu và nhận thức của tác giả về truyện cổ tích Việt-nam ;
2) một phần gồm mười truyện cổ tích.

Truyện kể theo một quan điểm mới, một lập trường mới, phản ánh được rõ những cuộc đấu tranh tư tưởng, đấu tranh giai cấp trong lịch sử dân tộc.

NHỮNG NÉT LỚN CỦA TRUYỆN HOÀN TOÀN ĐƯỢC TÔN TRỌNG. NHỮNG TRUYỆN QUEN THUỘC VÀ MẾN YÊU CỦA NƯỚC NHÀ, BẠN ĐỌC ĐÃ RẤT HOAN NGHÊNH, NÊN CHỈ TRONG VÒNG MỘT THÁNG, TẬP TRUYỆN ĐÃ TÁI BẢN.

TỰ PHÊ PHÁN

của **PHAN BỘI CHÂU**

Đây là bản di cáo của cụ Phan Bội Châu, thuật lại đời hoạt động cách mạng của cụ ; trong đó cụ đã tự phê bình về tư tưởng cũng như về hoạt động của cụ.

Đọc sách này, chúng ta sẽ thấy lòng yêu nước thiết tha và tinh thần hy sinh của nhà chí sĩ đã đem gần hết đời mình phụng sự Tổ quốc. — Chúng ta cũng lại thấy công cuộc cách mạng của cụ và của những nhân sĩ yêu nước xung quanh cụ đã không thành công được là vì cuộc cách mạng đã không gắn liền với quần chúng nhân dân.

Đọc sách này, chúng ta càng thấy rõ : chỉ có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo toàn thể nhân dân đoàn kết đấu tranh, cách mạng mới thành công.

Tập tài liệu phong phú này sẽ giúp chúng ta nghiên cứu về quá trình cách mạng Việt-nam.

Trong sách có bài giới thiệu của ông Tôn Quang Phiệt.

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA XUẤT BẢN

CÁC BẠN HÃY TÌM ĐỌC :

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM

TẬP I

TRẦN HUY-LIỆU — NGUYỄN CÔNG-BÌNH

CA VĂN-THÍNH — HƯƠNG-TÂN

biên soạn

CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM (Tập I)

LÀ MỘT TRONG SỐ NHỮNG TẬP TÀI LIỆU ĐẦY ĐỦ VÀ CHÍNH XÁC, GỒM ĐỦ MỌI NGUỒN VỀ NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA TA TỪ NGÀY THỰC DÂN PHÁP MỚI CHIẾM VIỆT-NAM CHO ĐẾN THỜI GẦN ĐÂY.



Trong Tập I, bạn đọc sẽ thấy sau khi bọn phong kiến nhà Nguyễn đã đầu hàng giặc Pháp và cắt đất cho quân xâm lược, nhân dân Nam-bộ đã khởi nghĩa, anh dũng đánh lại giặc Pháp như thế nào.

Các bạn sẽ còn thấy trong Tập I này, phong trào văn thân, tức là các cuộc khởi nghĩa do những sĩ phu yêu nước lãnh đạo nghĩa quân kháng chiến, như các cuộc khởi nghĩa : Ba-dình, Bãi Sậy, Hùng-lĩnh, Hương-sou.

CŨNG TRONG TẬP I NÀY, CÁC BẠN SẼ THẤY PHONG TRÀO KHỞI NGHĨA DO CÁC THỔ HẢO CHỈ HUY VÀ NHÂN DÂN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ TỰ ĐỘNG NỔI LÊN VỮ TRANG ĐẤU TRANH VỚI NHỮNG HÌNH THỨC CHIẾN ĐẤU PHONG PHÚ.



BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

sẽ lần lượt xuất bản thành nhiều tập những tài liệu về CÁCH MẠNG CẬN ĐẠI VIỆT-NAM. Những tài liệu này đã được hệ thống hóa và phân tích cẩn thận, rất có ích cho việc nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam.

Có bán tại HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN

BAN NGHIÊN CỨU VĂN SỬ ĐỊA

Đã xuất bản :

Truyện cổ tích Việt-nam (In lần thứ hai) của Vũ Ngọc-Phan
Sơ thảo lược sử Việt-nam (trọn bộ : 3 quyển) của Minh-Tranh
Tự phê phán của Phan Bội-Châu
(Lời giới thiệu của Tôn Quang-Phiệt)

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập I) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
và Hương-Tân

Sắp xuất bản :

A — VỀ VĂN HỌC :

Mấy bài văn ái quốc trong lịch sử dân tộc
của Trần Đức-Thảo

Dân ca Việt-nam
của Vũ Ngọc-Phan

B — VỀ LỊCH SỬ :

Cách mạng cận đại Việt-nam (tập II) của Trần Huy-Liệu
(Tài liệu tham khảo) Nguyễn Công-Bình
Ca Văn-Thỉnh
và Hương-Tân

Lịch sử 80 năm chống Pháp
của Trần Huy-Liệu

Thơ văn cách mạng Việt-nam
của Trần Huy-Liệu

C — VỀ ĐỊA LÝ :

Sơ thảo địa lý Việt-nam
của Lê Xuân-Phương

Có bán tại các HIỆU SÁCH NHÂN DÂN
và các Đại lý HIỆU SÁCH NHÂN DÂN